



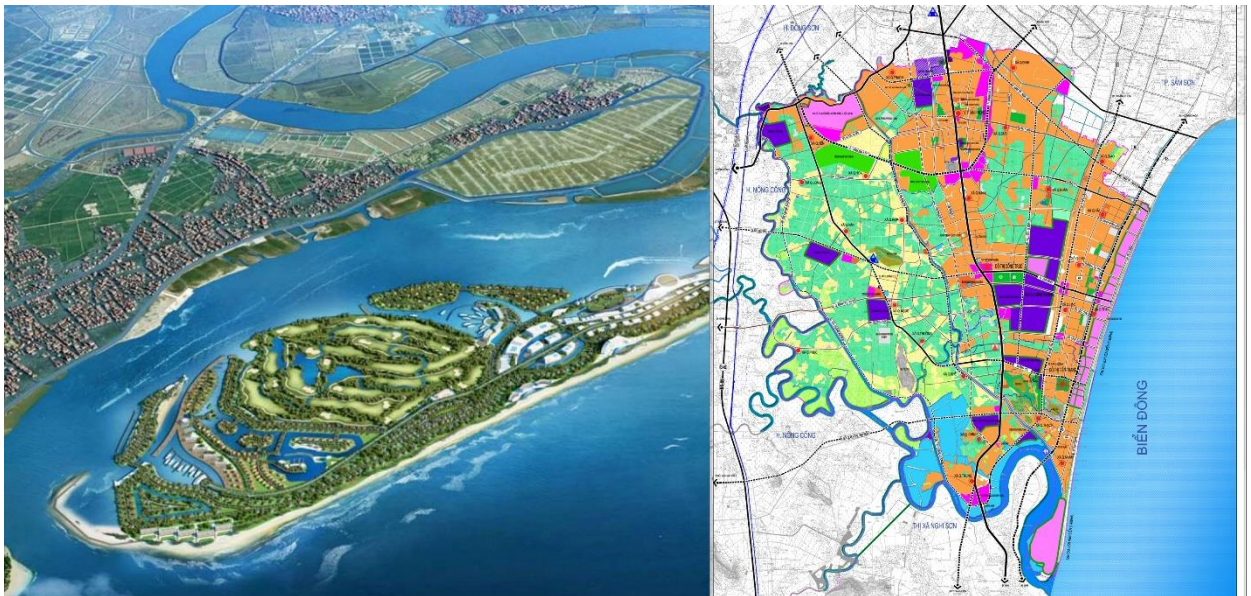
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC

Địa chỉ : 747 Bà Triệu - P. Trường Thi - Thành phố Thanh Hoá

Tel: 02373.858558 - Fax: 02373.850893 - Email: thanhhoacpi@gmail.com - Website: www: thanhhoacpi.vn

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2045



Thanh Hóa: 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2045

Chủ nhiệm đồ án: ThS. KTS. Ngô Ngọc Thực
- Kiến trúc: ThS. KTS. Nguyễn Văn Thắng
ThS. KTS. Lê Xuân Quang
KTS. Lê Ngọc Tuấn
- Hạ tầng kỹ thuật: KSĐT. Lê Đình Ngọc
KS. Trần Minh
THS.KS. Nguyễn Trường Mạnh
KS. Nguyễn Văn Ngọc
KS. Trịnh Hồng Hạnh

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
CHỦ TỊCH

CƠ QUAN TƯ VẤN
VIỆN QH – KT THANH HÓA
P.VIỆN TRƯỞNG

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. PHẦN MỞ ĐẦU	1
1.1. Lý do, sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch	1
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch	2
1.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng	5
1.3.1. Quan điểm:	5
1.3.2. Mục tiêu phát triển:	6
1.3.3. Mục tiêu lập quy hoạch:	7
CHƯƠNG 2. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	8
2.1. Vị trí, liên hệ vùng và giới hạn lập quy hoạch	8
2.2. Các điều kiện tự nhiên:	9
2.2.1. Địa hình, cảnh quan	9
2.2.2. Thời tiết, Khí hậu:	10
2.2.3. Thủy văn	11
2.3. Hiện trạng sử dụng đất	12
2.3.1. Tình hình sử dụng đất	12
2.3.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai	14
2.4. Hiện trạng dân số và lao động	17
2.4.1. Thành phần dân cư	17
2.4.2. Phân bố dân cư	19
2.4.3. Hiện trạng lao động:	20
2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội	21
2.5.1. Công trình hành chính, cơ quan.....	21
2.5.2. Giáo dục:.....	21
2.5.3. Y tế:	22
2.5.4. Văn hóa - Thể dục thể thao.....	22
2.5.5. Nhà ở:	23
2.5.6. Các công trình di tích lịch sử - tôn giáo	24
2.6. Hiện trạng phát triển kinh tế	25
2.6.1. Các chỉ tiêu chính về kinh tế	25
2.6.2. Hiện trạng phát triển Công nghiệp	26
2.6.3. Hiện trạng phát triển du lịch	28
2.6.4. Hiện trạng Thương mại, dịch vụ	30
2.6.5. Hiện trạng Nông nghiệp	30
2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	36
2.7.1. Hiện trạng giao thông	36
2.7.2. Hiện trạng tiêu thoát nước:	41
2.7.3. Hiện trạng cấp nước.....	45
2.7.4. Hiện trạng cấp điện.....	54
2.7.5. Hiện hạ tầng viễn thông thụ động:	55
2.7.6. Hiện trạng quản lý CTR và nghĩa trang	60
2.8. Hiện trạng môi trường	62

2.8.1. Hiện trạng môi trường khu vực.....	62
2.8.2. Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng.....	62
2.9. Các Quy hoạch và dự án có liên quan.....	64
2.9.1. Các quy hoạch và dự án.....	64
2.9.2. Các quy hoạch ngành có liên quan.....	67
2.9.3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương.....	68
2.9.4. Quy hoạch nông thôn mới các xã.....	68
2.10. Đánh giá chung.....	69
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG.....	71
3.1. Tính chất, chức năng.....	71
3.2. Tiềm năng và động lực phát triển vùng.....	71
3.3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch.....	71
3.3.1. Điều chỉnh quy mô đô thị.....	71
3.3.2. Điều chỉnh các khu chức năng.....	72
3.3.3. Điều chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	72
3.4. Tầm nhìn và dự báo phát triển vùng.....	73
3.4.1. Tầm nhìn:.....	73
3.4.2. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....	74
3.4.3. Tính toán dân số huyện Quảng Xương đến năm 2045.....	77
3.5. Cấu trúc phát triển không gian vùng:.....	78
3.5.1. Các đặc trưng về hệ thống giao thông và phân bố dân cư.....	78
3.5.2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch.....	79
3.5.3. Mô hình phát triển không gian vùng:.....	80
3.6. Định hướng phát triển không gian vùng và phân vùng phát triển.....	81
3.6.1. Định hướng phát triển không gian vùng.....	81
3.6.2. Phân vùng kiểm soát, phát triển:.....	82
3.7. Phân bố và quy mô các không gian phát triển.....	83
3.7.1. Tổ chức hệ thống đô thị:.....	83
3.7.2. Định hướng phát triển nông nghiệp và nông thôn:.....	84
3.7.3. Không gian phát triển công nghiệp:.....	87
3.7.4. Không gian phát triển du lịch:.....	89
3.7.5. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	91
3.8. Định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.....	94
3.8.1. Định hướng thoát nước mưa.....	94
3.8.2. Định hướng quy hoạch giao thông.....	97
3.8.3. Định hướng hệ thống cấp nước.....	107
3.8.4. Định hướng xử lý nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang.....	112
3.8.5. Định hướng cấp điện.....	116
3.8.6. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động.....	119
3.8.7. Định hướng hệ thống thủy lợi.....	124
3.8.8. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai:.....	126
CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	141

4.1. Mở đầu	141
4.1.1. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).....	141
4.1.2. Căn cứ pháp lý, mục tiêu, phạm vi, và nội dung các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.....	141
4.2. Xác định nguồn gây ảnh hưởng đến môi trường khi quy hoạch	144
4.3. Xác định đối tượng và quy mô chịu tác động	146
4.4. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường	147
4.4.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội	147
4.4.2. Xu hướng biến đổi của môi trường tự nhiên	147
4.4.3. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch	148
4.5. Các giải pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường	154
4.5.1. Giải pháp kỹ thuật.	154
4.5.2. Giải pháp quản lý.....	159
CHƯƠNG 5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG	162
5.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	162
5.1.1. Các chương trình ưu tiên đầu tư:	162
5.1.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:.....	162
5.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng	164
CHƯƠNG 6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	165
6.1. Kết luận	165
6.2. Kiến nghị	165
PHỤ LỤC	166

CHƯƠNG 1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do, sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 26/11/2018. Trên cơ sở Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt, UBND huyện Quảng Xương đã tổ chức thực hiện việc xây dựng phát triển huyện Quảng Xương bước đầu có nhiều kết quả đạt được như: Công nhận huyện Quảng Xương đạt chuẩn nông thôn mới; Triển khai xây dựng mới, cải tạo các tuyến giao thông theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện. Đã thu hút một số các nhà đầu tư lớn vào nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư vào địa bàn huyện. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay xuất hiện nhiều yếu tố mới ảnh hưởng lớn đến định hướng phát triển của quy hoạch xây dựng vùng huyện bao gồm:

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14, ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa trong đó huyện Quảng Xương đã sáp nhập xã Quảng Tân, Quảng Phong vào thị trấn Quảng Xương gọi là thị trấn Tân Phong; xã Quảng Lĩnh sáp nhập với xã Quảng Lợi gọi là xã Tiên Trang; sáp nhập xã Quảng Vọng vào xã Quảng Phúc;

- Nghị quyết 58NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó có mục tiêu Thanh Hoá là tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo; nông nghiệp giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu và văn hoá, thể thao; một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc. Trên tinh thần của Nghị quyết 58NQ/TW cần nghiên cứu quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương với vị thế, định hướng phát triển mới gắn với giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2045;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Quảng Xương lần thứ XXVI nhiệm kỳ 2020 – 2025 trong đó xác định đến năm 2030 huyện Quảng Xương phát triển thành thị xã;

- Hiện nay xuất hiện nhiều yếu tố mới, ảnh hưởng mang tính chiến lược như: Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đang được nghiên cứu thực hiện trong đó có nhiều định hướng mới tác động đến địa bàn huyện Quảng Xương như bố trí Khu công nghiệp Lưu Bình tại khu vực xã Quảng Lưu, Quảng Bình, Quảng Lộc. Phát triển khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên giai đoạn đầu quy mô khoảng 100ha, giai đoạn sau quy mô khoảng 200 ha. Phát triển khu đô thị phức hợp tại xã Quảng Định gắn với thành phố Thanh Hóa...; Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040 (tiếp giáp với khu vực phía Bắc huyện Quảng Xương) đang được tổ chức lập do vậy cần nghiên cứu để kết nối tổng thể không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của huyện Quảng Xương với thành phố Thanh Hóa và khu vực phụ cận.

- Các định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật liên vùng qua địa bàn huyện Quảng Xương và khu vực lân cận bao gồm: Tuyến đường ven biển, tuyến đường Thái Bình kết nối huyện Quảng Xương với huyện Nông Cống, tuyến đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45, tuyến đường nối đại lộ Võ Nguyên Giáp với khu công nghiệp Lưu Bình đang được triển khai đầu tư xây dựng. Các tuyến đường này hình thành là động lực lớn để thu hút việc đầu tư xây dựng vào địa bàn huyện Quảng Xương;

- Từ những nội dung trên, việc lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 là hết sức cần thiết, nhằm phù hợp với các định hướng phát triển trong tình hình mới, cụ thể hóa các đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; gắn kết chặt chẽ các quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch các khu chức năng và quy hoạch xây dựng xã cả về không gian và hệ thống HTXH, hệ thống HTKT; Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiềm năng và lợi thế của huyện; làm cơ sở triển khai các quy hoạch, kế hoạch hành động, thu hút đầu tư và quản lý thực hiện theo quy hoạch.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

a) Bộ chính trị:

Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Quốc Hội:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/7/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch số 21/2017 ngày 24/11/2017;
- Luật Du lịch 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH12 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao số 26/2018/QH14
- Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị;
- Nghị Quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 28/2004/QH11.

c) Thủ tướng chính Phủ:

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

d) Chính phủ:

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về QHXD;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP, ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện; Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

- Nghị định số 71/2015/NĐ-CP, ngày 03/9/2015 về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/2/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

e) Bộ Xây dựng, bộ thông tin truyền thông, bộ công thương:

- Thông tư 12/2016/TT-BXD, ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

- QCVN 33/2011/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

- Thông tư số 39/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 18/11/2015 quy định về hệ thống điện phân phối; Thông tư 12/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 của Bộ Công thương Quy định hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 30/2019/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 18/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của bộ trưởng bộ công thương quy định hệ thống điện truyền tải và thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối.

f) Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thanh Hóa:

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 28/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh uỷ Ban hành Chương trình phát triển du lịch Thanh Hoá giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 2999/QĐ UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030;

- Kế hoạch số 38/KH-UBND, ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt mục tiêu đô thị hóa 35%;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3705/QĐ-UBND, ngày 24/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh

Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4711/QĐ-UBND, ngày 26/11/2018 của Chủ tịch của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Văn bản số 803/CV-VPTU, ngày 28/5/2021 của Tỉnh Ủy Thanh Hóa v/v lập quy hoạch chi tiết khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương;

- Văn bản số 7656/UBND-CN, ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v lập quy hoạch chi tiết khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương;

- Văn bản số 9559/UBND-CN ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 quần thể Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương”;

- Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

1.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng

1.3.1. Quan điểm:

1.3.1.1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đặt trong tổng thể phát triển chung của tỉnh Thanh Hóa, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa và vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời phải phù hợp với Chiến lược biển Việt Nam. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển huyện với sự phát triển trong khu vực, nhất là Thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn, các khu du lịch lớn trong tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ... Nắm bắt các cơ hội phát triển mới trong khu vực để thu hút đầu tư bên ngoài tạo sự bứt phá về tăng trưởng, đồng thời tạo động lực mạnh thúc đẩy kinh tế - xã hội huyện.

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, khai thác tiềm năng lợi thế của từng vùng, đặc biệt là khu vực ven biển để phát triển các ngành kinh tế biển hiệu quả và bền vững. Chú trọng phát triển thương mại và du lịch, công nghiệp và TTCN có trọng tâm, trọng điểm.

- Coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho KKT Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, Khu CN Lam Sơn-Sao Vàng. Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học - công nghệ (đặc

biệt trong ngành nông nghiệp, công nghiệp) xem đây là khâu then chốt để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Huy động nguồn lực tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Ưu tiên phát triển giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nước sạch, hạ tầng cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại và du lịch.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trong khu vực.

1.3.1.2. Quan điểm lập quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương phải phù hợp với các định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới: Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị Quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị; Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quảng Xương lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025; Bám sát các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, phù hợp với khả năng huy động vốn, sử dụng hiệu quả nguồn lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực; Gắn kết với các vùng lân cận trong sự phát triển chung.

- Tận dụng tối đa cơ hội do sự phát triển lan tỏa của Khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa - thành phố Sầm Sơn; đặc biệt là đối với dải ven biển và dọc trục Quốc lộ 1A.

- Phải giữ gìn vùng đệm sinh thái, truyền thống lịch sử, lối sống cộng đồng khi khu vực nằm giữa hai vùng phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ, để tạo được bản sắc riêng.

- Phát triển hài hòa giữa các vùng đô thị và nông thôn, các vùng chức năng; tôn trọng tự nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

1.3.2. Mục tiêu phát triển:

Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững kinh tế, xã hội và môi trường để huyện Quảng Xương thực sự trở thành huyện có kinh tế phát triển năng động thuộc nhóm huyện khá của tỉnh Thanh Hóa. Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tạo sự chuyển biến mạnh về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đến năm 2030 Quảng Xương có cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó ngành dịch vụ du lịch đóng vai trò nòng cốt. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống đô thị, từng bước hiện đại hệ

thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, đô thị và nông thôn, gắn phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng sống của nhân dân; tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, phát triển y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân; phát triển nguồn nhân lực, bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng củng cố quốc phòng-an ninh vững chắc.

1.3.3. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa các chủ trương chính sách các cấp để phát triển kinh tế xã hội của huyện Quảng Xương; tích hợp thống nhất quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, làm công cụ để chỉ đạo, triển khai thực hiện các kế hoạch đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Quảng Xương trong từng thời kỳ.

- Tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo từng giai đoạn. Xây dựng và phát triển huyện Quảng Xương đến năm 2030 trở thành thị xã.

- Là cơ sở pháp lý, công cụ chỉ đạo để tổ chức lập quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã, quy hoạch các khu chức năng trên địa bàn huyện, chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025 và các giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 2. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Vị trí, liên hệ vùng và giới hạn lập quy hoạch

Quảng Xương nằm trong vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý từ 19⁰34' - 19⁰47' vĩ độ Bắc và từ 105⁰46' - 105⁰53' kinh độ Đông.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 174,47 km² chiếm 1,8% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện có 30 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 29 xã), trung tâm huyện lỵ cách thành phố Thanh Hóa 03 km về phía Bắc theo quốc lộ 1A, xã xa nhất cách trung tâm huyện lỵ trên 20 km.

Quốc lộ 1A là trục đường giao thông quan trọng nhất Việt Nam chạy qua Huyện từ phía Bắc tới phía Nam. Ngoài ra, địa bàn Huyện cũng có các tuyến giao thông như đường sắt Bắc - Nam, Quốc Lộ 45, Đường tỉnh 504, Đường tỉnh 511 chạy qua đã tạo điều kiện cho Quảng Xương nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội với các huyện, thị trong tỉnh và với các tỉnh bạn trên cả 2 miền Nam Bắc.

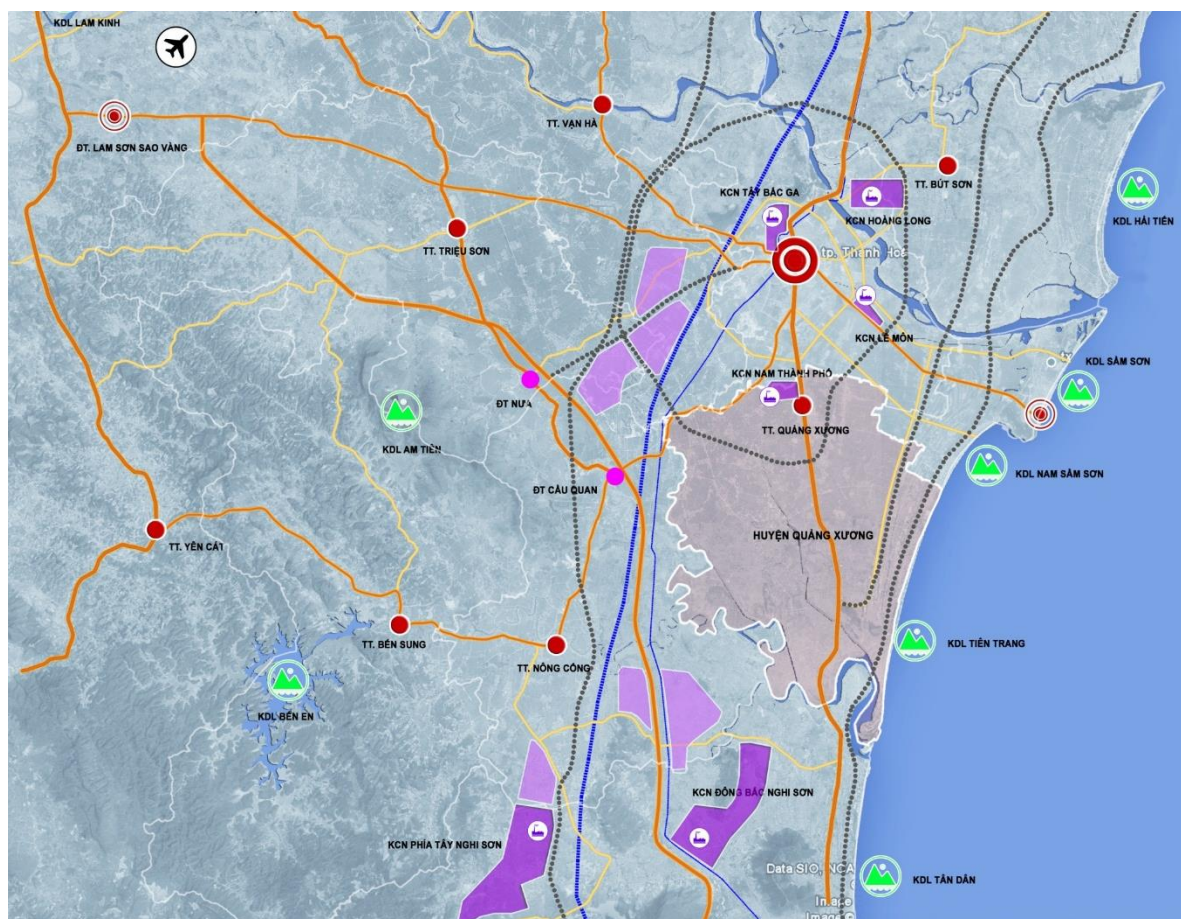
Đặc biệt, Quảng Xương giáp thành phố du lịch Sầm Sơn và Vịnh Bắc Bộ, với chiều dài bờ biển 18,2 km, có cửa Lạch Ghép ở phía Nam là cửa lạch lớn thông ra biển Đông tạo thế mạnh cho nghề khai thác đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản và phát triển du lịch biển, phát triển giao thông đường thủy; Về phía Bắc giáp khu công nghiệp Lễ Môn của Thành phố Thanh Hóa và phía Nam gần khu kinh tế Nghi Sơn sẽ có tác động mạnh đến phát triển kinh tế của huyện.

Giới hạn lập quy hoạch:

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Quảng Xương, bao gồm 26 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 25 xã), ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn;
- Phía Nam: giáp huyện Tĩnh Gia;
- Phía Đông: giáp biển Đông;
- Phía Tây: giáp huyện Nông Cống, huyện Đông Sơn.

Khu vực lập quy hoạch có diện tích khoảng 174,21 km².



Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng

2.2. Các điều kiện tự nhiên:

2.2.1. Địa hình, cảnh quan

Địa hình:

Quảng Xương là huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa có địa hình tương đối bằng phẳng, các khu vực dân cư có cao độ phổ biến từ 3-5m, các khu đất sản xuất nông nghiệp có cao độ từ 1-2m, còn lại một số khu vực có địa hình thấp trũng với cao độ 0-1m (bao gồm: thôn Ngọc Trà 2 xã Quảng Trung; xã Quảng Phúc; khu vực dọc sông Lý thuộc địa phận các xã: Quảng Ninh; khu vực dọc kênh Bắc thuộc địa phận các xã: Quảng Giao, Quảng Nhân, Quảng Lưu, Quảng Lộc).

Ngoài ra địa hình huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh như: sông Yên, sông Hoàng, Sông Lý, Sông Rào, Kênh Bắc và một số ngọn núi như núi Văn Trinh, núi Trường, núi Lau, Chẹt.

Cảnh quan:

Ngoài các khu vực tập trung dân cư, huyện Quảng Xương có một số khu vực có cảnh quan đặc trưng như:

- Cảnh quan khu vực ven biển: với bãi cát ven biển, các cồn cát xen lẫn các rặng phi lao, tạo nên cảnh quan đặc trưng cho khu vực ven biển.
- Cảnh quan vùng đồng: với các cánh đồng lúa tập trung quy mô lớn, một số

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

khu vực xen kẽ các khóm cọ, kê tạo nên nét đặc trưng cho vùng đồng huyện Quảng Xương nói riêng và khu vực Đông Nam tỉnh Thanh Hóa nói chung.

- Cảnh quan ven sông: với hệ thống sông ngòi tương đối dày đặc ở khu vực phía Tây huyện (sông Yên, Sông Hoàng, Sông Lý) kết hợp với các vùng đất bị nhiễm mặn trồng cói cũng tạo nên cảnh quan đặc trưng của khu vực.



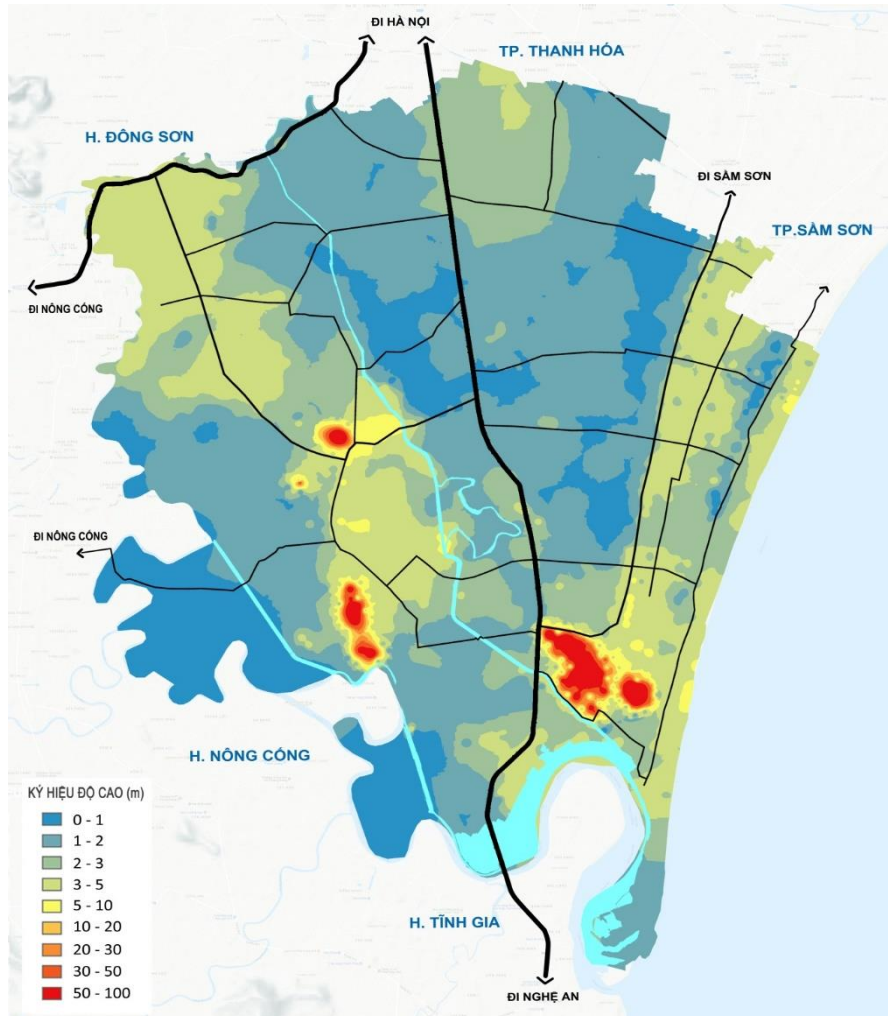
Cảnh quan ven biển



Cảnh quan vùng đồng



Cảnh quan ven sông



Cao độ địa hình huyện Quảng Xương

2.2.2. Thời tiết, Khí hậu:

Quảng Xương nằm trong tiểu vùng khí hậu ven biển (Tiểu vùng 1b), nền nhiệt

cao với 2 mùa chính: mùa Hạ khí hậu nóng ẩm, mùa Đông khô lạnh, xen kẽ giữa 2 mùa chính là khí hậu chuyển tiếp: Giữa Hạ sang Đông là mùa Thu ngắn thường có bão lụt. Giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân không rõ rệt, có mưa phùn và chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng về mùa Hạ và sương muối về mùa Đông.

- **Chế độ nhiệt:** Nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 23,5⁰C. Từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình lớn hơn 25⁰C, khi cao nhất lên tới 39,2⁰C (vào tháng 6 và tháng 7). Từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau có nhiệt độ trung bình dưới 20⁰C.

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình năm từ 1600mm - 1800mm, lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10, chiếm tới 80% tổng lượng mưa trong năm.

- **Chế độ bão:** Là huyện vùng biển nên Quảng Xương chịu ảnh hưởng của các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa.

- **Thủy văn, thủy triều:** Chế độ thủy triều tại đây là nhật triều, không thuận nhất, hàng năm có mấy ngày bán nhật triều. Thời gian triều lên ngắn nhưng xuống triều kéo dài hơn. Huyện có cửa sông Lạch Ghép, độ lớn của thủy triều tại cửa sông lớn nhất 210-250 cm, trung bình 130-135 cm. Thời gian triều lên 8-9h, thời gian triều xuống 15-16h.

2.2.3. Thủy văn

2.2.3.1. Hệ thống sông, hồ

+ Dòng chính sông Yên: Dòng chính sông Yên bắt nguồn từ vùng đồi núi thấp của huyện Như Xuân có độ cao 100÷175m, sông chảy qua vùng đồi núi tới vùng đồng bằng các huyện Nông Cống, Quảng Xương và đổ ra biển tại Cửa Ghép. Diện tích lưu vực sông Yên là 1.633km², chiều dài sông là 96km. Từ Cầu Chuối trở lên gọi là sông Mực ở phần nhánh sông này tại Bến Sung có hồ sông Mực có tác dụng điều tiết lũ cho sông Yên.

+ Sông Hoàng: Có chiều dài 81km bắt nguồn từ vùng đồi núi Sao Vàng huyện Thọ Xuân chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Quảng Xương và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà. Hiện nay sông Hoàng chảy theo 2 hướng, phần thượng nguồn cống Hoàng Kim được tiêu qua sông Chu qua cống Thọ Xuân. Khi cống Thọ Xuân đóng, cống Hoàng Kim mở sẽ tiêu toàn bộ dòng chảy thượng nguồn ra dòng chính sông Hoàng và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà.

Sông Hoàng có 2 nhánh lớn là sông Dừa nhập lưu vào phía tả sông Hoàng tại Thiết Cương, cách cửa sông Hoàng 41km và nhánh Nỏ Hén nhập lưu vào phía Hữu sông Hoàng tại nút thượng lưu thành Lê Chích. Về mùa kiệt, dòng chảy sông Hoàng nối với sông Vinh, sông Lý, sông Quảng Châu qua Âu Mai Chử. Mùa lũ Âu Mai Chử có nhiệm vụ đóng lại để tách nước khu tiêu sông Lý ra khỏi sông Hoàng.

2.2.3.2. Xâm nhập mặn

Theo báo cáo kết quả điều tra triều-mặn hạ lưu hệ thống sông Mã, sông Yên-sông Bạng năm 2014, sơ bộ năm 2015 do Sở Tài nguyên & Môi trường và đài KTTV tỉnh Thanh Hóa cung cấp như sau:

- Trên sông Yên: Mức độ mặn vùng hạ lưu sông Yên năm 2014 nhỏ hơn so với TBNN và cùng kỳ năm 2013. Đặc biệt là trên sông Hoàng tại Quảng Phúc có độ mặn đỉnh triều đo được ở mức thấp nhất chuỗi số liệu quan trắc.

+ Tại Ngọc Trà độ mặn nước dao động từ 0,2-1,9‰ (TBNN từ 1,2-25,3‰). Độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào 15-17km (xã Quảng Trường - Quảng Xương và Trường Trung - Nông Công).

+ Tại trạm Quảng Vọng (nay là xã Quảng Phúc), Quảng Long (sông Hoàng), Cầu Lạc (sông Nhơm), Bến Mắm (đòng chính sông Yên) dao động từ 0,1-0,8‰ (TBNN là 0,1-8‰).

2.3. Hiện trạng sử dụng đất

2.3.1. Tình hình sử dụng đất

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Quảng Xương là 17.446,94 ha (174,47km²). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Tổng diện tích: 10.408,36 ha, chiếm 59.66 % so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

+ Đất trồng lúa: 7,151.36 ha chiếm 68,70 % đất nông nghiệp và 40.99 % so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

+ Đất lâm nghiệp: 299,86 ha chiếm 2.88 % đất nông nghiệp và 1.72 % so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 947,89 ha chiếm 9.10 % diện tích đất nông nghiệp và 5.43 % so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích: 6,724.04 ha chiếm 38.54 % tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

+ Đất ở diện tích: 2.976,3 ha chiếm 18,06% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 59,43 ha chiếm 0,34 % so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất thương mại dịch vụ: 46,09 ha chiếm 0,26% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất cơ sở tôn giáo diện tích: 6,05 ha chiếm 0,03% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích: 9,51 ha chiếm 0,05 % so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa diện tích: 253,49 ha chiếm 1,45 % so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối diện tích: 478,56 ha chiếm 2,74% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

+ Đất mặt nước chuyên dùng diện tích: 24,05 ha chiếm 0,14 % so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- **Đất chưa sử dụng:** Đất chưa sử dụng: 314.54 ha chiếm 1,80 % so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 2.1 Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	17,446.94	
1	Đất nông nghiệp	10,408.36	59.66
1.1	Đất trồng lúa	7,151.36	40.99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7,102.71</i>	40.71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,171.60	6.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	683.59	3.92
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất	299.86	1.72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	947.89	5.43
1.8	Đất làm muối		
1.9	Đất nông nghiệp khác	154.06	0.88
2	Đất phi nông nghiệp	6,724.04	38.54
2.1	Đất quốc phòng	66.94	0.38
2.2	Đất an ninh	1.23	0.01
2.3	Đất khu công nghiệp	38.38	0.22
2.4	Đất khu chế xuất		
2.4	Đất cụm công nghiệp		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	46.09	0.26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59.43	0.34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,692.77	15.43
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1,817.92</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>48.76</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>9.59</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>83.44</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>50.09</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>2.52</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1.31</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>666.90</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>11.21</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>1.01</i>	0.01
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7.53	0.04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		

2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9.89	0.06
2.12	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.12	Đất ở tại nông thôn	2,664.80	15.27
2.13	Đất ở tại đô thị	311.50	1.79
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24.80	0.14
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6.25	0.04
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	6.05	0.03
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253.49	1.45
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0.26	0.00
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng		
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	19.91	0.11
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	9.51	0.05
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	478.56	2.74
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	24.05	0.14
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	2.59	0.01
3	Đất chưa sử dụng	314.54	1.80
4	Đất khu công nghệ cao*		
5	Đất khu kinh tế*		
6	Đất đô thị*	1,463.66	8.39

Nguồn: Số liệu tại Quyết định số: 3458/QĐ-UBND, ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương.

2.3.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai

a) Giai đoạn 2010-2015:

* **Biến động đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2015 là 10.371,12 ha giảm 88,62ha so với năm 2010, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Biến động diện tích các loại đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2015 tăng giảm cụ thể như sau:

+ Đất lúa giảm 324,83ha: nguyên nhân chủ yếu do chuyển đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất ở nông thôn, ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, công trình công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ, một phần chuyển đổi cơ cấu sang nội bộ đất nông nghiệp như: sang đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác, nuôi trồng thủy sản.

+ Đất bằng trồng cây hàng năm giảm 21,6ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu sang đất công trình công cộng và đất ở nông thôn.

+ Đất trồng cây lâu năm tăng 217,4ha. Nguyên nhân chủ yếu là do sai số và phương pháp kiểm kê năm 2010 và 2015. Năm 2015 thống kê cả diện tích đất vườn, ao liền kề đất ở, trong khu dân cư nên diện tích đất trồng cây lâu năm tăng. Thực tế

biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác sang.

+ Đất lâm nghiệp giảm 65,96ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu sang đất quốc phòng và đất ở nông thôn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản tăng 19,45 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang là chủ yếu;

+ Đất làm muối giảm 22,6ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

Đất phi nông nghiệp khác tăng 86,92ha do trên địa bàn huyện phát triển nhiều mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung.

*** *Biến động đất phi nông nghiệp:***

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2015 là 6.593,74 ha, tăng 400,81ha so với năm 2010. Nguyên nhân do quá trình sử dụng đã chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang, cụ thể tăng giảm các loại đất phi nông nghiệp như sau:

+ Đất ở tăng 362,76ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang như lúa, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm...

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp giảm 42,73ha do các loại đất khác chủ yếu chuyển sang đất có mục đích công cộng.

+ Đất An ninh giảm 0,82ha do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất quốc phòng tăng 31,83ha do chuyển từ đất rừng và đất chưa sử dụng sang.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 4,96ha

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 53,47ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

+ Đất có mục đích công cộng tăng 94,41ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng tăng 9,31ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 3,15ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang

*** *Biến động đất chưa sử dụng:***

Đất bằng chưa sử dụng: giảm 196,02ha do chuyển sang các mục đích sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp

****Nhận xét:***

Xu thế biến động chính là giảm đất nông nghiệp, chủ yếu là giảm diện tích đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, tăng diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất ở nông thôn, ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, công trình công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ. Xu thế biến động trên địa bàn huyện là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

huyện, và chương trình xây dựng nông thôn mới của cả nước nói chung và huyện Quảng Xương nói riêng.

b) Giai đoạn 2016-2020:

Từ tháng 1/12/2016 đến 1/12/2020 diện tích tự nhiên huyện Quảng Xương 17.447 ha. Có sự chuyển dịch cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp 10.224 ha giảm 120,0 ha so với kì thống kê năm 2016. Trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) giảm 119,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác (HNK) giảm 0,54 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) giảm 0,02 ha; Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,22 ha;

Nhóm đất bằng chưa sử dụng là 292 ha giảm so với cùng kì thống kê năm 2016.

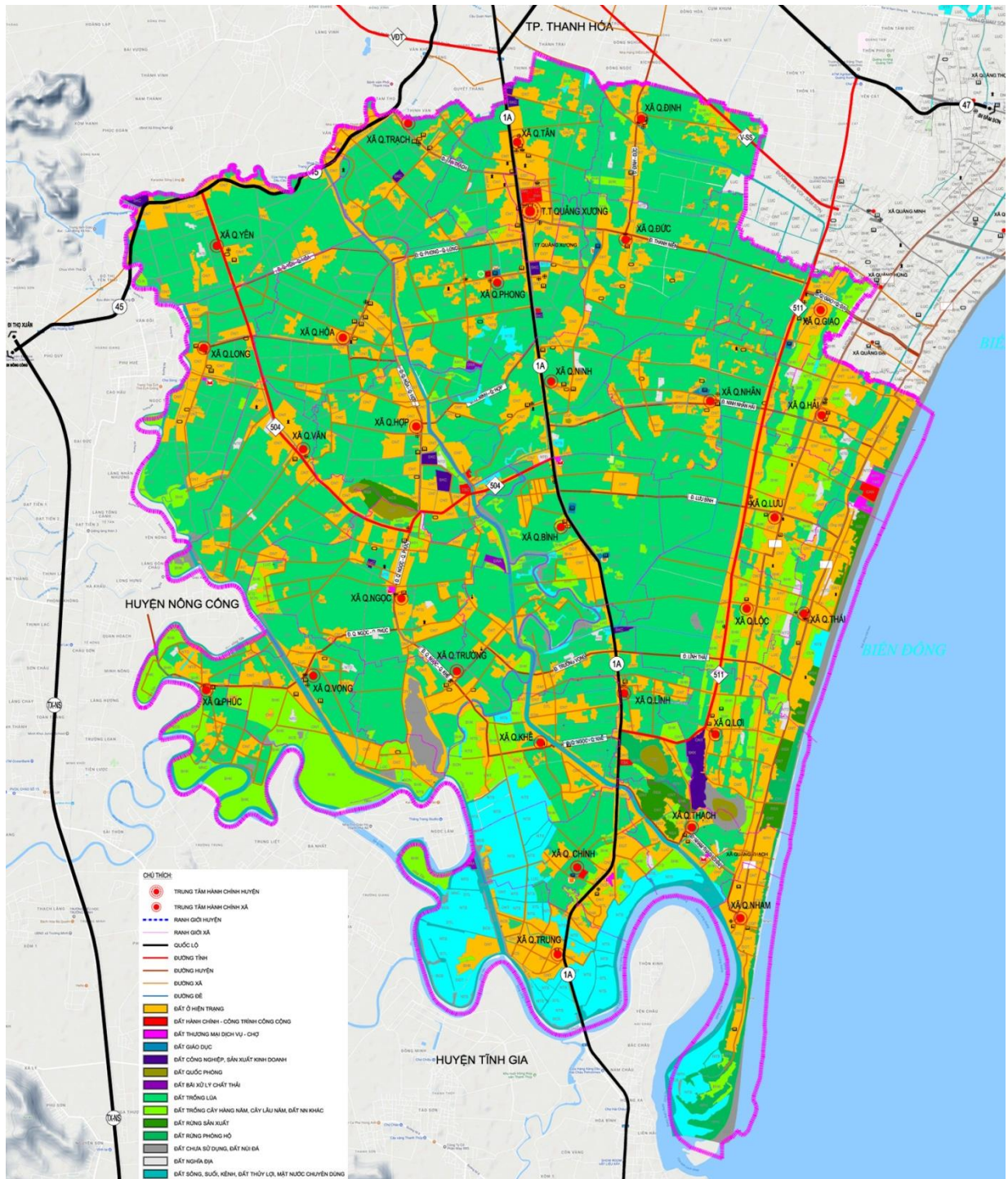
Nhóm đất phi nông nghiệp 6.931 6.636,55 ha tăng 400 ha so với kì thống kê năm 2016. Trong đó:

- Đất ở đô thị là 333ha tăng do sáp nhập xã Quảng Tân và xã Quảng Phong, đất ở nông thôn còn 2.828,0 ha.

- Đất chuyên dùng (CDG) tăng 8,83 ha: đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) tăng 1,62 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) tăng 0,62 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 6,59 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối tăng 0,17 ha.

Tình hình tranh chấp địa giới hành chính không có trường hợp nào;

Tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa, đất của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền mà chưa chuyển sang thuê đất đều đúng qui định luật đất đai và pháp luật của nhà nước.



Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.4. Hiện trạng dân số và lao động

2.4.1. Thành phần dân cư

Dân số hiện trạng huyện Quảng Xương năm 2021 khoảng 236.577 người (trong đó: dân số thường trú khoảng 211.987 người, dân số quy đổi từ lao động khoảng 24.590 người).

Quảng Xương là huyện tập trung dân cư khá đông đúc so với các địa phương khác của tỉnh Thanh Hóa. Năm 2010 dân số trung bình là 257.500 người, đến năm 2020, sau 02 lần điều chỉnh địa giới hành chính (tách 05 xã về TP. Thanh Hóa và tách 06 xã về thành phố Sầm Sơn), dân số trung bình trong huyện hiện nay 201.582 người. Tuy vậy, Quảng Xương vẫn là một trong những nơi tập trung số dân đông, chiếm 6,3% dân số toàn tỉnh; mật độ dân số bình quân là 1.159 người/km², gấp 3,6 lần so với mật độ dân số trung bình của tỉnh (308 người/km²) và 1,34 lần mật độ dân số trung bình của các huyện ven biển Thanh Hóa (822 người/km²).

Bảng 2. 3 Biến động dân số

Năm	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Ghi chú
2010	257.500	126.000	131.500	8.767	256.237	Sáp nhập 5 xã về TPTH và 6 xã về TP Sầm Sơn
2016	193.505	96.047	97.458	3.608	189.897	
2017	195.510	96.358	99.152	3.656	191.854	
2018	198.990	99.352	99.638	3.701	195.289	
2019	200.106	99.820	100.286	20.909	179.197	Thành lập TT Tân Phong
2020	201.582	99.426	102.156	21.074	180.509	

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Xương năm 2020

Bảng 2. 4 Cơ cấu dân số (%)

Năm	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2010	100	48,9	51,1	1,86	98,14
2016	100	49,63	50,37	1,87	98,13
2020	100	49,32	50,68	10,45	89,55

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2020

Bảng 2. 5 Thống kê dân số trung bình các xã

STT	Tên xã, thị trấn	Số lượng thôn, khu phố	Diện tích	Dân số trung bình	Mật độ dân số
			(Km ²)	(Người)	(Người/km ²)
	Tổng số	195	174,21	201.582	1157
1	Thị Trấn	23	14.64	21.074	1440
2	Quảng Trạch	7	4.88	5.506	1129
3	Quảng Đức	6	6.33	6.730	1063
4	Quảng Định	7	5.87	5.941	1011
5	Quảng Nhân	6	6.79	6.828	1006
6	Quảng Ninh	5	6.22	5.988	963
7	Quảng Bình	5	7.14	6.563	920
8	Quảng Hợp	6	6.99	6.218	889
9	Quảng Văn	5	6.74	5.062	751
10	Quảng Long	3	6.12	4.901	801
11	Quảng Yên	7	7.38	6.471	877
12	Quảng Hòa	7	6.37	6.192	972
13	Quảng Khê	6	6.45	6.542	1015
14	Quảng Trung	5	7.49	6.249	834
15	Quảng Chính	6	5.36	6.937	1294
16	Quảng Ngọc	9	8.84	8.564	969
17	Quảng Trường	4	6.86	5.567	811
18	Quảng Phúc	6	11.78	7.763	659
19	Quảng Giao	7	3.82	4.632	1212
20	Quảng Hải	8	4.09	9.514	2328
21	Quảng Lưu	6	6.90	8.992	1304
22	Quảng Lộc	3	5.44	6.214	1142
23	Tiên Trang	12	10.31	11.678	1133
24	Quảng Nham	13	3.99	13.878	3478
25	Quảng Thạch	8	3.43	7.363	2147
26	Quảng Thái	10	4.01	10.223	2548

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2020

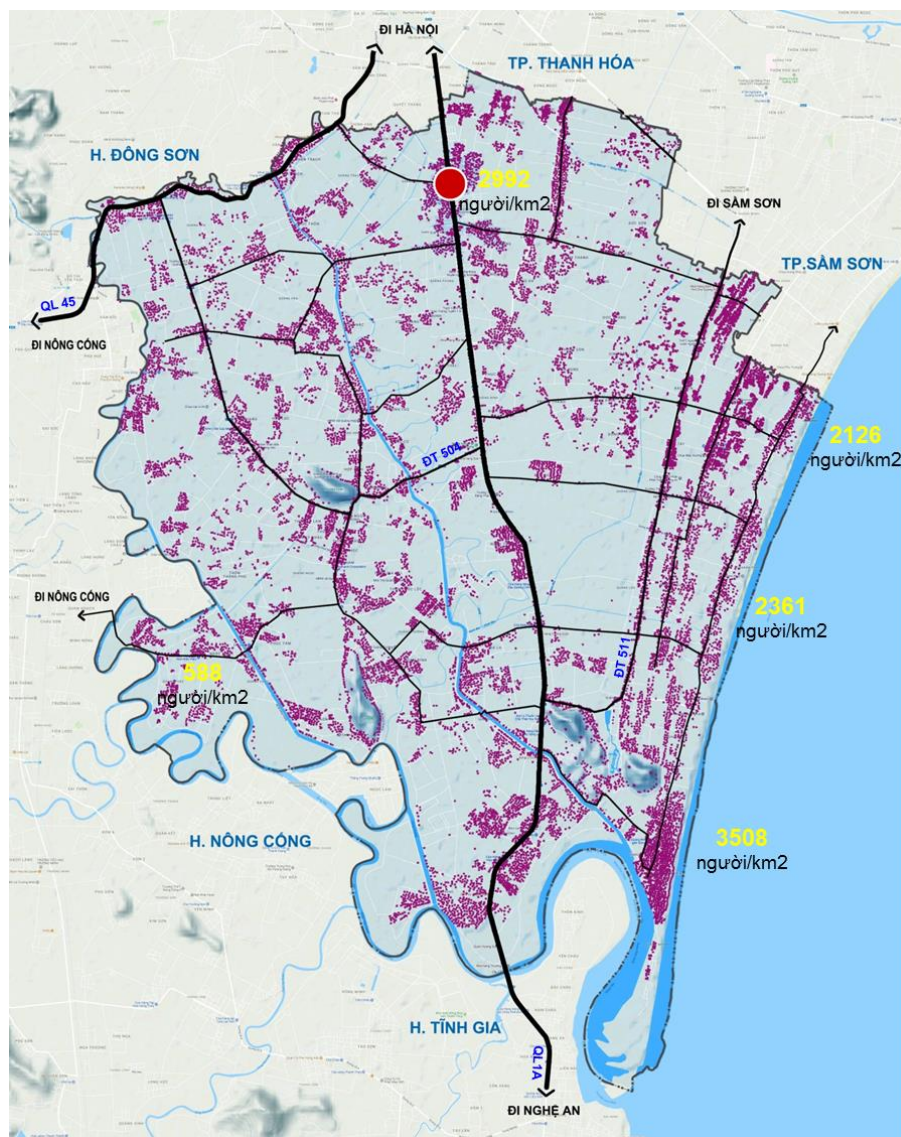
2.4.2. Phân bố dân cư

Dân cư khu vực chia thành 3 vùng phân bố dân cư đặc trưng:

- Vùng ven biển (gồm các xã: Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Nham, Quảng Thạch) là vùng tập trung đông dân cư và mật độ cao nhất trong huyện. Khu vực 06 xã ven biển chiếm khoảng 30% dân số toàn huyện. Mật độ dân số dao động khoảng 2.000 - 3.500 người/km².

- Dân cư dọc Quốc lộ 1A: phân bố thành từng cụm dọc Quốc lộ 1A với 03 cụm chính: cụm TT Tân Phong, cụm Quảng Bình, cụm Quảng Trung. Đây là khu vực có mật độ dân cư cao thứ 2 toàn huyện, dao động từ 1000-1500 người/km², riêng TT Tân Phong là 1.440 người/km².

- Dân cư vùng phía Tây (các xã còn lại): chủ yếu bám dọc theo các tuyến: TL 504, đường Quảng Hợp - Quảng Khê. Đây là khu vực có mật độ dân cư thấp, dao động khoảng 588-1000 người/km². Trong đó thấp nhất là xã Quảng Phúc (588 người/km²).



Bản đồ phân bố dân cư

2.4.3. Hiện trạng lao động:

Là huyện có dân số tương đối trẻ và thuộc loại đông nhất nhì trong tỉnh nên nguồn nhân lực của Quảng Xương khá dồi dào. Theo thống kê các năm gần đây, dân số trong độ tuổi lao động của huyện chiếm khoảng gần 60,0% tổng dân số; tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế cũng ở mức khá, số người thiếu việc làm giảm dần qua từng năm.

Năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động trên toàn huyện là 120.100 người, trong đó số lao động hiện đang làm việc trong các ngành kinh tế là 105.640 người.

Cơ cấu lao động theo ngành nghề có chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng số lao động hoạt động trong ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng số lao động trong các ngành phi nông nghiệp. Năm 2020, lao động ngành nông nghiệp chiếm 42,5%, lao động làm việc trong khu vực dịch vụ chiếm khoảng 34,5%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 25%.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện dồi dào, lực lượng lao động ở khu vực các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng cùng với quá trình phát triển đô thị, hàng năm tạo được một số lượng lớn lao động có việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho các bước phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.5.1. Công trình hành chính, cơ quan

Các cơ quan hành chính, chính trị của huyện tập trung ở thị trấn Tân Phong, nằm dọc theo trục Quốc lộ 1A và tuyến đường ngang Đông Tây của khu trung tâm đô thị (bao gồm: Huyện ủy, UBND, Công an, Huyện đội, thuế, kho bạc...)

Các công trình hầu hết mới được đầu tư xây dựng quy mô, khang trang Vị trí, diện tích hiện tại của các công trình tương đối hợp lý, phù hợp với sự phát triển của đô thị. Công trình được đầu tư xây dựng với hình thức kiến trúc và màu sắc tương đối hài hòa, nhẹ nhàng đảm bảo sự gần gũi nhưng vẫn trang nghiêm cho công trình công sở.



Cơ quan hành chính cấp huyện

2.5.2. Giáo dục:

Hệ thống giáo dục cấp vùng bao gồm các trường trung học phổ thông và cơ sở đào tạo nghề:

- Khối trường trung học phổ thông có 04 trường với 148 lớp học và 6126 học sinh, bao gồm:

- + Trường THPT Quảng Xương 1 - thị trấn Tân Phong;
- + Trường THPT Quảng Xương 2 - xã Quảng Ngọc;
- + Trường THPT Quảng Xương 4 - xã Quảng Lợi;

+ Trường THPT Đặng Thai Mai - xã Quảng Bình.

- Khôi trường đào tạo nghề có trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại thị trấn Quảng Xương trên cơ sở sát nhập trung tâm giáo dục thường xuyên và trường trung cấp nghề Quảng Xương.

Nhận xét:

Hiện tại mạng lưới giáo dục phổ thông phân bố đều trên địa bàn huyện và có bán kính phục vụ đảm bảo, cơ sở vật chất được cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Trong tương lai cần dành quỹ đất để mở rộng quy mô khi có sự phát triển về dân số, kinh tế, xã hội.

2.5.3. Y tế:

Huyện Quảng Xương có 28 cơ sở y tế, trong đó có 26 trạm y tế cấp xã và 1 bệnh viện đa khoa huyện, 1 trung tâm y tế huyện.

+ Tổng số giường bệnh 580 giường bao gồm:

- 01 bệnh viện đa khoa huyện (320 giường).

- 01 TT Y tế (260 giường)

Trung bình 2,88 giường bệnh/1000 dân, cao hơn trung bình cả nước (2,68 giường bệnh/1000 dân).

Tổng số Y Bác sỹ là 400 người, trong đó Bác sỹ 94 người (Bệnh viện 54 BS; Trạm y tế 24 BS; Trung tâm y tế: 16 BS). Số bác sỹ/1 vạn dân là 4,67 thấp hơn so với trung bình cả nước (8,4 bác sỹ/1 vạn dân).

Nhận xét:

Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên số lượng Y bác sỹ còn thấp hơn so với trung bình cả nước.

Bệnh viện đa khoa huyện có quy mô nhỏ hơn các huyện có cùng điều kiện, một phần do các cơ sở y tế quan trọng và lớn nhất của tỉnh, của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đều nằm giáp huyện (gồm bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện phụ sản, bệnh viện nhi, trạm vệ sinh phòng dịch, viện mắt Trung ương, viện lao phổi Thanh Hóa...). Tuy nhiên trong tương lai cần nâng cao quy mô giường bệnh hoặc bố trí thêm cơ sở mới về phía Nam để đảm bảo bán kính phục vụ và đáp ứng nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới theo chủ trương của Đảng.

2.5.4. Văn hóa - Thể dục thể thao

Cụm trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện đã được đầu tư xây dựng quy mô, tập trung ở thị trấn Quảng Xương với tổng diện tích khoảng 10,2ha, bao gồm các công trình như: trung tâm hội nghị, trung tâm văn hóa thông tin - thể dục thể thao, nhà truyền thống, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Các công trình văn hóa, thể thao huyện Quảng Xương hiện nay được đánh giá là một trong những huyện có cơ

sở vật chất hiện đại, tiện nghi nhất trong tỉnh Thanh Hóa.

Các công trình đã đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa và luyện tập thể dục thể thao cho người dân, hàng năm tổ chức hàng loạt các hoạt động thể dục thể thao, các sự kiện lớn nhỏ trong và ngoài huyện như: Các giải Giải bóng chuyền Nam, bóng bàn, cầu lông, quần vợt toàn huyện; tổ chức thành công một số nội dung thi đấu của Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ IX; tổ chức tốt triển lãm bản đồ, tư liệu “Hoàng Sa – Trường Sa, những bằng chứng lịch sử”. Đăng cai tổ chức giải bóng đá Nam, bóng đá nữ trong chương trình ĐH TDTT toàn tỉnh, tổ chức đêm liên hoan tuyên truyền lưu động toàn quốc về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tại TTHN huyện...

Phong trào luyện tập TDTT được phát triển rộng khắp và thu hút được đông đảo nhân dân tham gia. Thành lập mới 2 câu lạc bộ TDTT, tỷ lệ người dân tham gia luyện tập TDTT đạt 36%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 24%. Thể thao thành tích cao luôn được xếp hạng trong nhóm các đơn vị dẫn đầu của tỉnh.

Các hoạt động văn hóa - thông tin - TDTT được đẩy mạnh với quy mô, chất lượng tuyên truyền theo chủ đề/chủ điểm ngày càng tốt hơn, xây dựng đời sống văn hóa gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới (tiêu biểu ở một số xã như Quảng Hợp, Quảng Hòa...)

2.5.5. Nhân xét:

Quảng Xương là một trong những huyện có các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh, quy mô nhất trong tỉnh. Phong trào, hoạt động thể dục thể thao được diễn ra sôi nổi, đều đặn hàng năm, các giải thi đấu lớn trong và ngoài tỉnh đều tham gia và đạt thành tích cao. Các hoạt động văn hóa đa dạng với sự tham gia đông đủ và nhiệt tình của người dân.

Các công trình văn hóa thể thao cấp huyện quy mô diện tích đã đảm bảo, tuy nhiên cần hoàn thiện thiết chế văn hóa thể thao tại các xã để đạt được mục tiêu đến năm 2020 đất dành cho hoạt động thể dục thể thao từ 3,5-4m²/người (theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

2.5.5. Nhà ở:

Trên địa bàn huyện Quảng Xương phần lớn là nhà ở kiên cố, một phần nhà bán kiên cố và nhà tạm chiếm tỷ lệ không đáng kể: tỷ lệ nhà ở kiên cố chiếm 63%, nhà bán kiên cố chiếm 36,4%, nhà tạm chiếm 0,6%.

Chỉ tiêu diện tích đất ở trên đầu người trung bình: 155m²/người (khoảng 620m²/hộ).

Trong đó: thấp nhất ở khu vực xã Quảng Nham 38,5m²/người (khoảng 154m²/hộ); cao nhất ở khu vực xã Quảng Hợp: 266,9m²/người (khoảng 1067m²/hộ).

Một số xã khác có chỉ tiêu đất ở trên đầu người thấp như các xã: Quảng Phúc (48,1m²/người), Quảng Giao (115,7m²/người) Tiên Trang (121,2m²/người). Đây

là các khu dân cư sống tập trung và các khu vực các xã ven biển có quỹ đất hạn chế.

Nhân xét: Nhìn chung, chất lượng nhà tương đối tốt với phần lớn là nhà kiên cố và diện tích đất ở lớn, tuy nhiên một số khu vực có chất lượng ở chưa cao, đặc biệt là tại các xã ven biển với quỹ đất ở hạn hẹp, nhà ở chủ yếu bán kiên cố và chịu ảnh hưởng trực tiếp của các điều kiện thời tiết bất lợi, hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư.

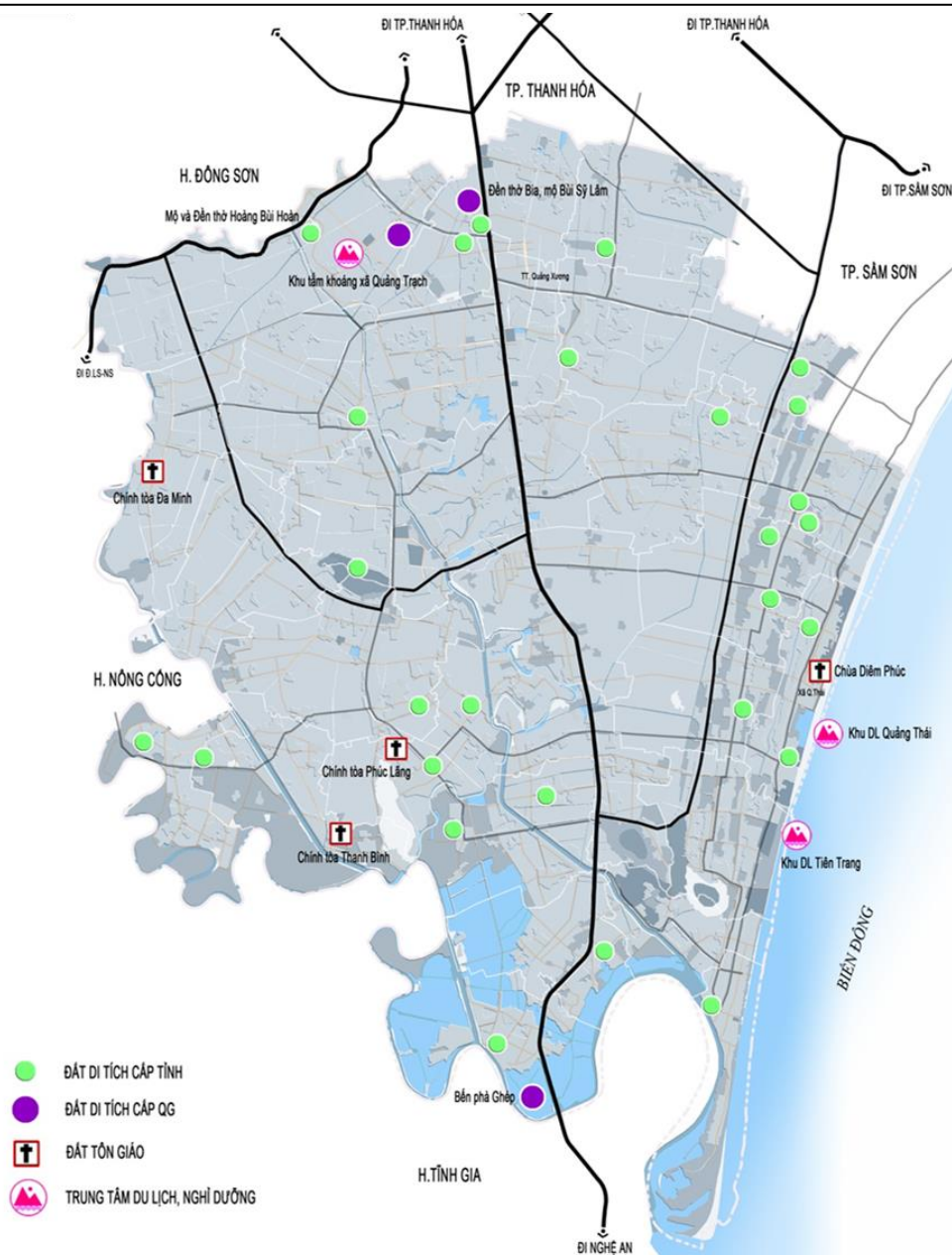
2.5.6. Các công trình di tích lịch sử - tôn giáo

Trên địa bàn huyện Quảng Xương có tổng cộng 39 Di tích được xếp hạng, trong đó :

- 03 di tích cấp Quốc gia (chiếm tỷ lệ khoảng 2% so với cả tỉnh) bao gồm:
 - + Bền phà Ghép (xã Quảng Trung);
 - + Đền thờ bia mộ Bùi Sỹ Lâm (TT Tân Phong);
 - + Mộ và đền thờ Hoàng Bùi Hoàn (xã Quảng Trạch);
- 36 di tích cấp tỉnh (chiếm tỷ lệ khoảng 5,3% so với cả tỉnh)

Các quần thể di tích lịch sử này đều có giá trị giáo dục truyền thống cao và phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân trong vùng. Chính quyền các cấp và nhân dân đã có nhiều cố gắng trong việc tôn tạo và tu sửa. Nguồn kinh phí để thực hiện từ ngân sách nhà nước và huy động sự đóng góp của nhân dân.

Từ năm 2015 đến nay huyện đã chỉ đạo, triển khai trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp 03 di tích tại xã Quảng Trạch, Quảng Trung và Quảng Nhân, chỉ đạo hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Huân và Nguyễn Hữu Liễu xã Quảng Nhân, chùa Bồng Hình xã Quảng Trung; tu bổ, tôn tạo di tích bia Phủ Cảnh, xã Quảng Yên, điều chỉnh thiết kế nhà bia đền thờ Hoàng Bùi Hoàn, xã Quảng Trạch; qui hoạch mặt bằng chùa Mậu Xương, xã Quảng Lưu; thiết kế nội thất, đồ thờ di tích Bia Phủ Cảnh, xã Q.Yên; trùng tu di tích Nghè làng Phúc Tâm (Nghè Cao Xá), xã Q. Vọng.



Sơ đồ hiện trạng các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

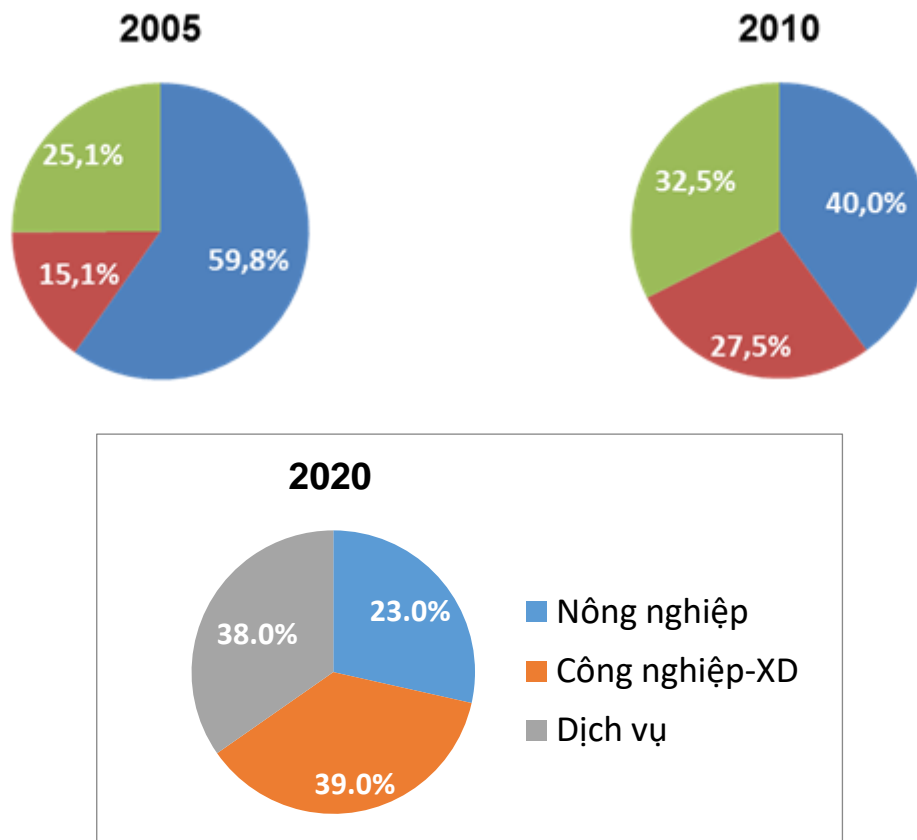
2.6. Hiện trạng phát triển kinh tế

2.6.1. Các chỉ tiêu chính về kinh tế

Thời gian qua, cùng với sự phát triển chung của tỉnh và cả nước, nền kinh tế - xã hội của Quảng Xương luôn phát triển và đạt nhiều kết quả, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đặc biệt từ năm 2005 trở lại đây, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII (nhiệm kỳ 2005-2010), thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXIV (nhiệm kỳ 2010-2015), kinh tế của huyện có bước phát triển mạnh trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 1994) bình quân thời kỳ 2006 - 2010 đạt gần 13,5%/năm, giai đoạn 2011-2015 (giá ss 2010) đạt 15,8%/năm. Năm 2017 đạt 14,1%. Năm 2019 đạt 15,5%

Cùng với tăng trưởng cao, cơ cấu GTSX của Quảng Xương cũng đã và đang chuyển dịch theo hướng tiến bộ hơn, phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương. Tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ trong nền kinh tế ngày càng tăng; tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản giảm dần. Năm 2020, tỷ trọng giữa 3 khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng GTSX của Quảng Xương là 23,0%-39%-38,0% so với năm 2005 là 59,8%-15,1%-25,1%. Như vậy, sau 15 năm (từ 2005 - 2020) tỷ trọng dịch vụ tăng lên 12,9%, tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng tăng 23,9%; tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 36,8%. Đây là kết quả rất lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện thời gian qua.



Cơ cấu kinh tế huyện giai đoạn 2005-2020

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 5.441 tỷ đồng, tỷ lệ tăng thu ngân sách so với dự toán được giao hàng năm đều vượt so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao và mục tiêu Nghị quyết Đại hội. Trong đó, thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.853 tỷ đồng. Chi ngân sách cơ bản kịp thời, đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; chi ngân sách địa phương ước đạt 4.543 tỷ đồng, chi thường xuyên ước đạt 2.915 tỷ đồng.

2.6.2. Hiện trạng phát triển Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, TTCN trên địa bàn huyện được duy trì ổn định và phát triển; Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 6.015 tỷ đồng, tăng 3.665 tỷ đồng so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 20,7%,

vượt mục tiêu đại hội đề ra.. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và các doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ động tập trung sản xuất duy trì tốc độ tăng trưởng theo kế hoạch.

Một số dự án lớn đang triển khai như: Công ty TNHH Fruit of the loom Viet Nam đã đầu tư xây dựng hoàn thành nhà máy may với giá trị đầu tư 15 triệu USD, thu hút hơn 2.000 lao động; công ty may 888 đã tập trung lập dự án đầu tư khu số II tại Quảng Hợp. Các nghề truyền thống mây tre đan, mộc dân dụng, gò hàn cơ khí, dệt chiếu cói, SX gạch xi măng...tiếp tục ổn định phát triển.

Các ngành nghề sản xuất công nghiệp - TTCN ngày càng mở rộng, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Một số ngành phát triển mạnh như: dệt may, giày da (Quảng Hợp, TT Tân Phong, Quảng Văn, Quảng Bình, Tiên Trang); chế biến thủy sản; đóng mới, sửa chữa tàu thuyền; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Các ngành tiểu, thủ công nghiệp như dệt chiếu cói, nghề mộc, gia công cao su, sản xuất ống nhựa được duy trì, phát triển góp phần đáng kể giải quyết việc làm và tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Cơ cấu công nghiệp trên địa bàn đã hình thành một cách rõ nét, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Bước đầu đã hình thành một số ngành chủ lực như công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ... có tốc độ tăng trưởng cao, chiếm tỷ trọng khá lớn trong sản xuất công nghiệp của huyện.

Bảng 2.6: Một số sản phẩm chính ngành công nghiệp-TTCN

TT	Sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Gạo ngô xay xát	Tấn	119.202	121.775	127.870	121.775
2	Áo khoác và Jacket người lớn	cái				
3	Quần áo mặc thường (Quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy, trừ áo phông, quần áo lót) người lớn	cái	701	689	710	689
4	Chiếu cói, chiếu trúc, chiếu tre	cái		4088	4120	4088
5	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	4692	5277	5534	5277

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Xương năm 2020

- *Về phát triển các cụm công nghiệp:* theo quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, huyện Quảng Xương có 03 cụm công nghiệp. Hiện nay mới chỉ có cụm công nghiệp Tiên Trang đã có quyết định thành lập và quy hoạch chi tiết được duyệt, đã đầu tư 1 phần hạ tầng cơ sở và thu hút được doanh nghiệp may mặc vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 10%. Các cụm công nghiệp còn lại (CNN Cống Trúc, CNN Nham Thạch, CNN)chưa được thành lập và chưa có nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng

- *Phát triển làng nghề:* Việc khôi phục và phát triển nghề và làng nghề đã được các cấp chính quyền quan tâm và chú trọng tạo điều kiện về mặt bằng, vốn để hình

thành các làng nghề, cụm làng nghề như: Làng nghề xã Quảng Trạch (3,1ha), Quảng Trường (5ha chiếu cói); Thị trấn Tân Phong, Quảng Đức (mây tre đan). Hiện nay trên địa bàn huyện hình thành các nghề mới như: sản xuất ống nhựa, sản xuất đồ gỗ nội thất, sản xuất chế biến nấm... Bên cạnh đó các nghề truyền thống cũng được hỗ trợ và phát triển như: dệt chiếu, sản xuất nước mắm, chế biến hải sản... góp phần giải quyết việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu và tham gia tích cực vào phát triển du lịch trên địa bàn.

* Hiện tại khu vực đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp (2019 đến nay) bao gồm:

- Dự án Nhà máy may Quảng Lợi tại xã Quảng Định, huyện Quảng Xương diện tích 45.000 m²;

- Dự án Nhà máy may Quảng Yên tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương diện tích 45.000 m²;

- Dự án Nhà máy may Quảng Trạch tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương diện tích 46.907m²,...).

2.6.3. Hiện trạng phát triển du lịch

a) Tiềm năng phát triển du lịch

Huyện Quảng Xương có nhiều tiềm năng về du lịch biển và du lịch văn hóa, tâm linh... Tuy nhiên đến nay tình hình đầu tư khai thác du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, số lượt khách du lịch hàng năm mới chỉ bằng khoảng 1/3 so với thị xã Nghi Sơn và 1/35 Tp. Sầm Sơn, tổng thu du lịch bằng khoảng 1/22 so với thị xã Nghi Sơn và không đáng kể so với Tp Sầm Sơn.

Để thu hút đầu tư khai thác tiềm năng du lịch, huyện Quảng Xương đã tập trung quy hoạch hệ thống du lịch trên địa bàn huyện, đến nay huyện đã có 04 khu du lịch đã được phê duyệt quy hoạch, bao gồm: Khu đô thị du lịch sinh thái biển Tiên Trang (diện tích khoảng 100ha), Khu dịch vụ, du lịch, thương mại Bắc Ghép (diện tích khoảng 82 ha) và 02 dự án lớn đã và đang triển khai lập quy hoạch bao gồm: Khu đô thị du lịch sinh thái Quảng Nham (diện tích khoảng 540ha) và dự án khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên (diện tích khoảng 100 ha).

b) Hệ thống cơ sở vật chất

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Quảng Xương đã xây dựng được 38 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số 527 phòng, hầu hết các cơ sở lưu trú đều chưa được xếp hạng chủ yếu tập trung ở khu vực ven biển và khu vực Bắc cầu Ghép.

- Về hệ thống giao thông, cơ bản đã được đầu tư kết nối thuận lợi, nhu việc hình thành tuyến đường ven biển đã khơi thông và thuận lợi cho du khách tiếp cận đến khu du lịch ven biển huyện Quảng Xương, tuy nhiên các tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A đến các khu, điểm du lịch còn hạn chế. Hiện nay huyện Quảng Xương đang thực hiện dự án tuyến đường nối Quốc lộ 1A đi biển Tiên Trang, tuyến từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển tại khu vực xã Quảng Thạch và tuyến đường Thái

Bình từ xã Quảng Bình đi Quảng Thái, các tuyến đường này sẽ là trục cảnh quan chính từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch ven biển.

- Các loại hình dịch vụ ngân hàng và các loại hình phụ trợ để phát triển du lịch theo phương thức hiện đại chưa có, do đó có ảnh hưởng lớn đến khả năng thu hút khách du lịch.

c) Hiện trạng kinh doanh du lịch

Giai đoạn 2011 - 2020 lượng khách du lịch đến huyện Quảng Xương gia tăng nhanh, chủ yếu là khách du lịch biển. Lượng khách đến Quảng Xương không đều và không thường xuyên, số ngày lưu trú bình quân là 01 ngày.

Năm 2010 số lượng khách du lịch đến Quảng Xương là 17.000 lượt khách, với doanh thu từ du lịch đạt 3,4 tỷ đồng, đến năm 2019 tăng lên 190.000 lượt khách với tổng doanh thu đạt khoảng 120 tỷ đồng.

d) Đánh giá về thực trạng phát triển du lịch

Nhìn chung, các dự án du lịch trên địa bàn huyện Quảng Xương hầu hết vẫn còn trong giai đoạn đầu tư. Nhiều dự án với quy mô lớn nhưng chậm tiến độ, đến nay, chỉ có khu dịch vụ thương mại Bắc cầu Ghép đã thu hút được một số nhà đầu tư, khu du lịch sinh thái Tiên Trang đang triển khai đầu tư hạ tầng và một số hạng mục phục vụ ăn uống, tham quan tuy nhiên tiến độ triển khai còn chậm, còn lại các dự án vẫn đang trong giai đoạn GPMB. Các di tích, danh thắng có quy mô nhỏ lại không được quảng bá, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách. Do đó, du lịch Quảng Xương vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

Nhận xét:

Huyện Quảng Xương có nhiều tiềm năng về du lịch cả về tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, tuy nhiên vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Loại hình du lịch chưa đa dạng, chưa liên kết được các tuyến điểm du lịch, hầu như mới chỉ có du lịch biển nên mang tính thời vụ. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế chưa đủ đáp ứng cho việc phát triển du lịch.

Bảng: Các chỉ tiêu thực trạng phát triển du lịch

STT		2010	2015	2019
1	Tổng số lượt khách	17.000	67.200	190.000
2	Ngày khách	17.000	67.200	210.000
3	Số ngày lưu trú trung bình	0,8	1	1
4	Tổng thu du lịch (tỷ đồng)	11	58	120
5	Số cơ sở lưu trú	16	28	38
6	Tổng số phòng	114	224	527

Nguồn: Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Quảng Xương

2.6.4. Hiện trạng Thương mại, dịch vụ

Hoạt động dịch vụ buôn bán hàng hóa, ăn uống, vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển; dịch vụ du lịch có khởi sắc, số du khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng ăn uống tăng lên; tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

Ngành thương mại có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới thương mại được mở rộng, văn minh thương mại có chuyển biến rõ rệt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu các loại vật tư phục vụ sản xuất, hàng hoá tiêu dùng và tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân. Năm 2016 toàn huyện có 8.405 cơ sở kinh doanh thương mại nhà hàng, khách sạn, thu hút hơn 11 nghìn lao động; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ trên địa bàn ước đạt 4.300 tỷ đồng. Các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, sắt thép, xăng dầu, VLXD, hàng may mặc, giày dép, đồ dùng gia đình... được lưu thông thuận tiện theo cơ chế thị trường.

Mạng lưới thương mại trên địa bàn ngày càng mở rộng, hệ thống chợ được sắp xếp lại, cơ sở vật chất dần được cải thiện... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay toàn huyện có 23 chợ gồm: 04 chợ hạng 2, còn lại là chợ hạng 3. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng và chất lượng hoạt động của các chợ trung tâm có những chuyển biến tích cực. Bộ mặt các chợ khang trang hơn, lượng hàng hóa lưu chuyển tại các chợ tăng nhanh.

- *Dịch vụ vận tải*: Trong các năm gần đây, số lượng phương tiện tham gia các hoạt động vận tải và khối lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách đều có sự gia tăng đáng kể. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2005 Quảng Xương có 595 đầu phương tiện chính (gồm xe tải, xe khách, công nông, thuyền máy) tham gia vận chuyển được 487.472 tấn hàng hóa, 159.264 lượt hành khách; năm 2015 số đầu phương tiện là 618 (xe tải đạt 337 xe, xe vận tải hành khách 32 xe, còn lại là các phương tiện vận tải khác), tăng 23 đầu phương tiện so với năm 2005 đây là mức tăng thấp do chính sách loại bỏ phương tiện công nông tham gia giao thông, các phương tiện đã vận chuyển được 755.181 tấn hàng hóa và 203.645 lượt hành khách. Hiện nay, mạng lưới giao thông của địa phương đang được nâng cấp, cải tạo đảm bảo cho việc đi lại, giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hóa, hành khách diễn ra thuận lợi, thông suốt.

- *Hoạt động kinh doanh xăng dầu*: Trên địa bàn huyện hiện có 20 cửa hàng xăng dầu. Cơ sở vật chất của các điểm kinh doanh xăng dầu đã dần được cải tạo, nâng cấp theo tiêu chuẩn, quy định của Nhà nước, chất lượng phục vụ dần được nâng lên, việc mua bán xăng dầu ngày càng thuận lợi và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của cơ quan, doanh nghiệp và người dân.

2.6.5. Hiện trạng Nông nghiệp

Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới, có tiềm năng về phát triển nông nghiệp với diện tích đất nông nghiệp khoảng 10.328,76 ha, chiếm 59,28 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện nên nông nghiệp luôn được quan tâm hàng đầu trong phát triển kinh tế của huyện. Trong thời gian qua, sản xuất nông nghiệp chuyển dịch dần theo hướng

sản xuất hàng hóa, gắn với phục vụ du lịch phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương.

Các sản phẩm nông sản, thủy sản đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong huyện và bước đầu mở rộng cung cấp sang các vùng lân cận như: thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn...

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá ss 2010) năm 2015 ước đạt 2.482,88 tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX nông, lâm nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 5,9%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2012 đạt 6,6%/năm, giai đoạn 2013-2015 đạt 5,4%/năm.

Cơ cấu kinh tế trong nội bộ khối ngành không có nhiều thay đổi. Trong cơ cấu ngành, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) vẫn là ngành chủ đạo chiếm khoảng 72,0%; ngành thủy sản đóng góp 27,5%; ngành lâm nghiệp chỉ chiếm 0,5% (Năm 2010, cơ cấu lần lượt là: nông nghiệp 71,2%, lâm nghiệp 0,8%, thủy sản 28,1%).

2.6.5.1. Nông nghiệp:

Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng (cả 2 vụ) là 19.575ha, đạt 95,4% KH. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa 13.750ha, năng suất bình quân 61,36 tạ/ha, sản lượng 84.370 tấn; diện tích ngô 1.150ha, sản lượng 5.708 tấn; cây lạc 280ha, sản lượng 7.280 tấn; cây cói 1.100 ha, sản lượng 7.770 tấn; cây thuốc lá 771ha, sản lượng 848 tấn; khoai tây 45ha, sản lượng 810 tấn; rau màu và cây trồng khác 2.400ha. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 90.078 tấn, bằng 100.08% so KH.

Đã chuyển đổi 150ha lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác và trồng lúa kết hợp nuôi cá mang lại lợi nhuận cao. Mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất và bao tiêu sản phẩm khoai tây xuất khẩu 45 ha, ớt xuất khẩu 45 ha tại các xã Q. Văn, Q. Long, Q. Lưu, Q. Lĩnh, Q. Yên. Mô hình sản xuất rau an toàn 9ha tại xã Quảng Lưu, tiếp tục chỉ đạo vùng rau an toàn tập trung 12,8 ha tại xã Q. Yên; Mô hình liên kết chăn nuôi lợn tại Q. Hợp, mô hình liên kết nuôi tôm công nghiệp 15 ha tại Q. Nham...

Kết quả chăn nuôi trên địa bàn huyện tiếp tục được duy trì và đạt những kết quả đáng ghi nhận; tổng đàn trâu bò 11.100 con, đạt 100% KH, tổng đàn lợn 78.000 con, đạt 85% KH; tổng đàn gia cầm 1,2 triệu con, đạt 100% KH; xây dựng được 02 trang trại nuôi bò qui mô trên 30 con, 01 trang trại nuôi thỏ sinh sản quy mô 2.500 con tại xã Quảng Hòa, 1 trang trại gà qui mô 4000 con tại Q. Ninh. Chỉ đạo xây dựng được 250 công trình khí sinh học Bioga hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi; 03 lò giết mổ trên địa bàn huyện.

2.6.5.2. Lâm nghiệp

Toàn huyện hiện có khoảng 299,86 ha rừng, trong đó toàn bộ là rừng sản xuất, tập trung ở các xã Tiên Trang, Quảng Thạch, Quảng Nham. Rừng sản xuất trên địa bàn huyện chủ yếu là trồng keo, phi lao, giá trị kinh tế thấp, diện tích rừng quá nhỏ, do đó sản xuất lâm nghiệp không phải thế mạnh của huyện.

2.6.5.3. Ngành thủy sản

Là một huyện ven biển, gần các ngư trường khai thác chính ở Vịnh Bắc Bộ, đồng thời có cửa sông lớn, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản nên thời gian qua ngành thủy sản ở Quảng Xương có bước phát triển khá, trở thành ngành kinh tế có mức đóng góp lớn vào kinh tế của huyện. GTSX thủy sản tăng nhanh từ 521,56 tỷ đồng năm 2010 lên 696,44 tỷ đồng năm 2015 (*giá so sánh 2010*), đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,0%/năm. Chiếm 27,5% tổng GTSX toàn ngành nông nghiệp, đã khẳng định vai trò quan trọng của mình trong nền kinh tế nói chung và sản xuất nông lâm ngư nghiệp của Quảng Xương nói riêng.

Năm 2020 tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 947,89 ha, bằng. Tổng số phương tiện tàu thuyền lắp máy đánh bắt: 958 phương tiện, tăng 25 phương tiện so với CK; tổng sản lượng khai thác ước đạt 16.514 tấn, đạt 106,5% KH; sản lượng chế biến nước mắm đạt 1.469 nghìn lít, mắm chượp đạt 547 tấn.

Nghề chế biến hải sản được nhân dân phát triển mạnh. Cùng với việc duy trì và phát triển các nghề chế biến truyền thống như sản xuất nước mắm, chế biến khô (tôm, mực...), làm mắm các loại..., một số cơ sở chế biến mới được hình thành, phát triển và tham gia xuất khẩu đạt hiệu quả cao.

Trong những năm gần đây Quảng Xương đã chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển khai thác của địa phương. Bến cá Quảng Nham được đầu tư nâng cấp cải tạo có thể tiếp nhận hơn 400 tàu cá các loại.

2.6.5.4. Đánh giá hiện trạng phát triển nông nghiệp:

a) Các kết quả đạt được:

Quảng Xương là huyện có nền nông nghiệp phát triển, luôn là địa bàn trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh, trong giai đoạn 2016-2018, song song với thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện Quảng Xương đã đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đã thu được kết quả đáng kể, cụ thể:

Trong năm 2016 huyện đã ban hành các đề án: đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện, đề án thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đề án hợp tác kinh tế trong nông nghiệp giai đoạn 2017-2020; đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi bò tập trung; đề án xây dựng vùng rau an toàn VietGAHP.

UBND huyện đã triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch sản xuất nông nghiệp 2016-2020; cụ thể từng năm UBND huyện giao kế hoạch sản xuất các cây trồng có liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt nhất là vùng sản rau an toàn đến các xã được quy hoạch vùng sản xuất; chỉ đạo các xã vận động nông dân chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê ruộng đất nhằm tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện cho việc quy hoạch vùng sản xuất tập trung, đầu tư thâm canh và đưa cơ giới đồng bộ vào sản xuất. Quy hoạch, quy vùng sản xuất trồng cây

hàng hoá chuyên canh, trong đó đối với các loại cây: ngô ngọt, khoai tây, dưa bao tử.... mỗi vùng diện tích ít nhất từ 3-5 ha trở lên.

Trong thời gian qua, huyện đã tổ chức triển khai các hội nghị phổ biến tuyên truyền đề án tái cấu trúc ngành nông nghiệp cho các cấp hội, đoàn thể trong huyện với số lượng 650 người dự, hội thi tuyên truyền viên giỏi về tái cơ cấu nông nghiệp cấp xã, cấp huyện với trên 1000 cổ động viên tham gia nắm và hiểu biết thêm về mục đích, ý nghĩa của việc thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp. Ngoài ra còn tuyên truyền thông qua đài truyền thanh huyện, đài truyền thanh các xã, thị trấn để mọi người dân nắm và tích cực tham gia.

Bằng các giải pháp trên giai đoạn 2016-2020 tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện đã thu được các kết quả cụ thể:

***Lĩnh vực trồng trọt:**

- Cây lúa:

Đã chuyển đổi được 200 ha đất canh tác lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác, trong đó: chuyển đổi sang trồng thuốc lá 150 ha, trồng ngô 10 ha; hoa, rau màu 40 ha.

- Cây ngô: Mở rộng thêm 50 ha diện tích gieo trồng ngô, tăng tổng diện tích trồng ngô của huyện vụ Đông lên 500 ha; năng suất đạt 45 tạ/ha. Trong đó:

+ Vùng ngô đất chuyên màu: Diện tích gieo trồng 300 ha, năng suất bình quân 45 tạ/ha/vụ trở lên.

+ Tiếp tục mở rộng diện tích ngô đông trên đất 2 lúa ở các xã có điều kiện ở vùng đồng như: Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Long, Quảng Văn, tổng diện tích gieo trồng ngô đông khoảng 200 ha, năng suất bình quân đạt 46 tạ/ha.

- Cây cói: Chuyển đổi một phần diện tích cói hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản (10 ha) tại xã Quảng Khê và ổn định 550ha diện tích trồng cói hàng vụ, năng suất 75 tạ/ha.

- Cây lạc: tập trung mở rộng diện tích trồng lạc tại các xã bãi ngang của huyện. Đến vụ xuân 2018, diện tích trồng lạc của huyện đạt 200 ha tập trung tại các xã: Quảng Giao, Quảng Hải, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Lưu.

- Rau an toàn:

+ Đã hình thành vùng sản xuất rau an toàn tập trung theo quy trình VietGap với diện tích 09 ha tại xã Quảng Lưu.

+ Vùng rau tập trung tại Quảng Yên với diện tích 18,2 ha.

+ Rau quả trong nhà lưới tại thị trấn Tân Phong

+ Rau sản xuất trong nhà lưới tại Quảng Lưu và Quảng Hợp trên 5.500 m² đang cho thu hoạch sản phẩm và mang lại giá trị kinh tế cao.

Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu trong huyện, thành phố Thanh Hóa, sầm Sơn, khu kinh tế Nghi Sơn.

*** Lĩnh vực chăn nuôi.**

Đã xác định được các vùng chăn nuôi trên địa bàn huyện:

- Vùng chăn nuôi lợn (lợn ngoại hướng nạc) ứng dụng CNC: TT Tân Phong, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Hòa...

- Vùng chăn nuôi bò tập trung ứng dụng CNC tại: Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Bình, Quảng Phúc...

- Vùng chăn nuôi vịt ứng dụng CNC tại: Quảng Định, Quảng Nhân, Quảng Lộc, Quảng Bình...

- Vùng chăn nuôi VietGAHP tại TT Tân Phong, Quảng Hòa, Quảng Hợp, Quảng Long (với 250 hộ tham gia), chia làm 12 tổ chăn nuôi hàng năm cho ra thị trường 2500 con lợn thịt được cấp chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (VietGAHP).

- 02 trang trại chăn nuôi bò chất lượng cao tại TT Tân Phong (Bùi Sỹ Thành) (Bùi Sỹ Thị) với trên 30 bò cái sinh sản/trang trại.

- Trang trại chăn nuôi thỏ xã Quảng Hòa (quy mô nuôi trên 1000 thỏ sinh sản và 2000 thỏ thịt thương phẩm).

- Trang trại chăn nuôi lợn ngoại thương phẩm (TTH) Quảng Hợp (quy mô 2500 lợn thịt thương phẩm), đáp ứng đủ điều kiện liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Trang trại chăn nuôi gà Ai Cập đẻ trứng áp dụng quy trình vietGAHP tại Quảng Ninh (trên 10.000 gà mái đẻ trứng)

Khu trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại Nỗ cầu và Mã Đợ TT Tân Phong, với diện tích trên 10 ha và quy mô nuôi trên 100 con lợn nái ngoại và trên 2000 lợn thị thương phẩm; khu trang trại chăn nuôi lợn ngoại xã Quảng Hải với trên 80 lợn nái ngoại và trên 1000 lợn thịt thương phẩm (được thị trường đánh giá cao về chất lượng).

Liên kết chăn nuôi theo chuỗi an toàn tại TT Tân Phong, mỗi năm cung cấp ra thị trường trên 100 tấn thịt lợn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sản phẩm có chất lượng cao.

*** Nuôi trồng thủy sản.**

Đã xác định được vùng nuôi trồng thủy sản sản xuất hàng hóa tập trung an toàn, có chỉ dẫn địa lý và hợp tác trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Quảng Nham, Quảng Chính, Quảng Trung và Quảng Khê.

Khu trang trại thủy sản (làng nghề cá TT Tân Phong), với 8 hộ nuôi trồng thủy sản, diện tích trên 30 ha, sản phẩm cá giống bán trên thị trường cả nước và thị trường Campuchia, Lào.

Khu trang trại tổ hợp tác Ba lợi nuôi tôm thẻ chân trắng tại Xã Quảng Nham với kinh phí đầu tư trên 16 tỷ đồng (quy mô nuôi trên 100 tấn tôm/năm).

Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản xã Quảng Chính với diện tích trên 15 ha (nuôi tôm sú, cua xanh) nuôi theo phương thức VietGAHP.

Mô hình liên kết nuôi tôm sú - cua xanh áp dụng quy chuẩn VietGAHP nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm; quy mô trên 10 ha tại xã Quảng Trung.

Mô hình liên kết nuôi tôm sú - cua xanh áp dụng quy chuẩn VietGAHP nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm; quy mô trên 10 ha tại xã Quảng Khê.

Mô hình liên kết nuôi tôm sú - cua xanh áp dụng quy chuẩn VietGAHP nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm; quy mô trên 10 ha tại xã Quảng Chính.

Liên kết nuôi ngao áp dụng quy chuẩn VietGAHP nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm, quy mô trên 25 ha, tại xã Quảng Nham.

Chuỗi liên kết nâng cao giá trị sản phẩm nước mắm tại xã Quảng Nham, sản trên 10.000 lít nước mắm đảm bảo chất lượng/năm.

b) Những hạn chế, khó khăn:

Nông nghiệp phát triển chủ yếu vẫn theo chiều rộng chưa đi vào chiều sâu, năng suất chất lượng sản phẩm còn thấp, chưa khai thác tối đa tiềm năng về đất đai, giá trị sản phẩm thu được bình quân trên ha đất chưa cao, việc xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung còn chậm. Chưa tổ chức thực hiện tốt mối liên kết giữa nông dân với các nhà máy, doanh nghiệp để chế biến tiêu thụ nông sản.

Đầu tư cho lĩnh vực sản xuất rau an toàn tập trung là khi sản xuất rau được cấp giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP thì mới được hỗ trợ. Trong khi đó việc thay đổi thói quen tập quán canh tác của người dân phải qua nhiều vụ sản xuất thì mới có thể thực hiện theo quy trình VietGAP rau an toàn.

Việc nhận thức của nhân dân vẫn còn hạn chế nên việc đưa tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất thực tế còn nhiều khó khăn. Sản phẩm nông nghiệp khó tiêu thụ.

Kinh phí cấp để thực hiện các nội dung chính sách được duyệt chưa đáp ứng được nhu cầu trong sản xuất.

* Nguyên nhân:

Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu trong sản xuất thực tế.

Chưa có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để thu mua sản phẩm nông nghiệp. Vì vậy, giá bán sản phẩm nông nghiệp thường thấp và thất thiệt cho các hộ nông dân.

2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.7.1. Hiện trạng giao thông

2.7.1.1. Hiện trạng giao thông đường bộ

Hiện nay, địa bàn toàn huyện có 864,8km đường giao thông. Hệ thống bao gồm các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm; hệ thống đường đô thị và đường chuyên dùng khác.

Phân theo kết cấu mặt đường, toàn huyện hiện có 242,8km đường nhựa (chiếm 28,1%); 566,7km đường BTXM (chiếm 65,5%); 55,3km đường đất, cấp phối (chiếm 6,4%).

a. Quốc lộ

Có 02 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 26 km. Gồm:

+ Quốc lộ 1A: dài 17,5km (từ TT Tân Phong đến cầu Ghép): là trục giao thông đối ngoại hướng Bắc Nam của huyện. Quy mô đường cấp III 4 làn xe, rộng nền đường 21,5m; đoạn qua khu vực đô thị có CGĐĐ 29,5m. Kết cấu mặt bê tông nhựa.

+ Quốc lộ 45: dài 8,5km (từ Quảng Trạch đến Quảng Yên): trục đối ngoại đi Nông Công, Như Thanh. Quy mô đường cấp IV đồng bằng 2 làn xe, rộng nền đường 9,0-11m. Kết cấu mặt bê tông nhựa.

b. Đường tỉnh

Có 02 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 21,3km. Gồm:

+ Đường tỉnh 504: dài 11,0km (từ Quảng Bình đến Quảng Yên): đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Quảng Văn - Quảng Ngọc đạt quy mô đường cấp IV, rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m. Đoạn còn lại đến Quốc lộ 45 đạt quy mô đường cấp V, rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường tỉnh 511: dài 10,3km (từ Quảng Quảng Giao đến Tiên Trang - Quốc lộ 1A): đạt quy mô đường cấp III, cấp IV, chiều rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

c. Đường đô thị

+ Đường Ngã tư Voi đi Nam Sầm Sơn (đại lộ Võ Nguyên Giáp): dài 1,3km (qua xã Quảng Định): hiện đã đầu tư xây dựng giai đoạn 1 với quy mô nền đường 7,5m; mặt đường 5,5m; dải đất giữa trồng cây xanh. Kết cấu mặt bê tông nhựa.

d. Đường huyện

Có 17 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài 88,0km. Gồm:

+ Đường Tân Trạch: dài 2,7km (từ thị trấn Quảng Xương - Quốc lộ 1A đến Quảng Trạch - Quốc lộ 45): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. Đoạn 0,6km đầu tuyến đã được nâng cấp lên đường cấp IV; rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

+ Đường Thái Bình (đang đầu tư xây dựng) dài 6,9km (từ thị xã Quảng Bình - Quốc lộ 1A đến khu vực ven biển xã Quảng Thái): đường cấp III; rộng nền 12,m; rộng mặt 10,5m.

+ Đường Quảng Phong - Quảng Long: dài 6,9km (từ thị trấn Quảng Xương -

Quốc lộ 1A đến trụ sở xã Quảng Long): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Quảng Hòa - Quảng Yên (đường Cầu Chào - Đầu Lâm): dài 3,1km (từ Quảng Hòa đến Quảng Yên - Đường tỉnh 504): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Quảng Hòa - Quảng Hợp: dài 4,1km (từ Quảng Hòa đến Quảng Hợp - Đường tỉnh 504): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Quảng Ninh - Quảng Hợp: dài 2,8km (từ Quảng Ninh - Quốc lộ 1A đến Quảng Hợp): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Quảng Ngọc - Quảng Phúc: dài 7,1km (từ Quảng Ngọc - Đường tỉnh 504 đến Quảng Phúc, đi Tế Tân - Nông Cống): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. Đoạn 1,8km qua Quảng Ngọc đã được nâng cấp lên đường cấp IV; rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

+ Đường Quảng Ngọc - Quảng Khê: dài 5,6km (từ Quảng Ngọc đến Quảng Khê - Quốc lộ 1A): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Trường Vọng: dài 3,5km (từ xã Quảng Vọng cũ - Quốc lộ 1A đến Quảng Trường): đường cấp phối; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Định Đức: dài 3,1km (từ Quảng Định đến Quảng Đức (đường Thanh Niên): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Thanh Niên: dài 5,5km (từ thị trấn Quảng Xương đến Quảng Giao): đường cấp IV; rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

+ Đường Quảng Giao - Quảng Đại: dài 0,9km (từ Quảng Giao - Đường tỉnh 511 đi Quảng Đại - Sầm Sơn): đường cấp V; rộng nền 7,5m; rộng mặt 5,5m.

+ Đường Ninh Nhân Hải: dài 6,3km (từ Quảng Ninh - Quốc lộ 1A đến Quảng Hải - đường 4C): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường Lưu Bình: dài 5,3km (từ Quảng Bình - Quốc lộ 1A đến Quảng Thái): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. Đoạn 3,4km từ Quốc lộ 1A đến Quảng Lưu đang được nâng cấp đạt đường cấp IV; rộng nền 9,0m; rộng mặt 7,0m.

+ Đường Lĩnh Thái: dài 3,3km (từ Quảng Phúc - Quốc lộ 1A đến Quảng Thái): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

+ Đường 4B: dài 12,9km (từ Quảng Hải đến cảng cá Quảng Nham): đường cấp V với 2 làn xe; rộng nền 7,5m; rộng mặt 5,5m.

+ Đường 4C: Dài 11,2km (từ Quảng Hải đến trụ sở xã Quảng Nham): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m. Đoạn 2,2km qua xã Quảng Thái đã được nâng cấp lên đường đô thị; rộng nền 12,5m; rộng mặt 10,5m.

+ Đường Nham Thạch Chính: dài 3,7km (từ Quảng Chính - Quốc lộ 1A đến Quảng Nham - đường 4C): đường cấp VI; rộng nền 6,5m; rộng mặt 3,5m.

e. Đường xã quản lý

Đường xã trên địa bàn huyện Quảng Xương bao gồm đường liên thôn, đường thôn xóm với tổng chiều dài là 730,5km; trong đó đường trục xã (liên thôn) là

228,4km và đường thôn xóm là 502,1km.

Bảng 2.8: tổng hợp hiện trạng giao thông đường bộ

TT	Tên tuyến	Ký hiệu	Chiều dài qua huyện (km)	Cấp đường	B _m	B _n	KC
A	Quốc lộ		26,0				
1	Quốc lộ 1A	1A	17,5	III	19,5	21,5	BT nhựa
2	Quốc lộ 45	45	8,5	III	7,0-9	9-11	BT nhựa
3	Đường ven biển	ĐVB	6,0	III	12	11	BT nhựa
B	Đường tỉnh		21,3				
1	Đường tỉnh 504	504	11,0	III	7,0	9,0	Nhựa
2	Đường tỉnh 511	511	10,3	III	7,0	9,0	Nhựa
C	Đường đô thị		1,3				
1	Ngã tư Voi - Nam Sầm Sơn		1,3	III	2x5,5	2x7,5	BT nhựa
D	Đường huyện		85,7				
1	Tân Trạch		2,7	VI	3,5	6,5	Nhựa
2	TT Tân Phong – Q. Long		6,9	VI	3,5	6,5	Nhựa
3	Quảng Hòa - Quảng Yên		3,1	VI	3,5	6,5	Nhựa
4	Quảng Hòa - Quảng Hợp		4,1	VI	3,5	6,5	Nhựa
5	Quảng Ninh - Quảng Hợp		2,8	VI	3,5	6,5	Nhựa
6	Quảng Ngọc - Quảng Phúc		7,1	VI	3,5	6,5	Nhựa
7	Quảng Ngọc - Quảng Khê		5,6	VI	3,5	6,5	Nhựa
8	Trường Vọng		3,5	VI	3,5	6,5	Nhựa
9	Định Đức		3,1	VI	3,5	6,5	Nhựa
10	Thanh Niên		5,5	IV	7,0	9,0	Nhựa
11	Quảng Giao - Quảng Đại		0,9	V	5,5	7,5	Nhựa
12	Ninh Nhân Hải		6,3	VI	3,5	6,5	Nhựa
13	Lưu Bình		5,3	VI	3,5	6,5	Nhựa
14	Lĩnh Thái		3,3	VI	3,5	6,5	Nhựa
15	Đường 4B		12,9	V	5,5	7,5	Nhựa
16	Đường 4C		11,2	VI	3,5	6,5	Nhựa
17	Nham Thạch Chính		3,7	VI	3,5	6,5	Nhựa
E	Đường xã quản lý		730,5				
1	Đường liên thôn		228,4		3,0-5,0	5,0-9,0	Nhựa, BTXM, Đất - CP
2	Đường thôn, xóm		502,1		1,5-3,0	3,0-5,0	BTXM, Đất - CP

f. Hệ thống cầu đường bộ

Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện Quảng Xương có 21 cầu các loại với tổng chiều dài 863m. Trong đó:

- Cầu lớn (khẩu độ >25m): 09 cầu, tổng chiều dài 646m (qua sông Lý, sông

Hoàng);

- Cầu nhỏ (khẩu độ <25m): 12 cầu, tổng chiều dài 217m (qua sông Rào, kênh Bắc).

** Về mật độ mạng lưới giao thông đường bộ của huyện:*

+ Theo diện tích tự nhiên: đạt 4,9km/km² (toàn tỉnh là 2,05km/km²)

+ Theo dân số: đạt 3,93km/1.000 dân (toàn tỉnh là 6,5km/1.000 dân).

2.7.1.2. Hiện trạng hệ thống đê điều

Trên địa bàn huyện có 2 sông chính gồm: Sông Yên, Sông Hoàng và 02 nhánh sông nhỏ là sông Lý và sông Rào. Hệ thống đê trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 42,1 Km trong đó: 35,9Km đê cấp IV; 6,2 Km đê cấp V nằm trên 4 tuyến đê chính bao gồm:

Tuyến đê tả sông Yên: Đê cấp IV, có chiều dài 6.100 m;

Tuyến đê tả sông Hoàng: Đê cấp IV, có chiều dài 16.800 m;

Tuyến đê bao Quảng Phúc: Đê cấp IV, có chiều dài 11.500 m;

Tuyến đê bao Làng Dũng(Quảng Trung: Đê cấp V, có chiều dài 6.200 m;

Tuyến đê biển Quảng Nham: Đê cấp IV, có chiều dài 1.500 m.

- Đê tả sông Yên

Tuyến đê tả sông Yên đoạn qua huyện Quảng Xương có chiều dài 6,3km, gồm các xã: Quảng Trung 3,52km; Quảng Chính 1,6km; Quảng Thạch 1,45km. Hiện trạng: ổn định

+ Kè lát mái: Hiện tuyến có 2 đoạn kè lát mái CKBT với tổng chiều dài 6,1km, gồm: đoạn xã Quảng Trung, dài 2,35km; đoạn phía Đông Quốc lộ 1A (Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch), dài 3,75km.

+ Về cống: Hiện tại có 12 cống ổn định; Cần sửa chữa lại xong trước mùa lụt bão năm 2021 là cống Quảng Chính 3 tại K23+570, do cống bị sụt một hố sát mép tường cánh bên phải phía sông KT (3x2,4x0,9)m.

- Đê tả sông Hoàng

Đê tả sông Hoàng đoạn qua huyện Quảng Xương dài 16,8km (theo phân cấp đê dài 19,7km), gồm các xã: Quảng Yên 2,3km; Quảng Long 1,9km; Quảng Văn 1,46km; Quảng Ngọc 0,6km; Quảng Vọng 5,54km; Quảng Khê 2,5km; Quảng Chính 1,3km và Quảng Trung 1,2km. Hiện trạng: chưa được gia cố.

+ Về cao trình: Nhìn chung cao trình đỉnh đê về cơ bản đã đảm bảo yêu cầu chống lũ: Cao trình đầu tuyến (xã Quảng Yên) là +5.00, cao trình cuối tuyến (xã Quảng Trung) là +3.60.

+ Về chiều rộng mặt đê: Có 4,3km đê phía hạ lưu từ Quảng Khê đến Quảng Trung, rộng mặt đê B=5,0m. Có 3 đoạn gồm: 3,36km từ Quảng Long đến Quảng

Văn; đoạn 0,49km xã Quảng Vọng cũ và đoạn 0,7km xã Quảng Trung, rộng mặt đê B=4,0m. Còn lại 2 đoạn có chiều rộng mặt đê nhỏ, gồm: đoạn 2,3km đê phía thượng lưu xã Quảng Yên, rộng mặt đê B=2,5m; đoạn 5,65km đê xã Quảng Ngọc đến Quảng Vọng, rộng mặt đê B=3,0m.

+ Về công dưới đê: có 24 công, trong đó 21 công mới được xây dựng, tu sửa trong những năm gần đây, hiện ổn định; 3 công bị hư hỏng nặng, không sử dụng được cần xây dựng mới.

+ Đê bao xã Quảng Phúc: dài 11,5km, cao trình đỉnh đê +3,6-3,0m, rộng mặt đê B=4,0m. Hiện đã xây dựng được 0,3km kè ổn định bằng đá lát.

+ Đê bao xã Quảng Trung(làng Dũng): dài 6,2km, cao trình đỉnh đê +4,0m, rộng mặt đê B=2,8m.

- Đê biển Quảng Nham

Đoạn đê biển Quảng Nham dài 1,5km, nối liền với đê tả sông Yên

+ Tường chắn sóng kết cấu BTCT, cao trình đỉnh tường +3.50m;

+ Mái đê phía biển được lát bằng cấu kiện BTĐS; rộng mặt đê B=5,0m, gia cố bằng BT, cao trình đỉnh đê: (+2.80);

+ Mái đê phía đồng được lát đá bảo vệ. Hiện trạng ổn định.

2.7.1.3. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

Hiện tại, huyện Quảng Xương có 02 tuyến đường thủy nội địa đang hoạt động là tuyến sông Yên và tuyến sông Hoàng.

a. Tuyến sông Yên

+ Đoạn từ phao số 0 (cửa Lạch Ghép) đến cầu Ghép: dài 12 km, là tuyến đường thủy nội địa cấp 2, rộng 60m, sâu 4,2m, tàu trọng tải tối đa 600 tấn có thể lưu thông.

+ Đoạn từ cầu Ghép đến ngã ba Vua Bà: dài 21km, là tuyến đường thủy nội địa cấp 4, tàu trọng tải tối đa 100 tấn có thể lưu thông.

+ Đoạn từ ngã ba Vua Bà đến ngã ba sông Hoàng: dài 2km, hiện không khai thác vận tải được do có công thủy lợi tại vị trí 2 đầu, các công này đã bị sạt lở.

+ Đoạn từ ngã ba sông Hoàng đến cầu Vay: dài 12km, là tuyến đường thủy nội địa cấp 4, tàu trọng tải tối đa 100 tấn có thể lưu thông.

b. Tuyến sông Hoàng

Từ ngã ba Ngọc Trà (Quảng Trung) đến ngã ba sông Hoàng (Quảng Phúc): dài 9km, là tuyến đường thủy nội địa cấp 6. Nhu cầu khai thác vận tải trên Sông Hoàng lớn, tuy nhiên vận tải trên sông Hoàng bị hạn chế do tĩnh không cầu qua sông thấp nên chỉ tàu trọng tải tối đa 10 tấn có thể lưu thông.

c. Cảng, bến thủy nội địa

Hiện tại, huyện Quảng Xương không có cảng, bến thủy nội địa hoạt động.

2.7.1.4. Hiện trạng giao thông hàng không - đường sắt

- Hiện tại, huyện Quảng Xương chưa có sân bay, không có tuyến đường sắt đi qua.

2.7.1.5. Hiện trạng công trình đầu mối giao thông

a) Bến xe: Quảng Xương là 1 trong 7 huyện trong toàn tỉnh chưa có bến xe.

b) Cảng cá:

- Huyện Quảng Xương có Cảng cá Quảng Nham là cảng loại III, Được xây dựng và đi vào hoạt động từ những năm 2009 có 50m cầu cảng, không có các công trình phụ trợ, có khoảng 300 tàu cá của xã Quảng Nham và các xã thuộc huyện Quảng Xương thường xuyên hoạt động bốc dỡ hàng hóa với hơn 7.000 tấn sản phẩm. Hiện tại khu vực cầu cảng đã xuống cấp. Từ năm 2012 đến nay khu vực chân kè cũng bị bồi lấp. Từ khi cửa lạch xuất hiện tình trạng bồi lắng, việc ra khơi, cập bến của ngư dân không chủ động được, phải đợi nước lên mới ra vào được. Khi đánh bắt xong, đưa hàng về buổi sáng nhưng có khi phải đợi đến tối, thủy triều lên thì tàu mới vào được. Cần thiết phải nạo vét, khơi thông, mở rộng cảng cá Quảng Nham phục vụ nhu cầu của ngư dân.

2.7.1.6. Nhận xét chung hiện trạng hệ thống giao thông huyện

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông đường bộ huyện Quảng Xương đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đã được nhựa hóa 100%; tỷ lệ cứng hóa các tuyến đường huyện, đường xã tăng nhanh, đạt 93% đến 96%.

Tuy nhiên, trừ các tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 45, đường tỉnh 504, đường tỉnh 511, đường Ngã tư Voi đi Nam Sầm Sơn đạt tiêu chuẩn đường cấp II, cấp III, còn lại tất cả các tuyến đường trên địa bàn huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI trở xuống, với quy mô mặt cắt nhỏ. Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện và đường xã đa số có tải trọng nhỏ, khổ hẹp, một số đã hư hỏng, không đáp ứng cho xe đi lại. Thiếu công trình đầu mối giao thông cấp huyện.

Đặc biệt, mạng lưới giao thông kết nối phía Tây Quốc lộ 1A còn hạn chế do sự ngăn cách của hệ thống sông, chưa đáp ứng tốt các nhu cầu vận tải và sự đi lại của nhân dân. Đây cũng là vấn đề quan trọng, cần được giải quyết trong quy hoạch nhằm xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Tây của huyện.

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa có điều kiện phát triển rất thuận lợi, song tốc độ phát triển chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kết nối giữa vận tải đường thủy nội địa với các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, chưa tạo được tính cơ động, lan tỏa cho phát triển.

2.7.2. Hiện trạng tiêu thoát nước:

Hiện tại khu vực lập quy hoạch việc thoát nước tiêu tự chảy hoàn toàn bằng các kênh thủy lợi, thoát ra sông Hoàng, sông Lý, sông Rào, sông Yên, biển Đông.

Khu vực 2 bên dọc tuyến Quốc lộ 1A và thị trấn Tân Phong đã có các tuyến mương, cống thoát nước được đầu tư xây dựng. Hệ thống thoát nước vẫn là hệ thống thoát chung, chưa có hệ thống thoát nước thải riêng biệt. Nước mưa, một phần nước thải sinh hoạt (phần lớn thấm ngầm tại chỗ), nước thải sản xuất, cùng thoát chung vào hệ thống kênh tiêu rồi thoát ra sông Hoàng, sông Lý, sông Rào, sông Yên, biển Đông.

2.7.2.1. Phân lưu vực tiêu thoát nước, hướng thoát nước chính:

- Hướng thoát nước chính: Tây Bắc - Đông nam. Hiện tại việc tiêu thoát nước mưa hoàn toàn tự chảy.

- Phân lưu vực: Từ điều kiện tự nhiên, địa hình, hiện trạng san nền xây dựng từ Tây sang Đông phân vùng thành 5 tiểu vùng thoát nước. $F = 174,21 \text{km}^2 = 17.421 \text{ha}$

+ Tiểu vùng 1: diện tích 1.177,85 ha. Bao gồm Quảng Phúc (xã Quảng Vọng đã sáp nhập vào Quảng Phúc). Tiêu trực tiếp từ các kênh tiêu nội đồng đổ xuống sông Hoàng;

+ Tiểu vùng 2: diện tích 12.983,93 ha. Bao gồm TT Tân Phong, Q.Trạch, Q.Đức, Q.Định, Q.Nhân, Q.Ninh, Q.Bình, Q.Hợp, Q.Văn, Q.Long, Q.Yên, Q.Hòa, Q.Lĩnh, Q.Khê, Q.Trung, Q.Chính, Q.Ngọc, Q.Trường và phần còn lại 1/3 Q.Lợi, Q.Nhân, Q.Giao, Q.Minh, Q.Trung, Q.Chính, Q.Thạch. Tiêu ra hệ thống sông Lý.

+ Tiểu vùng 3: diện tích 1.002,22 ha. Bao gồm một phần nhỏ đô thị Tiên Trang, một phần các xã Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Hải; Tiêu theo các kênh nội đồng, qua các cống, xả xuống sông Rào, chảy về phía Bắc, đổ ra biển qua cống Trường Lê.

+ Tiểu vùng 4: diện tích 1195 ha. Bao gồm: 2/3 Tiên Trang, 1/3 Quảng Lộc, 1/3 Quảng Nhân, 1/2 Quảng Giao, 2/3 Quảng Minh, Quảng Lưu, Quảng Thái. Có diện tích 1.195ha là khu vực nằm bên ngoài bãi cát ven biển, tiêu tự chảy thuận lợi. Tiêu trực tiếp ra biển.

+ Tiểu vùng 5: diện tích 1.062 ha. Bao gồm 1/2 Quảng Trung, 1/3 Quảng Chính, Quảng Thạch, 1/3 Quảng Nham. Nước mưa chảy theo các kênh nội đồng, tiêu qua đê tả sông Yên, biển Đông.

2.7.2.2. Hệ thống tiêu thoát chính như sau:

a) Sông tiêu thoát chính:

Việc tiêu thoát nước cho vùng nhờ vào 4 con sông: Sông Yên, sông Hoàng, sông Lý, sông Rào.

- Sông Yên: Nằm ở phía Nam của vùng: Thoát nước cho tiểu vùng 5. Nước mưa thoát theo các kênh nội đồng đổ xuống sông Yên, biển Đông.

- Sông Hoàng: Nằm ở phía Tây của vùng: Thoát nước cho tiểu vùng 1. Nước mưa thoát theo các kênh nội đồng đổ xuống sông Hoàng.

- Sông Lý: Nằm gọn và đi qua giữa vùng: Thoát nước cho tiểu vùng 2. Nước mưa thoát theo các kênh nội đồng chảy xuống các kênh tiêu chính, đổ xuống sông Lý.

Các kênh tiêu chính

* Phía Tây các kênh: Chính Cảnh; Quảng Hoà 1 và 2; Hợp 1; Cờ đỏ.

* Phía Đông các kênh: Tân Trạch 1 và 2; Tân Phong 1,2 và 3; Định Ninh; Lĩnh Khê; Hùng Bình; Nga Linh.

Do xây dựng đã lâu chưa được nạo vét, hiện nay hệ thống sông Lý chỉ mới đảm bảo tiêu cho khoảng 10.018ha. Diện tích thường xuyên ngập úng khoảng 380.5ha, tập trung ở xã Quảng Nhân, Quảng Minh, Quảng Giao.

b) Công trình tiêu thoát chính, công trình ngăn lũ, ngăn mặn tạo nguồn nước:

Trong vùng có 2 công trình được xây dựng để ngăn lũ, ngăn mặn, tạo nguồn nước cho các trạm bơm tưới

- Âu Mai Chũ: Nằm trên sông Nhà Lê, phía Bắc Vùng, thuộc xã Quảng Yên, công trình có nhiệm vụ phân lũ giữa sông Hoàng và sông Lý, lấy nước ngọt khi hạn, tạo nguồn bơm cho hệ thống sông Lý. Công trình gồm 3 cửa, 1 cửa chính rộng 6m và 2 cửa phụ nách âu rộng 2m. Công trình hiện xuống cấp, han rỉ, các hạng mục bê tông bị bong tróc, cánh cửa rò rỉ nước.

- Cổng tiêu Ngọc Giáp (xã Quảng Trạch), nằm gần cuối sông Lý, có nhiệm vụ tiêu úng tự chảy cho diện tích là 13.813ha và ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cho các trạm bơm tưới của 2 huyện Quảng Xương và Đông Sơn.

- Kênh tiêu thoát chính. Thống kê các kênh tiêu thoát chính trong vùng

Bảng hiện trạng công trình tiêu chính vùng Quảng Xương

TT	Tên công trình	Chiều dài L(km)	Btb(m)	Htb(m)	Ftt (ha)
I	Trục tiêu chính				
1	Sông Yên				
2	Sông Hoàng				
3	Sông Lý	16,251	35-40	3	13.800
4	Sông Rào	12,070	7-10	1,5-2,5	
II	Kênh nhánh				
1	Kênh tiêu Hùng bình	10.6	10	1.5	2540
2	Kênh tiêu Định Ninh	8.4	1.6	1.6	1280.8
3	Kênh tiêu Tân Phong 1	7.3	1.5	1.5	847.5
4	Kênh tiêu Tân Phong 2	4.01	1.2	1	672.7
5	Kênh tiêu Tân Phong 3	2.02	4	1.6	207.4
6	Kênh tiêu Tân Trạch 1	3.6	3	1.2	489

7	Kênh tiêu Tân Trạch 2	4.6	4	1.8	887.1
8	Kênh tiêu Lĩnh Khê	3.15	4	0.8	878
9	Kênh tiêu Cờ Đỏ	4	5	1.4	450
10	Kênh tiêu Thọ Khảo	2.5	2.5	1.2	300
11	Kênh tiêu Chính Cảnh	1.5	1.2	1	200
12	Kênh tiêu Hợp 1	1.5	1.5	1.2	250
13	Kênh tiêu Quảng Hoà 1	3.5	3.5	1.5	200
14	Kênh tiêu Quảng Hoà 2	4.2	4	2	300
15	Kênh tiêu Nhân Bình	3.55	2	1.2	120
16	Kênh tiêu Nga Linh	1.2	7	1.6	106

2.7.2.3. Hiện trạng lòng dẫn thoát lũ trên các sông

Khu vực huyện Quảng Xương, do diện tích các lưu vực sông lớn, chiều dài sông ngắn nên khi xảy ra mưa lớn thường không kịp tiêu thoát.

- Dòng chính sông Yên lòng rộng, sâu, khoảng cách hai đê có nơi rộng tới 1000m. Từ cầu Ghép đến biển lòng sông bó hẹp chừng 300m, gần cửa Lạch Ghép có bãi nổi giữa sông (Bãi Ngao), tuy nhiên đoạn này sông mở rộng nên không ảnh hưởng tới khả năng thoát lũ.

Trên sông Yên tại trạm Ngọc Trà: Mực nước lũ lớn nhất trong chuỗi quan trắc đã xảy ra là 2,16m (ngày 27/9/2005). Chênh lệch giữa mực nước lũ lớn nhất với mực nước lũ trung bình là 0,66m. Chênh lệch mực nước lớn nhất và nhỏ nhất quan trắc được đạt 1,10m.

- Sông Hoàng đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà, được cải tạo thành trục tiêu từ 1978. Lòng sông Hoàng còn nông, cần được cải tạo (nạo vét) mở rộng lòng thoát, để đảm đương được nhiệm vụ thoát lũ.

- Sông Lý: sông Lý đã được cải tạo thành trục tiêu từ 1977, cuối sông có công điều tiết Ngọc Giáp. Lòng dẫn sông Lý cần được nạo vét, chỉnh trang để nó có thể đảm nhận tiêu thoát trong điều kiện bình thường và trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Sông Rào bắt nguồn từ xã Quảng Thái chạy dọc các xã ven biển và nhập vào sông Đơ tại xã Quảng Vinh của huyện Quảng Xương rồi đổ ra biển qua cống Trường Lệ. Năm 2012, sông Rào đã được nạo vét 4km đoạn qua xã Quảng Vinh.

* Nhận xét chung về về hiện trạng thoát nước:

- Đây là khu vực có địa hình thuận lợi để tiêu tự chảy, vì vậy cần thiết phải phá dỡ các ách tắc trên sông, nạo vét các sông, kênh tiêu bị bồi lắng, để tăng diện tích lòng dẫn thoát nước.

- Dòng chính sông Yên đủ rộng, đủ khả năng thoát lũ với tần suất lên 2%.

- Xây dựng hoàn chỉnh các đoạn sông Hoàng theo thiết kế năm 1978.

2.7.2.4. Hiện trạng công trình phòng chống thiên tai.

Trong vùng có các công trình phòng chống thiên tai đó là hệ thống đê sông, đê biển, âu tránh trú bão tại phía Bắc sông Lý, 01 công trình phòng tránh thiên tai tại Quảng Nham(chứa được vài nghìn người) và toàn bộ các trường học, trung tâm y tế, công sở của thị trấn Tân Phong và 25 xã trong huyện, nhà dân đã được xây dựng một tầng mái bằng, từ 2 tầng trở lên đều có thể làm công trình tránh trú bão.

- Các tuyến đê trong vùng: (xem phần b1): ngăn nước lũ trên các sông, ngăn sóng biển, triều cường.

+ Tuyến đê tả sông Yên: Đê cấp IV, có chiều dài 6.100 m;

+ Tuyến đê tả sông Hoàng: Đê cấp IV, có chiều dài 16.800 m;

+ Tuyến đê bao Quảng Phúc: Đê cấp IV, có chiều dài 11.500 m;

+ Tuyến đê bao Làng Dũng(Quảng Trung: Đê cấp V, có chiều dài 6.200 m;

+ Tuyến đê biển Quảng Nham: Đê cấp IV, có chiều dài 1.500 m.

- Âu tránh trú bão trên sông Lý, phía Bắc cống Ngọc Giáp, xã Quảng Thạch: Là nơi cho tàu thuyền neo đậu khi có bão. Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền cửa sông Lý tại xã Quảng Thạch (huyện Quảng Xương) được phê duyệt năm 2016 (quyết định số 974, ngày 18/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa), dự án theo kế hoạch xây dựng 4 năm (2016-2019), nhưng đã gia hạn thêm đến hết năm 2020. Theo kế hoạch, dự án sẽ xây dựng khu neo đậu bảo đảm cho 315 tàu thuyền vào âu tránh, trú bão an toàn.

Các hạng mục chính được đầu tư, gồm: Nạo vét luồng tàu và khu neo đậu có chiều dài $L = 2.300\text{m}$; kè khu neo đậu có tổng chiều dài $L = 2.624\text{m}$; bố trí dọc khu neo đậu 75 trụ neo tàu; gia cố mặt đê tả hữu sông Lý BT M300 trong phạm vi luồng tàu, tổng chiều dài 1933m.

Tuy nhiên, cho đến nay, dự án này vẫn chưa xây dựng xong, khu neo đậu chưa được nạo vét, nhiều đoạn kè đang thi công bị bỏ dở, tàu thuyền ra vào, neo đậu gặp rất nhiều khó khăn.

- Nhà tránh trú bão Quảng Nham: chứa được vài nghìn người.

- Công trình tránh trú bão cho người: Toàn bộ các trường học, trung tâm y tế, công sở của thị trấn Tân Phong và 25 xã trong huyện, nhà dân đã được xây dựng một tầng mái bằng kiên cố, từ 2 tầng trở lên.

2.7.3. Hiện trạng cấp nước

2.7.3.1. Nguồn nước

Trong khu vực có các nguồn nước sau:

- Nước mưa

- Nước ngầm
- Nước mặt: Bao gồm nước trên các sông, mạng lưới kênh tưới, tiêu

a. Nước mưa:

- Lượng mưa trung bình năm từ 1600mm - 1900mm, lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung từ tháng 6 đến tháng 11, chiếm tới 84-87% tổng lượng mưa trong năm. Lượng mưa lớn nhất vào tháng 9 có thể đạt tới 500mm (Lớn nhất 700mm) và ít nhất vào các tháng 2 từ 25-35mm. Mưa phùn vào các tháng cuối mùa lạnh (1, 2 và 3), đôi khi kéo dài hàng tuần lễ. Có hai thời kỳ khô ngắn và không ổn định vào đầu hè (tháng 5 và 6) và vào các tháng 10, 11.

- Hiện tại nhiều hộ dân cư sử dụng nước mưa phục vụ cho sinh hoạt bằng cách hứng nước mưa từ mái nhà, xây bể chứa nước mưa.

b. Nước ngầm.

Căn cứ quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 08/09/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt kết quả dự án điều tra, quy hoạch khai thác nguồn nước phục vụ yêu cầu cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn 2005-2010, định hướng đến 2020.

- Vùng huyện Quảng Xương nằm trong vùng ven biển Thanh Hóa
- Các tầng chứa nước chính được nghiên cứu đánh giá gồm:
 - + Tầng chứa Holocen (tầng chứa nước phân bố gần mặt đất, trong đất đá mềm bờ và bãi cát, đụn cát ven sông và ven biển, ở độ sâu dưới 10 m)
 - + Tầng chứa nước Pleistoxen (tầng chứa nước trong các lớp trầm tích ở độ sâu từ 10 m đến 100 m).
 - + Các tầng chứa nước trong khe nứt, trong các tầng đá vôi Casto.
- Tiềm năng nguồn nước có thể cung cấp phục vụ cho nhu cầu của địa phương.
- Trong toàn huyện Quảng Xương có 1 khu vực được xác định là vùng nhiễm mặn khan hiếm nước là xã Quảng Nham, phần còn lại có tiềm năng nước nhỏ. Cho nên nguồn nước ngầm trong khu vực chỉ có thể khai thác sử dụng kiểu cấp nước phân tán, nhỏ lẻ, công suất nhỏ, Không thể khai thác cho sản xuất tập trung. .

Hiện tại nhiều hộ dân cư sử dụng nước ngầm mạch nông độ sâu từ 6-40m phục vụ cho sinh hoạt.

c. Nước mặt: Sông, kênh tưới, kênh tiêu.

- Sông trên địa bàn
 - + Hệ thống sông Yên: có diện tích lưu vực là 1.633km² bắt nguồn từ vùng núi thấp Bình Xuyên thuộc huyện Như Xuân chảy qua các huyện Như Thanh, Như Xuân, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương rồi đổ ra biển Đông tại cửa Lạch Ghép. Các nhánh chính hệ thống sông Yên trong khu vực bao gồm:

* Sông Hoàng: Có chiều dài 81km bắt nguồn từ vùng đồi núi Sao Vàng (xã Xuân Thắng, Xuân Sơn), huyện Thọ Xuân chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Quảng Xương và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà. Hiện nay sông Hoàng chảy theo 2 hướng, phần thượng nguồn cống Hoàng Kim (xã Xuân Sơn), được tiêu qua sông Chu qua cống Thọ Xuân. Khi cống Thọ Xuân đóng, cống Hoàng Kim mở sẽ tiêu toàn bộ dòng chảy thượng nguồn ra dòng chính sông Hoàng và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà (xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương).

Sông Hoàng có 2 nhánh lớn là sông Dừa nhập lưu vào phía tả sông Hoàng tại Thiết Cương, cách cửa sông Hoàng 41km và nhánh Nổ Hên nhập lưu vào phía Hữu sông Hoàng tại nút thượng lưu thành Lê Chích. Về mùa kiệt, dòng chảy sông Hoàng nối với sông Vinh, sông Lý, sông Quảng Châu qua Âu Mai Chũ. Mùa lũ Âu Mai Chũ có nhiệm vụ đóng lại để tách nước khu tiêu sông Lý ra khỏi sông Hoàng.

* Sông Lý: bắt nguồn từ Cầu Cảnh xã Quảng Yên chảy ra biển qua cửa Ghép. Sông Lý trước đây là sông thiên nhiên dài 23km, tháng 12/1976 được đào mở rộng và cắt một số cỏ bãi nên rút ngắn còn 17,5km, tiêu nước cho 13.887ha diện tích của 25 xã thuộc huyện Quảng Xương và 2 xã thuộc Đông Sơn. Công trình thi công xong, thông thủy vào tháng 3/1979 vẫn còn tồn tại một số đoạn chưa đào đủ mặt cắt thiết kế do quá trình thi công gặp phải đá ngầm hoặc bị sạt lở.

* Sông Rào: Chủ yếu phục vụ cho tiêu nước mưa của các xã ven biển từ Quảng Thái đến Quảng Hải và một phần khu Nam Sầm Sơn, tiêu thoát ra biển tại cống Trường Lệ. Sông rào nhập vào sông Đơ tại xã Quảng Vinh (TP Sầm Sơn). Sông Rào là con sông được đào, đắp từ thời Tiền Lê, nhân dân trong vùng thường gọi là sông Nhà Lê hoặc sông Rào.

- Hệ thống kênh tưới, kênh tiêu chính bao gồm

* Kênh tưới: Kênh Bắc và các nhánh: kênh B22, B24, B28, B30, B35.

* Kênh tiêu: Định Ninh, Hùng Bình.

2.7.3.2. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp:

Là một huyện nằm sát ngay phía Nam thành phố Thanh Hóa. Việc cung cấp nước sạch đã được quan tâm phát triển từ những năm trước có một tuyến ống Ø100 cấp nước cho thị trấn Quảng Xương, đến năm 2006 đưa NMN Quảng Xương vào khai thác, vận hành cấp nước cho thị trấn Quảng Xương và vùng phụ cận, đến năm 2020 trên địa bàn đã có 03 nhà máy nước. Gồm NMN Quảng Thịnh, NMN An Bình, NMN Miền Trung.

Nhân dân trong vùng hiện tại sử dụng 2 loại hình cấp nước: sử dụng nước từ các nhà máy cấp nước tập trung; sử dụng nước từ thiên nhiên (nước ngầm, nước thủy nông), tự khai thác, xử lý cục bộ (mua các máy lọc nước công suất nhỏ hiện bán rất nhiều trên thị trường) phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

- Nhà máy nước Quảng Thịnh:

+ Chủ trương đầu tư văn bản số 5931/UBND-NN ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công suất thiết kế 15.000 m³/ ngđ. Cấp cho 12 xã, thị trấn vùng dọc Quốc lộ 1A bao gồm: Quảng Tân, Quảng Trạch, Thị Trấn, Quảng Đức, Quảng Định, Quảng Phong, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Lĩnh, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Chính.

+ Địa điểm XD: xã Quảng Thịnh.

+ Nguồn nước thô cấp cho nhà máy lấy từ kênh Bắc (hệ thống thủy nông Bái Thượng). Ngoài ra NMN còn cấp nước bổ sung cho thị trấn Tân Phong từ hệ thống cấp nước thành phố Thanh Hóa.

+ Hiện tại công suất mới đạt 6.000 m³/ ngđ đang cấp cho thị trấn và 3 xã: Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Ninh. Cấp nước cho 20.038 hộ dân cư, cơ quan và cơ sở sản xuất.

- Nhà máy nước An Bình:

+ Chủ trương đầu tư QĐ số 3324/QĐ-UBND ngày 01/09/2015), công suất thiết kế 10.000 m³/ ngđ gồm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: công suất 5.400 m³/ ngđ, đảm ứng nhu cầu sử dụng cho nhân dân thuộc 5 xã: Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Ngọc, Quảng Văn, Quảng Trường.

Giai đoạn 2: công suất 4.600m³/ ngđ đáp ứng nhu cầu sử dụng cho nhân dân thuộc 4 xã: Quảng Vọng, Quảng Yên, Quảng Long, Quảng Phúc.

+ Địa điểm XD: xã Quảng Văn

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/ ngđ (14.000 hộ); Hiện tại vận hành 1.500 m³/ ngđ. Tổng số hộ dùng nước hiện tại: 6.060 hộ (trong đó cơ quan: 60 hộ; gia đình: 6000 hộ)

+ Nguồn nước thô cấp cho NMN: Kênh B22 (nhánh của kênh Bắc).

+ Tổng số hộ dùng nước: 6.060 hộ (trong đó cơ quan: 60 hộ; gia đình: 6.000 hộ)

- Nhà máy nước Miền Trung:

+ Chủ trương đầu tư QĐ số 1770/ QĐ-UBND ngày 30/05/2017) cấp nước cho 9 xã vùng biển huyện Quảng Xương (Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Giao), và bắt đầu xây dựng tại xã Quảng Lưu.

+ Địa điểm XD: xã Quảng Lưu

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/ ngđ (16.000 hộ); Hiện tại vận hành 320 m³/ ngđ.

+ Nguồn nước thô cấp cho NMN: Kênh B33 (nhánh của kênh Bắc).

+ Tổng số hộ dùng nước: 1440 hộ (trong đó cơ quan: 40 hộ; gia đình: 1400 hộ)

Bảng 2.10: Hiện trạng công trình cấp nước vùng Quảng Xương

TT	Nội dung chính	NMN Quảng Thịnh	NMN An Bình	NMN Miền Trung
1	Công suất			
a	Thiết kế	15.000	10.000	15.000
b	Vận hành	6.000	1.500	400
2	Nguồn nước	Kênh Bắc	Kênh B22(K.Bắc)	Kênh B33(K.Bắc)
3	Phạm vi cấp nước			
a	Thiết kế	10 thị trấn, xã dọc Quốc lộ 1A: Thị trấn, Q.Trạch, Q.Đức, Q. Định, Q. Ninh, Q.Bình, Q.Lĩnh, Q.Khê, Q.Trung, Q.Chính.	8 xã vùng đồng: Q Hợp, Q.Hòa, Q.Ngọc, Q.Văn, Q.Trường, Q.Yên, Q.Long, Q.Phúc.	9 xã vùng biển: Q.Nham, Q.Thạch, Tiên Trang, Q.Lộc, Q.Thái, Q.Luu, Q.Nhân, Q.Hải, Q.Giao
b	Vận hành	Thị trấn, Q.Trạch, Q. Định, Q. Ninh		
4	Số hộ SD			
a	Hộ dân cư	19.704	6.000	1.400
b	Hộ cơ quan	187	60	40
c	Cơ sở sản xuất	147	0	0

Tổng số hộ sử dụng nước từ nhà máy nước là 27.140 hộ, đạt tỷ lệ 57,8% số hộ dân cư trong toàn huyện.

Hàng năm UBND tỉnh công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn, đánh giá tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn nhằm mục đích theo dõi, đánh giá các kết quả đạt được so với mục tiêu của CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn.

Căn cứ quyết định số 905/QĐ-UBND, ngày 18/03/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020, tỉnh Thanh Hóa. Trong đó Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Quảng Xương năm 2020.

Bảng chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa năm 2020.

TT	Nội dung	Sử dụng công trình cấp nước tập trung		Sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng (%)
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
	Toàn huyện: 46.941 hộ					
1	Hộ gia đình sử dụng nước sạch	12.886	27,5	19.147	40,8	68,3
2	Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	13.041	27,8	32.922	70,2	98,0
3	Hộ nghèo: 550 hộ	240	43,6	550	100	

2.7.3.3. Hiện trạng cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Huyện Quảng Xương nằm trong Vùng 1 của Vùng Nam sông Chu, khu hưởng lợi từ hệ thống Bái Thượng, lấy nước từ kênh Bắc.

a. Nguồn nước

Hiện tại, huyện Quảng Xương đang sử dụng 2 loại nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

- Lấy nước sông Chu thông qua hệ thống Bái Thượng (đập Bái Thượng trên sông Chu, kênh dẫn nước).

- Sử dụng nước từ các sông Yên, sông Hoàng, sông Lý, kênh tiêu trong vùng để tưới hỗ trợ, tưới xen kẽ thông qua các trạm bơm và kênh tưới.

b. Công trình thủy lợi

- Hệ thống kênh tưới: Hiện tại hệ thống tưới trên địa bàn huyện Quảng Xương nằm trong hệ thống Bái Thượng, cụ thể là phần cuối của kênh Bắc và các kênh nhánh của kênh Bắc. Hệ thống kênh tưới của huyện do công ty TNHH MTV sông Chu quản lý các đoạn kênh tưới chính và huyện Quảng Xương quản lý các kênh tưới nội đồng.

Bảng thống kê hiện trạng kênh tưới chính, tổng hợp hiện trạng kênh tưới nội đồng

1	Tên kênh	Vị trí xây dựng	Nguồn	Tổng chiều dài (m)	Chiều dài kiên cố hóa (m)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng hoạt động của công trình
I	Kênh tưới chính (Tự chảy)	Công ty TNHH MTV sông Chu quản lý		71.148	53.431,8	75,1	
I.1	Kênh Bắc	TT. Tân Phong; Xã Quảng Định, Giao, Nhân, Hải, Lưu, Lộc, Tiên Trang	Sông Chu, thông qua đập Bái Thượng	12.718,0	9.693,8	76,2	Đoạn qua xã Quảng Lộc, Tiên Trang kênh thường hay sạt lở và mất tầm
I.2	Kênh B22	Xã Quảng Trạch, Yên, Long, Văn, Ngọc	Kênh Bắc	12.550,0	12.550,0	100,0	Bình thường
I.3	Kênh B3/22a từ K0+000 - K0+500	Xã Quảng Yên	Kênh B22a	1.180,0	1.180,0	100,0	Bình thường
I.4	Kênh B4/22a	Xã Quảng Yên	Kênh B22a	3.230,0	2.233,0	69,1	Đoạn kênh từ K2+233 -K3+230, kênh đất chưa được kiên cố, L=977,0m
I.5	Kênh B4/22b từ K0+000 - K1+000	Xã Quảng Yên	Kênh B22b	1.000,0	0,00	0,00	Kênh đất chưa được kiên cố
I.6	Kênh B4/22c từ K0+000 - K1+000	Xã Quảng Yên	Kênh B22c	1.000,0	1.000,0	100,0	Bình thường

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

I.7	Kênh B5/22 từ K0+000 - K0+500	Xã Quảng Hợp	Kênh B22a	5.000,0	0,00	0,00	Bình thường
I.8	Kênh B6/22a	Xã Quảng Văn	Kênh B22a	3.188,0	1.865,0	58,5	Đoạn kênh từ K1+865 -K3+188, kênh đất chưa được kiên cố, L=1.323,0m
I.9	Kênh B6/22b từ K0+000 - K1+000	Xã Quảng Văn	Kênh B22b	1.000,0	1.000,0	100,0	Bình thường
I.10	Kênh B8/22 từ K0+000 - K3+000	Xã Quảng Ngọc	Kênh B22	3.000,0	0,00	0,00	Kênh đất chưa được kiên cố
I.11	Kênh B24 từ K2+100 - K3+510	TT. Tân Phong	Kênh Bắc	1.410,0	1.410,0	100,0	Bình thường
I.12	Kênh B28	TT. Tân Phong, Xã Quảng Đức; Xã Quảng Ninh	Kênh Bắc	6.924,0	6.074,0	87,7	Đoạn kênh từ K6+074 -K6+924, kênh đất chưa được kiên cố, L=850,0m
I.13	Kênh B2/28	TT. Tân Phong, Xã Quảng Ninh	Kênh B28	2.580,0	2.200,0	85,3	Đoạn kênh từ K2+100 -K2+480, kênh đất chưa được kiên cố, L=380,0m
I.14	Kênh B4/28 từ K0+000 - K1+000	TT. Tân Phong; Xã Quảng Ninh	Kênh B28	1.000,0	1.000,0	100,0	Bình thường
I.15	Kênh B30	Xã Quảng Định, Xã Quảng Đức, Xã Quảng Nhân, Xã Quảng Bình	Kênh Bắc	6.706,0	6.074,0	90,6	Đoạn kênh từ K7+168 -K7+800, kênh đất chưa được kiên cố, L=632,0m
I.16	Kênh B32 từ K0+000 - K0+740	Xã Quảng Nhân	Kênh Bắc	740,0	740,0	100,0	Bình thường
II	Kênh tưới chính sau các trạm bơm	Công ty TNHH MTV sông Chu quản lý		27.379	24.767,3	90,5	
1	TB. Bắc B37	Xã Quảng Khê; Xã Tiên Trang		2.824,0	2.824,0	100,0	Đoạn từ K0+000 - K1+054, kênh xây gạch hiện bị hư hỏng và xuống cấp, chiều dài L=1.054m
2	TB. Nam B37	Xã Quảng Khê; Xã Quảng Chính; Xã Quảng Trung		3.760,0	3.760,0	100,0	Bình thường

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

3	TB. Thạch Phương. Đoạn từ K0+000 - K3+800	Xã Tiên Trang; Xã Quảng Khê		3.800,0	3.800,0	100,0	Bình thường
4	TB. Quảng Trường 2. Đoạn từ K0+000 - K2+877	Xã Q/Trường		2.877,0	2.877,0	100,0	Bình thường
5	TB. Quảng Bình 4. Đoạn từ K0+000 - K1+400	Xã Quảng Bình		1.400,0	1.400,0	100,0	Bình thường
6	TB. Quảng Ngọc 1. Đoạn từ K0+000 - K1+118	Xã Quảng Ngọc		1.118,0	1.118,0	100,0	Bình thường
7	TB Thăng Phú	Xã Quảng Ngọc		1.300,0	800,0	61,5	- Đoạn kênh từ K0+350-K0+800, kênh lát tấm bê tông đúc sẵn, hiện bị hư hỏng và xuống cấp, chiều dài L=450m; - Đoạn kênh từ K0+800 -K1+300, kênh đất chưa được kiên cố, chiều dài L=500m
8	TB. Quảng Hoà. Đoạn từ K0+000 - K0+500	Xã Quảng Hoà		500,0	500,0	100,0	Bình thường
9	TB Quảng Yên	Xã Quảng Yên		3.000,0	888,3	29,6	- Đoạn kênh từ K0+888.3 - K3+000, kênh đất chưa được kiên cố, chiều dài L=2.111,7m
10	TB. Quảng Văn. Đoạn từ K0+000 - K2+500	Xã Quảng Văn		2.500,0	2.500,0	100,0	Bình thường
11	TB. Quảng Long. Đoạn từ K0+000 - K0+300	Xã Quảng Long		300,0	300,0	100,0	Bình thường
12	TB Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc		4.000,0	4.000,0	100,0	Đoạn từ K0+919- K4+000, kênh xây

							gạch hiện bị hư hỏng và xuống cấp, chiều dài L=3.081m
	Tổng I+II			98.527	78.199,1	79,4	
III	Kênh tưới nội đồng	Huyện Quảng Xương quản lý		329.260	293.340	89,1	
	Tổng I+II+III			427.787,0	371.539,1	86,9	

Hiện tại các kênh tưới chính do công ty TNHH MTV sông Chu quản lý (kể cả kênh tưới chính sau trạm bơm) có chiều dài 98.527,0 m, đã được kiên cố hóa với chiều dài 78.199,1 m, đạt tỷ lệ 79,4%, phần còn lại là kênh đất.

Kênh tưới nội đồng do huyện Quảng Xương quản lý có chiều dài 329.260 m, đã được kiên cố hóa với chiều dài 293.340 m, đạt tỷ lệ 89,1%, phần còn lại là kênh đất.

- Trạm bơm: Trong khu vực có tổng số 52 trạm bơm. Trong đó chi nhánh thủy lợi Quảng Xương của công ty TNHH MTV sông Chu quản lý 31 trạm bơm, huyện Quảng Xương quản lý 21 trạm bơm. Tổng công suất thiết kế 7.609,9ha, thực tưới 4.852ha, đạt tỷ lệ 64%.

* Theo văn bản số 1684/UBND-NN, ngày 21/10/2019 của UBND huyện Quảng Xương v/v báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và đề xuất kế hoạch đầu tư về phương án quy hoạch thủy lợi tích hợp vào QH tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn 2045. Trong đó trên địa bàn huyện Quảng Xương hiện đang quản lý, khai thác 21 trạm bơm có tổng nhiệm vụ thiết kế 1.690 ha, thực tế tưới được 1.391 ha. Nguồn nước lấy từ sông Hoàng, sông Lý; kênh tưới, tiêu trong vùng.

Đánh giá hiện trạng:

- Là một trong các huyện đầu tiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có các NMN có công suất đáp ứng đủ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của huyện Quảng Xương. Song do chưa có thói quen sử dụng nước từ các NMN (nhiều hộ dân cư đã mua máy lọc nước công suất nhỏ để sử dụng cho ăn uống), cho nên hiện tại các NMN chưa khai thác hết công suất thiết kế.

- Hệ thống thủy lợi có các kênh tưới chính, kênh nội đồng và trạm bơm trên địa bàn đã được quan tâm xây dựng, vận hành tốt đáp ứng nhu cầu tưới phục vụ sản xuất cho các vụ trong năm.

- Nhiều tuyến kênh chưa được kiên cố hóa hết, một số tuyến kênh mặc dù được kiên cố hóa nhưng bị hư hỏng, xuống cấp làm tăng thất thoát nước, giảm diện tích tưới, sản xuất nông nghiệp. Cụ thể năm 2020 vụ thu còn 122 ha bị hạn.

Cấp phép khai thác nước phục vụ cho sản xuất: Theo niên giám thống kê năm 2020, hiện tại trên địa bàn có 358 cơ sở sản xuất, trong đó đã có 03 cơ sở sản xuất đã được cấp phép khai thác nước phục vụ sản xuất.

Tổng hợp hiện trạng cấp phép khai thác nước phục vụ sản xuất công nghiệp, chăn nuôi trang trại, y tế.

TT	Tên cơ sở sản xuất, chăn nuôi, y tế	Địa điểm xây dựng	Nguồn nước khai thác	Địa điểm khai thác nguồn nước	Lượng nước khai thác lớn nhất trong một ngày (m ³ /ng.đ)	Giấy phép khai thác nước
1	CTCPĐT Cấp nước An Bình, xã Quảng Văn	Thôn Sơn Đình, xã Quảng Văn, Q. Xương	Kênh tưới B22, đi qua thôn Sơn Đình	Thôn Sơn Đình, xã Q. Văn	5.400	378/GP-UBND, ngày 04/10/2017
2	Cty TNHH SoTo, xã Quảng lợi	Khu ĐTDLST Tiên trang, cụm CGN Tiên trang	Nước ngầm	Khu ĐTDLST Tiên trang, cụm CGN Tiên trang	785	173/GP-UBND, Ngày 27/04/2015
3	Cty TNHH Thảo Linh	Thôn 9, xã Quảng Bình	Nước ngầm	Thị trấn Tân Phong	40	945/GP-UBND, Ngày 01/04/2009

2.7.4. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn cấp điện: Được cấp điện bởi 3 nguồn chính gồm

- Nguồn điện từ trạm 110kV Tây thành phố Thanh Hóa có công suất $S = 40\text{MVA}$ cấp điện cho các xã khu vực phía Bắc của huyện và một phần thị trấn.

- Nguồn điện từ trạm 110kV Sầm Sơn có công suất $S = (40+63)\text{MVA}$ cấp điện cho các xã ven biển phía Bắc của huyện.

- Nguồn điện từ trạm 110kV Quảng Xương có công suất $S = 40\text{MVA}$ cấp điện cho thị trấn Tân Phong và các xã phía Nam của huyện.

b) Trạm biến áp:

+ Có 1 trạm biến áp truyền tải 110kV: (40)MVA – 110/35/22kV.

+ Có 1 trạm biến áp trung gian Quảng Phong: (3x4000)kVA – 35/10kV.

+ Có 1 trạm biến áp trung gian Quảng Lĩnh: (2x6300)kVA – 35/10kV.

Tuy nhiên 02 trạm trung gian trên đã không còn hoạt động từ năm 2009.

c) Mạng lưới cấp điện:

+ Lưới điện 500kV, 220kV: Đi cách xa khu vực thiết kế.

+ Lưới điện 110kV: Có lưới điện 110kV từ trạm 220kV về cấp điện cho trạm 110kV Quảng Xương, chiều dài tuyến trên địa bàn huyện khoảng 7km..

+ Lưới điện 22kV và 35 kV phần lớn là dây trần AC-70 đến AC-120 treo nổi không đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Lưới điện hạ thế ở khu vực nghiên cứu hiện đang sử dụng chủ yếu là lưới điện nổi 0,4kV, hiện tại nhiều khu vực còn là lưới điện nông thôn, bán kính dài và tổn thất lớn.

** Nhận xét chung về hiện trạng cấp điện:*

Với nguồn điện và hệ thống cấp điện của toàn vùng đã trải rộng đưa điện đến tất cả các xã, các điểm đô thị và dân cư, tuy nhiên các tuyến điện 35kV, 22kV, 0,4 kV đều đi nổi và không được xây dựng theo quy hoạch. Hệ thống phân lớn đã cũ, chỉ có đoạn qua khu vực trung tâm thị trấn là đã đầu tư xây mới tuyến điện 22kV.

2.7.5. Hiện hạ tầng viễn thông thụ động:

a. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Trên địa bàn huyện hạ tầng bưu chính chủ yếu do Bưu điện tỉnh đầu tư xây dựng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng trên địa bàn 26 xã, thị trấn, với 30 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông công cộng (trong đó: có 01 bưu cục cấp II, 02 bưu cục cấp III và 27 điểm BĐ - VH xã), 100% số xã có báo đọc trong ngày xuất bản, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tự động (không có người phục vụ).

Bảng HTVT 01. Hiện trạng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

STT	Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng	Địa điểm lắp đặt	Diện tích đất sử dụng (m ²)
1	Bưu cục cấp II	Thị trấn Tân Phong	2.068
2	Bưu cục cấp III Chợ Ghép	Thôn Xuân, Xã Quảng Chính	150
3	Bưu cục cấp III Vân Trinh	Thôn Bất Động, Xã Quảng Ngọc	150

(Nguồn: Phòng Văn hóa – thông tin huyện)

b. Hiện trạng cột thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS)

Hiện tại trên địa bàn huyện có 04 doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet di động gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh Mobifone Thanh Hóa, VietnamMobile tổng cộng 415 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM. CDMA (2G.3G,4G) được lắp đặt tại 160 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng.

Bảng HTVT 02. Hiện trạng cột trạm BTS

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt
1	Thị trấn Tân Phong	Thôn Chính Trung, Thị trấn Tân Phong
2	Thị trấn Tân Phong	Thôn Bái Vàng, Thị trấn Tân Phong
3	Thị trấn Tân Phong	Khu phố Tân Phong Quảng Xương
4	Thị trấn Tân Phong	Thôn Trung Phong, Xã Quảng Phong cũ
5	Thị trấn Tân Phong	Khu phố 2, TT Quảng Xương cũ

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt
6	Thị trấn Tân Phong	Thị trấn Lưu Vệ cũ
7	Thị trấn Tân Phong	Khu 2, thị trấn Lưu Vệ
8	Thị trấn Tân Phong	Quảng Xương 2, Quảng Xương
9	Thị trấn Tân Phong	Cổng BV Đa Khoa Quảng Xương
10	Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Phong cũ
11	Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Phong cũ
12	Thị trấn Tân Phong	Thôn Thành Trung, Xã Quảng Phong cũ
13	Thị trấn Tân Phong	Thôn Phong Lượng xã Quảng Phong cũ
14	Thị trấn Tân Phong	Thôn Ước Ngoại, Quảng Phong cũ
15	Thị trấn Tân Phong	Thôn Trung Phong, xã Quảng Phong cũ
16	Thị trấn Tân Phong	Lô 2, khu phố 2, thị trấn Tân Phong
17	Thị trấn Tân Phong	Thôn Trung Phong, xã Quang Phong cũ
18	Thị trấn Tân Phong	Thôn Tân Cổ, Xã Quảng Tân cũ
19	Thị trấn Tân Phong	Thôn cổ tân, xã Quảng Tân cũ
20	Thị trấn Tân Phong	Thôn Tân Hậu, xã Quảng Tân cũ
21	Thị trấn Tân Phong	Thôn Tân Hưng, xã Quảng Tân cũ
22	Xã Tiên Trang	Thôn Phúc Thành, Xã Quảng Lợi
23	Xã Tiên Trang	Trạm CLĐC, PSBD Núi Quảng Lợi, xã Quảng Lợi
24	Xã Tiên Trang	Xã Quảng Lợi, Quảng Xương
25	Xã Tiên Trang	Xã Tiên Trọng, Quảng Lợi
26	Xã Tiên Trang	Thôn Tiên Thắng, xã Quảng Lợi
27	Xã Tiên Trang	Thôn Tuyên Trang, xã Quảng Lợi
28	Xã Tiên Trang	Thôn Hồng Phong, xã Quảng Lợi
29	Xã Tiên Trang	Thôn Tuyên Thắng, xã Quảng Lợi
30	Xã Tiên Trang	UB xã Quảng Lĩnh, Xã Quảng Lĩnh
31	Xã Tiên Trang	Thôn 4, xã Quảng Lĩnh
32	Xã Tiên Trang	Thôn 2, xã Quảng Lĩnh
33	Xã Tiên Trang	Thôn 2, xã Quảng Lĩnh
34	Xã Tiên Trang	Thôn 04 Xã Quảng Lĩnh,
35	Xã Quảng Khê	Trạm VT Quảng Khê, Quảng Khê
36	Xã Quảng Định	Xóm 10, xã Quảng Định
37	Xã Quảng Định	Xóm 10, xã Quảng Định
38	Xã Quảng Định	UBND Quảng Định, thôn 6, xã Quảng Định
39	Xã Quảng Trạch	Thôn Trạch Đồng, xã Quảng Trạch
40	Xã Quảng Trạch	Thôn 2, xã Quảng Trạch
41	Xã Quảng Trạch	Thôn 10, Xã Quảng Trạch
42	Xã Quảng Trạch	Thôn Trạch 04, xã Quảng Trạch
43	Xã Quảng Trạch	Thôn Trạch Nhân, xã Quảng Trạch
44	Xã Quảng Trạch	Thôn phúc 2, xã Quảng Trạch
45	Xã Quảng Trạch	Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt
46	Xã Quảng Hòa	Thôn 3, xã Quảng Hòa
47	Xã Quảng Hòa	Thôn Hòa Thành, xã Quảng Hòa
48	Xã Quảng Hòa	Thôn Hòa Trinh, xã Quảng Hòa
49	Xã Quảng Hòa	Thôn 2, xã Quảng Hòa
50	Xã Quảng Hòa	Thôn Hòa Triều, xã Quảng Hòa
51	Xã Quảng Hòa	Thôn 1 xã Quảng Hòa
52	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Trung, Quảng Yên
53	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Cảnh, Xã Quảng Yên
54	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Khang, Xã Quảng Yên
55	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Khang, xã Quảng Yên
56	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Khang, xã Quảng Yên
57	Xã Quảng Yên	Thôn Yên Bình, xã Quảng Yên
58	Xã Quảng Long	Thôn Long Đại Quảng Long
59	Xã Quảng Long	Thôn Xuân Tín, xã Quảng Long
60	Xã Quảng Long	UBND xã Quảng Long
61	Xã Quảng Long	xã Quảng Long
62	Xã Quảng Long	Thôn Lộc Xá, xã Quảng Long
63	Xã Quảng Long	Thôn Thổ Ngõ, xã Quảng Long
64	Xã Quảng Hợp	Thôn Hợp Gia, xã Quảng Hợp
65	Xã Quảng Hợp	Thôn Hợp Hưng, xã Quảng Hợp
66	Xã Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp
67	Xã Quảng Hợp	Thôn Đồng Cơ, xã Quảng Hợp
68	Xã Quảng Hợp	Thôn Hợp Giang, xã Quảng Hợp
69	Xã Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp
70	Xã Quảng Văn	Thôn Văn Môn, Quảng Văn
71	Xã Quảng Văn	Thôn Văn Môn, Xã Quảng Văn
72	Xã Quảng Văn	Thôn Văn Đồng, xã Quảng Văn
73	Xã Quảng Văn	Thôn Quang Vinh, xã Quảng Văn
74	Xã Quảng Phúc	Thôn Thanh Minh, Xã Quảng Phúc
75	Xã Quảng Phúc	Thôn Ngọc Nhị, xã Quảng Phúc
76	Xã Quảng Vọng	Thôn Ngọc Đới, Quảng Vọng
77	Xã Quảng Vọng	Thôn 2, xã Quảng Vọng
78	Xã Quảng Vọng	Thôn 4, xã Quảng Vọng
79	Xã Quảng Vọng	Thôn 7, xã Quảng Vọng
80	Xã Quảng Vọng	Thôn 2, xã Quảng Vọng (UBND Xã)
81	Xã Quảng Vọng	Thôn 8, xã Quảng Vọng
82	Xã Quảng Vinh	Thôn 4, xã Quảng Vinh
83	Xã Quảng Ngọc	Thôn Bất Động,, Quảng Ngọc
84	Xã Quảng Ngọc	Thôn Kỳ Lan xã Quảng Ngọc
85	Xã Quảng Ngọc	TVT Quảng Ngọc, Quảng Xương
86	Xã Quảng Ngọc	Thôn Uy Nam, xã Quảng Ngọc (UBND xã)

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt
87	Xã Quảng Ngọc	Thôn Ngọc Chinh, xã Quảng Ngọc
88	Xã Quang Ngọc	Thôn Kỳ Anh, xã Quảng Ngọc
89	Xã Quảng Ninh	Thôn Ninh Phúc, xã Quảng Ninh
90	Xã Quảng Trường	Thôn Châu Thanh, Quảng Trường
91	Xã Quảng Trường	Thôn Phú Cường, Xã Quảng Trường
92	Xã Quảng Trường	Thôn Phú Cường, xã Quảng Trường
93	Xã Quảng Trường	Thôn Đồng Tiến, xã Quảng Trường
94	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh, Quảng Xương
95	Xã Quảng Ninh	Thôn Ninh Phạm, xã Quảng Ninh
96	Xã Quảng Ninh	Thôn Ninh Ước, xã Quảng Ninh
97	Xã Quảng Bình	Thôn 3 xã Quảng Bình
98	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình
99	Xã Quảng Bình	Thôn 3, xã Quảng Bình
100	Xã Quảng Bình	Thôn 7, xã Quảng Bình (UBND xã)
101	Xã Quảng Bình	Ngã 3 Công Trúc, xã Quảng Bình
102	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê, Quảng Xương
103	Xã Quảng Khê	Thôn 1, xã Quảng Khê
104	Xã Quảng Khê	Thôn Ngọc Diêm 1, xã Quảng Chính
105	Xã Quảng Khê	Làng Nga, xã Quảng Khê
106	Xã Quảng Chính	Thôn Xuân, Xã Quảng Chính
107	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính, Quảng Xương
108	Xã Quảng Chính	Thôn Đa, Xã Quảng Chính, Quảng Xương
109	Xã Quảng Chính	Thôn Ngọc Diêm 2, xã Quảng Chính
110	Xã Quảng Chính	Thôn Phú Lương, xã Quảng Chính
111	Xã Quảng Châu	xã Quảng Châu
112	Xã Quảng Bình	Thôn Công Trúc, Xã Quảng Bình
113	Xã Quảng Bình	Thôn 5, Xã Quảng Bình
114	Xã Quảng Trung	Xóm Ngọc Trà 1, xã Quảng Trung
115	Xã Quảng Trung	Thôn Thạch Tiến, Xã Quảng Trung
116	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung
117	Xã Quảng Trung	Thôn Ngọc Trà, xã Quảng Trung
118	Xã Quảng Đức	Trung tâm Xã Quảng Đức
119	Xã Quảng Đức	UBND xã Quảng Đức
120	Xã Quảng Đức	Thôn 6, xã Quảng Đức
121	Xã Quảng Nhân	Thôn 6 xã Quảng Nhân, tỉnh Thanh Hóa
122	Xã Quảng Nhân	Thôn 1, xã Quảng Nhân, tỉnh Thanh Hóa
123	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân, Quảng Xương
124	Xã Quảng Nhân	Thôn 2 xã Quảng Nhân
125	Xã Quảng Nhân	Trạm Y tế xã Quảng Nhân, thôn 6, xã Quảng Nhân
126	Xã Quảng Lưu	Làng Mậu, Xã Quảng Lưu

STT	Cột trạm BTS	Địa điểm lắp đặt
127	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu
128	Xã Quảng Lưu	Thôn 15, xã Quảng Lưu
129	Xã Quảng Lưu	Thôn 7, xã Quảng Lưu
130	Xã Quảng Lưu	Thôn 1, xã Quảng Lưu
131	Xã Quảng Lưu	Thôn 15, xã Quảng Lưu
132	Xã Quảng Lộc	Trạm PSBD Thôn 4 xã Quảng Lộc
133	Xã Quảng Lộc	Thôn 6, xã Quảng Lộc
134	Xã Quảng Lộc	Thôn 4, xã Quảng Lộc
135	Xã Quảng Thái	Làng Hà Đông, Quảng Thái, xã Quảng Thái
136	Xã Quảng Thái	Thôn 8 xã Quảng Thái
137	Xã Quảng Thái	Thôn 4, xã Quảng Thái
138	Xã Quảng Thái	Thôn 2, Xã Quảng Thái
139	Xã Quảng Thái	UBND xã Quảng Thái, thôn 7, xã Quảng Thái
140	Xã Quảng Thái	Thôn 9, xã Quảng Thái
141	Xã Quảng Thạch	Thôn Thạch Đông, xã Quảng Thạch
142	Xã Quảng Thạch	Thạch Hải, xã Quảng Thạch
143	Xã Quảng Nham	Thôn Đông , Xã Quảng Nham
144	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nham
145	Xã Quảng Nham	Thôn Tiến, Xã Quảng Nham
146	Xã Quảng Nham	Núi Lau Chẹt, xã Quảng Lợi
147	Xã Quảng Nham	Thôn Thuận, xã Quảng Nham
148	Xã Quảng Nham	Thôn Thanh, xã Quảng Nham
149	Xã Quảng Nham	Thôn Tân, xã Quảng Nham
150	Xã Quảng Nham	Thôn 4, Nhân Hùng, xã Quảng Nhân
151	Xã Quảng Giao	Trạm VMS Quảng Giao, Thôn 4 xã Quảng Giao,
152	Xã Quảng Giao	UBND xã Quảng Giao
153	Xã Quảng Giao	Thôn 4, xã Quảng Giao
154	Xã Quảng Giao	Thôn 8, xã Quảng Giao
155	Xã Quảng Hải	Thôn 11, Xã Quảng Hải
156	Xã Quảng Hải	Thôn 6, xã Quảng Hải
157	Xã Quảng Hải	Thôn 10, Quảng Hải
158	Xã Quảng Hải	Thôn 6, xã Quảng Hải
159	Xã Quảng Hải	Thôn 9, xã Quảng Hải
160	Xã Quảng Hải	Thôn 5 xã Quảng Hải

(Nguồn: Phòng Văn hóa – thông tin huyện)

c. Hệ thống mạng truyền dẫn viễn thông

- Mạng truyền dẫn viễn thông liên tỉnh

Hiện nay trên khu vực huyện Quảng Xương có một số tuyến cáp quang liên tỉnh chạy qua, cụ thể:

+ Tuyến cáp quang quốc tế CSC chạy dọc quốc lộ 1A từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - Tĩnh Gia với chiều dài mỗi tuyến là 98 Km, trong đó đoạn qua địa bàn huyện Quảng Xương là 17,8km; sử dụng thiết bị truyền dẫn tốc độ 330 Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 1C dài 17 km treo trên đường điện lực trung thế 35 kV Thanh Hóa. sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

Các tuyến cáp viễn thông liên tỉnh này không kết nối vào khu vực huyện.

- Mạng truyền dẫn viễn thông nội huyện, liên huyện

Hiện nay trên địa bàn huyện Quảng Xương, mạng truyền dẫn nội bộ và liên huyện bao gồm của các nhà cung cấp như Viễn thông Thanh Hóa, Viettel, FPT

+ Tuyến cáp quang dọc theo Quốc lộ 1 từ trạm viễn thông Thanh Hóa đầu nối vào trạm viễn thông liên huyện tại thị trấn Tân Phong rồi tới trạm viễn thông phường Hải Ninh (thị xã Nghi Sơn), cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong vùng.

*** Nhận xét chung:**

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn huyện đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.7.6. Hiện trạng quản lý CTR và nghĩa trang

2.7.6.1. Hiện trạng xử lý nước thải:

Trong khu vực có các loại nước thải sau

- Nước thải sinh hoạt: Chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại.

+ Nước thải trong các khu dân cư: Trong khu vực lập quy hoạch có thị trấn Phong Sơn, dự án các khu dân cư, khu du lịch xây dựng mới đã xây dựng được các tuyến cống mương thoát nước. Các xã còn lại chủ yếu thoát nước tự chảy xuống các mương tiêu, ao, hồ, sông. Song toàn bộ hệ thống thoát nước đều là thoát chung.

+ Nước thải trong các công trình công cộng: đã xây dựng hệ thống thoát nước trong khuôn viên khu đất.

+ Trên tuyến Quốc lộ 1A đã xây dựng tuyến cống B80cm.

- Nước thải sản xuất công nghiệp: Chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải cho cụm công nghiệp. Trong các cụm công nghiệp, một số cơ sở đã xử lý cục bộ.

- Nước thải y tế: Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế, nhưng đã xuống cấp, cần phải cải tạo, nâng cấp lại.

Bảng Tổng hợp hiện trạng cấp phép xả nước thải sản xuất công nghiệp, y tế ra nguồn tiếp nhận.

TT	Tên cơ sở sản xuất, trang trại, y tế	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xả thải	Lượng nước thải lớn nhất trong một ngày (m ³ /ng.đ)	Giấy phép xả nước thải	Ghi chú
A	Nước thải sản xuất					
1	C. ty TNHH Soto	Khu đô thị du lịch thể thao sinh thái Tiên Trang, cụm công nghiệp Tiên Trang	Sông Lý và nước biển ven bờ xã Tiên Trang	274 28	174/GP-UBND, ngày 27/4/2015	
2	C. ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa, xả nước thải của chi nhánh Quảng Xương	Xã Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	Xả vào hệ thống thoát chung, sông Nhà Lê, xã Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	89	87/GP-UBND, ngày 12/2/2015	
B	Nước thải y tế					
	BV Đa khoa Quảng Xương	Xã Quảng Ninh	Sông Lý, xã Quảng Ninh	80	223/GP-UBND, ngày 23/6/2014	

2.7.6.2. Hiện trạng thu gom và xử lý CTR:

Chất thải rắn của khu vực huyện Quảng Xương chủ yếu đã được thu gom và xử lý.

Hiện tại, thị trấn Quảng Xương và các xã lân cận, rác thải đang được thu gom về nhà máy xử lý rác thải Hoàng Hải Hà tại TT Tân Phong huyện Quảng Xương. Sử dụng công nghệ đốt với công suất đốt rác là 750kg/giờ (tương đương 18 tấn/ngày) một phần được chuyển về khu xử lý chất thải rắn tại khu vực xã Đông Nam – huyện Đông Sơn.

2.7.6.3. Hiện trạng nghĩa trang

Trên toàn huyện huyện nay có 26 xã, thị trấn với tổng số 209 nghĩa địa, tổng diện tích 192,49 ha; trung bình mỗi thôn có một nghĩa địa, đặc biệt có xã có nhiều nghĩa địa Quảng Văn 16; Quảng Hải 12; Quảng Định 11.... Hầu hết các nghĩa địa xây dựng đã rất lâu, tự phát, chưa được quy hoạch, không có ranh giới phân định rõ đất nghĩa địa và đất nông nghiệp, không có nhà tiếp linh, không có hệ thống thoát nước, mặt bằng nghĩa địa không đồng nhất do việc đào đắp khi táng, không có đường nội bộ, để cỏ mọc cao, việc chăn thả trâu bò diễn ra trong hầu hết các nghĩa địa. Nhiều nghĩa địa nằm sát khu dân cư, gần nguồn nước sinh hoạt của dân đã và đang gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của nhân dân.

Công tác vệ sinh môi trường tại nghĩa địa chưa được quan tâm, nhiều gia đình sau khi tiến hành cải táng, đồ cải táng vớt bừa bãi tại nghĩa địa làm ảnh hưởng đến mỹ quan, mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.8. Hiện trạng môi trường

2.8.1. Hiện trạng môi trường khu vực.

Trong những năm qua công tác môi trường đã được các ngành, các cấp địa phương quan tâm, làm giảm hẳn ô nhiễm môi trường.

Huyện đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, trạm xá, trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi.

Các xã đã lập quy hoạch và xây dựng nông thôn mới; lập bổ sung quy hoạch bãi rác thải, lập phương án thu gom rác tập trung vào khu vực bãi rác đã được quy hoạch. Các xã thực hiện tốt công tác lập đề án bảo vệ môi trường ở các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn. Phối hợp Sở Tài nguyên - Môi trường kiểm tra công tác môi trường tại Bệnh viện đa khoa Quảng Xương, các đơn vị nuôi tôm trên cát tại Quảng Lưu, Quảng Hải. Kiểm tra tình trạng ô nhiễm môi trường tại trang trại chăn nuôi.

Tuy nhiên, môi trường trong các khu dân cư còn nhiều hạn chế, chất thải (chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm, chất thải nông nghiệp, rác thải sinh hoạt..) chưa được xử lý theo tiêu chuẩn.

2.8.2. Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Nguồn: Tóm tắt Kịch bản Biến đổi khí hậu nước biển dâng, Bộ TN&MT-2016

Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam 2016 được cập nhật theo lộ trình đã được xác định trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về diễn biến, xu thế biến đổi của khí hậu và nước biển dâng trong thời gian qua và kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong thế kỷ 21 ở Việt Nam.

Kịch bản biến đổi khí hậu xét đến sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, các mùa và cực trị nhiệt độ), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa, cực trị mưa), gió mùa mùa hè và một số hiện tượng cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam do bộ tài nguyên và môi trường công bố năm 2016, theo 4 kịch bản:

Kịch bản RCP2.6, kịch bản RCP4.5, kịch bản RCP6.0, kịch bản RCP8.5. Trong đó kịch bản RCP4.5 được bộ tài nguyên và môi trường khuyến nghị sử dụng với các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch mang tính ngắn hạn. Kịch bản RCP8.5 cần được áp dụng cho các công trình

mang tính vĩnh cửu và các quy hoạch, kế hoạch mang tính dài hạn

Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, theo 3 kịch bản: kịch bản phát thải thấp (b1), kịch bản phát thải trung bình (b2), kịch bản phát thải cao (a2). Trong đó kịch bản b2 được Bộ Tài nguyên và Môi trường khuyến nghị sử dụng trong thời điểm hiện nay cho các bộ, ngành và địa phương làm định hướng ban đầu trong việc đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đối với các lưu vực sông trên vùng nghiên cứu hiện nay chưa có một nghiên cứu, dự báo riêng nào về BĐKH-NBD. Vì vậy trong quy hoạch này sử dụng kịch bản BĐKH-NBD theo kịch bản B2 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với vùng Bắc Trung bộ; sử dụng tài liệu thực đo của các trạm trên các lưu vực sông trong vùng nghiên cứu làm cơ sở cho tính toán và dự báo cho tương lai. Nội dung của kịch bản B2 đối với khu vực Bắc Trung bộ như sau:

a. Về nhiệt độ:

Vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên 2,8 °C ở Bắc Trung bộ so với trung bình thời kỳ 1980-1999.

Bảng 2. 10 Mức tăng nhiệt trung bình theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,8	1,1	1,4	1,8	2,1	2,4	2,7	2,9
III-V	0,7	0,9	1,2	1,8	2,0	2,4	2,8	3,0	3,2
VI-VIII	0,5	0,7	1,0	1,3	1,6	1,9	2,2	2,4	2,6
IX-XI	0,5	0,8	1,0	1,4	1,7	2,0	2,2	2,5	2,7

b. Về lượng mưa:

Vào cuối thế kỷ 21, lượng mưa năm có thể tăng khoảng 7-8% ở Bắc Trung bộ so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Lượng mưa thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 5 sẽ giảm khoảng 10% so với thời kỳ 1980 - 1999. Lượng mưa các tháng cao điểm của mùa mưa sẽ tăng từ 10-15%.

Bảng 2. 11 Mức thay đổi lượng mưa theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,5	2,8	3,0
III-V	-1,9	-2,9	-4,0	-5,2	-6,3	-7,3	-8,3	-9,1	-9,9
VI-VIII	2,9	4,2	5,9	7,6	9,3	10,8	12,2	13,4	14,6
IX-XI	1,7	2,5	3,5	4,5	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5

c. Nước biển dâng:

Kết quả tính toán phát thải thấp, trung bình và cao cho thấy vào giữa thế kỷ 21 mực nước biển có thể dâng thêm 28 đến 33cm và đến cuối thế kỷ 21 mực nước biển dâng thêm 65 đến 100cm so với thời kỳ 1980-1990.

Bảng 2. 12 Mực nước biển dâng so với thời kỳ 1980-1999

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Thấp (B1)	11	17	23	28	35	42	50	57	65
Trung bình (B2)	12	17	23	30	37	46	54	64	75
Cao (A1FI)	12	17	24	33	44	57	71	86	100

Nguồn: Báo cáo Kịch bản Biến đổi khí hậu nước biển dâng, Bộ TN&MT-2012

2.9. Các Quy hoạch và dự án có liên quan

2.9.1. Các quy hoạch và dự án

2.9.1.1. Các quy hoạch chung

Trên địa bàn huyện Quảng Xương hiện có 04 đồ án quy hoạch chung được phê duyệt bao gồm:

a) Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Tân Phong đến năm 2035 (phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND, ngày 16/6/2021);

Quy mô diện tích: 1.463ha, dân số đến năm 2035: 36.000 người. Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện.

b) Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Cống Trục, huyện Quảng Xương đến năm 2025 (phê duyệt tại Quyết định số 3147/QĐ-UBND, ngày 22/8/2016).

Quy mô diện tích: 753,6ha, dân số đến năm 2025: 10.000 người. Là trung tâm dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực và các xã lân cận.

c) Quy hoạch chung xây dựng Khu vực Bắc Cầu Ghép, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3555/QĐ-UBND, ngày 27/10/2011;

Quy mô diện tích: 2850ha, thuộc địa phận các xã Quảng Thạch, Quảng Chính, Quảng Nham, và một phần các xã Tiên Trang, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Lĩnh, dân số đến năm 2025: 70.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 50.000 người. Là đô thị Du lịch, Dịch vụ thương mại; hậu cần nghề cá, công nghiệp nhẹ, sửa chữa tàu thuyền và chế biến, nuôi trồng hải sản.

d) Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch, đô thị ven biển, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 (đoạn từ Nam Sầm Sơn đến đô thị Quảng Lợi) được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày

07/01/2019.

Quy mô diện tích: 1.500ha, thuộc địa phận các xã Quảng Hải, Quảng Thái và một phần các xã Quảng Lưu, Quảng Lộc, Quảng Nhân, dân số đến năm 2025: 52.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 40.000 người. Dân số quy đổi từ khách du lịch khoảng 12.000 người. Là khu du lịch sinh thái ven biển với chức năng du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng và các hoạt động du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm, vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại; Là khu dân cư hiện trạng cải tạo, dân cư mới theo hình thức ở kiểu đô thị kết hợp với làng nghề truyền thống.

* Đánh giá chung:

- Trong các quy hoạch trên có đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Tân Phong đến năm 2035 mới được phê duyệt. Chưa phát sinh nhu cầu phát triển mới và các bất cập trong công tác quản lý quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng.

- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch, đô thị ven biển, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 mới được phê duyệt, hiện nay đang tổ chức lập quy hoạch phân khu. Theo định hướng quy hoạch chung khu vực ven biển chủ yếu được di dân giải phóng mặt bằng, giành các quỹ đất để phát triển du lịch. Tuy nhiên công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch, công tác quản lý đất đai trước và sau thời điểm phê duyệt quy hoạch còn bất cập.

- Quy hoạch chung xây dựng Khu vực Bắc Cầu Ghép, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đến nay một số các yếu tố không còn phù hợp với như một số tuyến đường đã được bổ sung theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Thanh Hóa, quy mô tuyến đường ven biển, Quốc lộ 10 đã được mở rộng, cụm công nghiệp Nham Thạch được thu hẹp từ 46ha còn 16,8ha.

- Quy hoạch chung đô thị Công Trục, huyện Quảng Xương đến năm 2025 với quy mô khoảng 753,6ha bao gồm toàn bộ diện tích xã Quảng Bình và một phần diện tích xã Quảng Ninh đến nay không còn phù hợp vì quy mô diện tích không đảm bảo theo Nghị Quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Ngoài ra theo định hướng quy hoạch chung diện tích Cụm công nghiệp là 26,52 ha. Hiện nay được điều chỉnh theo định hướng quy hoạch Tỉnh thành 75ha.

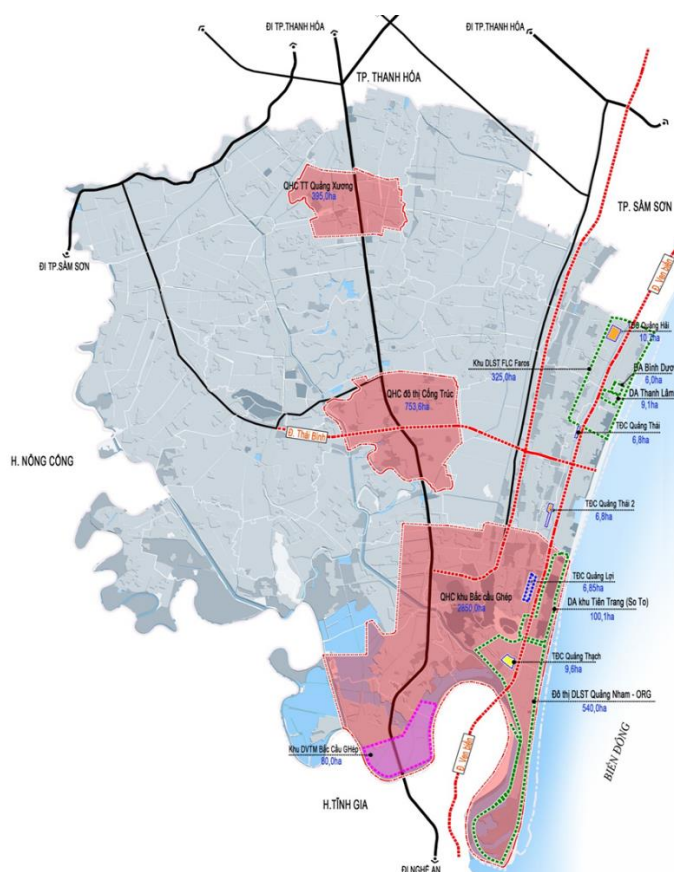
2.9.1.2. Các quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư

Trong giai đoạn 2015 đến nay, làn sóng đầu tư vào Thanh Hóa tăng mạnh, với hàng loạt dự án lớn mang tầm cỡ Quốc gia, các tập đoàn lớn đã đến Thanh Hóa trọng tâm là khu vực tp Thanh Hóa, tp Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn tìm hiểu các cơ hội đầu tư như FLC, VinGroup, SunGroup, BRG, Danko và đã đầu tư nhiều dự án đã đi vào hoạt động. Huyện Quảng Xương cũng nằm trong vùng ảnh hưởng của tác động lan tỏa, thu hút được nhiều dự án đầu tư vào địa bàn huyện, đặc biệt là các dự án du lịch biển, một số dự án lớn như:

- Khu đô thị du lịch sinh thái biển Quảng Nham (C. Ty ORG) - 540ha;

- Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên quy mô 99,5 ha;
- Khu du lịch sinh thái biển Tiên Trang - 100,1ha;
- Khu du lịch sinh thái Thanh Lâm - 9,1ha;
- Khu du lịch sinh thái Bình Dương – 6,0 ha;
- Khu dịch vụ thương mại bắc cầu Ghép - 80ha;
- Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa Quảng Xương – Quy mô 340 giường;
- Dự án cụm công nghiệp Công Trúc; Tiên Trang; Nham Thạch;
- Các khu tái định cư phục vụ dự án đường ven biển;
- Dự án tuyến đường bộ ven biển;
- Dự án đường Thái Bình;
- Dự án tuyến đường từ đường tỉnh 504 đi cầu Thắng Phú xã Quảng Ngọc;
- Dự án tuyến đường Quảng Chính - Quảng Thạch.
- Dự án đường từ Quốc lộ 1A đi Tiên Trang;
- Dự án nhà máy may tại xã Quảng Yên, Quảng Trạch, Quảng Định;
- Các dự án phát triển các khu dân cư tại các xã, thị trấn;

Và các dự án hạ tầng kỹ thuật khác, đã cập nhật trong quá trình nghiên cứu đồ án quy hoạch.



Bản đồ ranh giới các quy hoạch và dự án được duyệt trên địa bàn huyện

2.9.2. Các quy hoạch ngành có liên quan

Vị trí, quy mô các khu chức năng đã được xác định theo quy hoạch ngành toàn tỉnh có trên địa bàn huyện bao gồm:

a) Quy hoạch mạng lưới bến xe khách (phê duyệt tại quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa):

+ Thị trấn Quảng Xương: bến xe loại 4, diện tích 3.000m².

+ Đô thị Tiên Trang: bến xe loại 4, diện tích 3.000m².

b) Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại (phê duyệt tại quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017):

+ Sản xuất chế biến thủy sản, công suất 10.000-15.000 tấn/ năm.

+ Chế biến nguyên liệu và sản xuất cói xuất khẩu, công suất 40-42 tấn nguyên liệu/ngày.

+ Chợ chuyên doanh hải sản tại xã Quảng Nham, quy mô 5.000m² sàn.

c) Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp (phê duyệt tại quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa):

+ CNN Tiên Trang xã Tiên Trang: diện tích 38ha.

+ CNN Nham Thạch xã Quảng Nham, Quảng Thạch: diện tích 50ha.

+ CNN Cống Trục xã Quảng Bình: diện tích 50ha.

d) Quy hoạch quản lý chất thải rắn (phê duyệt tại quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa); Phương án xử lý CTR tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020;

+ Địa điểm xử lý TT Tân Phong: diện tích 2ha, công suất 36 tấn/ngđ, xử lý triệt để CTR sinh hoạt, phục vụ cho khu vực thị trấn Quảng Xương; các xã, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, TT Tân Phong.

+ Địa điểm xử lý xã Quảng Phúc: diện tích 1ha, công suất 14 tấn/ngđ, , xử lý triệt để CTR sinh hoạt, phục vụ cho khu vực các xã: Quảng Ngọc, Quảng Trường, Quảng Phúc.

+ Địa điểm xử lý xã Quảng Lưu: diện tích 1,5ha, công suất 17 tấn/ngđ, , xử lý triệt để CTR sinh hoạt, phục vụ cho khu vực các xã: Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Thái, Quảng Lộc.

+ Địa điểm xử lý xã Quảng Lĩnh: diện tích 2,5ha, công suất 56 tấn/ngđ, , xử lý triệt để CTR sinh hoạt, công nghiệp, thông thường, phục vụ cho khu vực các xã: Tiên Trang, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Trung, Quảng Thạch, Quảng Nham, CNN Tiên Trang, CNN Nham Thạch.

e) Quy hoạch phát triển hệ thống chợ (phê duyệt tại quyết định số 4388/QĐ-

UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa):

- 4 chợ hạng 2, bao gồm: chợ thị trấn, chợ Lăng - xã Quảng Yên, chợ Ghép - xã Quảng Chính, chợ Đỏ - xã Tiên Trang.

- 19 chợ hạng 3 (bao gồm các chợ còn lại).

2.9.3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương

(Tầm nhìn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, phê duyệt tại quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng GTSX bình quân:

+ Giai đoạn 2016-2020 đạt 15,7%/năm;

+ Giai đoạn 2010-2025 đạt 15%/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030 đạt 13,5%/năm.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Đến năm 2020: Nông nghiệp 23%, CN - XD 35%, dịch vụ 42%;

+ Đến năm 2025: Nông nghiệp 18%, CN - XD 37%, dịch vụ 45%;

+ Đến năm 2030: Nông nghiệp 14%, CN - XD 38%, dịch vụ 48%;

- Thu nhập bình quân đầu người:

+ Đến năm 2020: đạt 48 triệu đồng;

+ Đến năm 2025: đạt 92 triệu đồng.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:

+ Giai đoạn 2016-2020 đạt 0,6%/năm;

+ Giai đoạn 2021-2025 đạt 0,57%/năm.

- Tỷ lệ đô thị hóa:

+ Đến năm 2020: đạt 27%;

+ Đến năm 2025: đạt 40%;

+ Đến năm 2030: đạt trên 45%;

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động:

+ Đến năm 2020: đạt 30%;

+ Đến năm 2025: đạt 25%;

2.9.4. Quy hoạch nông thôn mới các xã

Hết năm 2012 có 29/29 xã đã xây dựng xong quy hoạch nông thôn mới được UBND huyện phê duyệt, ban hành quy chế quản lý theo quy định. Bên cạnh đó huyện đã chỉ đạo các xã tổ chức công khai bản đồ quy hoạch NTM tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch cũng đã đạt được nhiều kết quả đáng kể như : nâng cấp và cứng hóa một số tuyến đường hiện trạng, bê tông hóa các tuyến nội đồng, xây dựng các công sở xã, khu văn hóa thể thao, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, tập trung, áp dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp. Đến nay 100% các xã đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch từ năm 2012 đến nay được huyện quan tâm, chỉ đạo. Trong giai đoạn 2012-2018 có 14 xã có quy hoạch cần điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung chủ yếu tập trung ở vị trí xây dựng một số hạng mục công trình xây dựng cơ bản: nhà văn hóa, sân thể thao của xã, sân thể thao thôn, chuyển đổi một số vị trí đất quy hoạch sang vùng phát triển trang trại, quy hoạch lại hệ thống kênh mương, thủy lợi do kết quả của công tác mở rộng đường và đổi điền dồn thửa....

Tuy nhiên các quy hoạch nông thôn mới có thời hạn đến năm 2020, được lập cho từng xã để phục vụ quá trình thực hiện nông thôn mới nên chưa có định hướng tổng thể, chưa có tính kết nối liên xã. Hiện nay UBND huyện Quảng Xương đang chỉ đạo việc lập quy hoạch chung xã, đề nghị trong quá trình lập quy hoạch cần bám sát các định hướng phát triển theo điều chỉnh quy hoạch vùng huyện.

2.10. Đánh giá chung

a. Thuận lợi:

- Huyện Quảng Xương có lợi thế về vị trí địa lý tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội. Là điểm giao lưu, kết nối giữa thành phố Thanh Hoá và KKT Nghi Sơn. Là một huyện ven biển có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế biển.

- Huyện có lợi thế phát triển các ngành dịch vụ, thương mại đặc biệt là phát triển dịch vụ du lịch. Tuyến đường ven biển được hình thành gắn với hệ thống Quốc lộ 1A, tỉnh lộ khác trong huyện đã tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Xương phát triển các ngành dịch vụ như: du lịch, công nghiệp, dịch vụ vận tải - kho bãi, thương mại bán buôn, trung chuyển các luồng hàng hóa trong và ngoài huyện. Huyện gần thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn một trong những nơi đang được tỉnh cũng như các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển mạnh về công nghiệp, du lịch và dịch vụ cao cấp, đây là cơ hội và thuận lợi cho Quảng Xương tiếp nhận những tác động lan tỏa của đầu tư.

- Tiềm năng lợi thế phát triển các ngành công nghiệp chế biến, TTCN gắn với sản xuất nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản như chế biến hải sản, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc, phát triển các nghề truyền thống như dệt chiếu, sản

xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu; phát triển công nghiệp cơ khí lắp ráp, sửa chữa các loại máy móc qui mô vừa và nhỏ cung cấp cho trong và ngoài huyện.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy sản: Huyện có lợi thế nổi bật về phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản và nông nghiệp, phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, hình thành các vùng chuyên canh cây trồng theo quy mô sản xuất hàng hóa như: vùng lúa chất lượng cao, vùng cói, vùng cây rau màu, thực phẩm, vùng chăn nuôi gia súc... Phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, các tổ kinh tế hợp tác trong sản xuất...

b. Khó khăn:

- Vị trí địa lý nằm giữa thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn và thành phố Sầm Sơn tạo ra khó khăn cho huyện trong cạnh tranh thu hút đầu tư.

- Hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đồng bộ, phân bố không đồng đều, đặc biệt là khu vực phía Tây Quốc lộ 1A.

- Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, tuy nhiên dân cư phân bố rải rác, phân tán, khó khăn trong việc tạo quỹ đất lớn để thu hút đầu tư, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao tạo áp lực trong giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về phát triển nhanh nền kinh tế của huyện trong thời gian tới. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện còn thấp.

c. Cơ hội:

- Tác động lan tỏa của 2 vùng động lực (TP Thanh Hóa - Sầm Sơn; KKT Nghi Sơn).

- Nguồn đầu tư vào Thanh Hóa có xu hướng tăng mạnh, trong đó du lịch ven biển, công nghiệp chiếm vị trí quan trọng.

d. Thách thức:

- Gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội

- Cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển đô thị từ các huyện lân cận

- Xuống cấp môi trường, tài nguyên thiên nhiên và văn hóa xã hội.

- Địa giới hành chính nhiều lần thay đổi làm ảnh hưởng đến nguồn lực và định hướng chung.

- Thiên tai, thời tiết, môi trường, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khu vực ven biển bị ảnh hưởng mạnh.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

3.1. Tính chất, chức năng

Là vùng phát triển đa ngành tập trung phát triển kinh tế biển; thương mại; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao

Là địa bàn chiến lược, khu vực kết nối, hỗ trợ phát triển cho tam giác tăng trưởng thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn qua hành lang kinh tế dọc tuyến đường ven biển và hành lang kinh tế dọc tuyến Quốc lộ 1.

3.2. Tiềm năng và động lực phát triển vùng

- Có hệ thống giao thông đối ngoại, đặc biệt là các tuyến đường huyết mạch Quốc gia như: Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, dự án đường bộ ven biển, dự án Quốc lộ 10 kéo dài đã và đang hình thành rất thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, lưu thông phân phối hàng hóa;

- Có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi khi nằm ở vùng trung tâm tỉnh Thanh Hóa, giáp với các thành phố lớn và khu kinh tế; có đầy đủ các nguồn tài nguyên như tài nguyên đất đai, tài nguyên nước - sông, tài nguyên biển, một số khu vực đồi núi cảnh thấp có cảnh quan... đây là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ thương mại và du lịch;

- Đã hình thành các cơ sở công nghiệp và thương mại sẵn có như: cụm CN Tiên Trang, các nhà máy may tại khu vực xã Quảng Bình, Quảng Hợp, cảng cá và khu neo đậu Quảng Nham – Quảng Thạch, cụm thương mại dịch vụ dọc Quốc lộ 1A và khu vực Bắc cầu Ghép, các cơ sở nuôi trồng hải sản. Tạo tiền đề căn bản cho việc phát triển sản xuất trong vùng.

- Có nền nông nghiệp phát triển, đặc biệt là trồng lúa, khai thác nuôi trồng chế biến thủy hải sản và một số các làng nghề thủ công. Là một trong những địa phương trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đây là nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác, đảm bảo cho sự phát triển cân bằng, bền vững của nền kinh tế.

- Có truyền thống văn hóa lịch sử lâu đời, dân số tương đối trẻ, nguồn lao động dồi dào, cần cù, chịu khó, đây là nguồn lực quan trọng trong phát triển tất cả các ngành nghề, lĩnh vực.

- Một số các nhà đầu tư lớn đã và đang đầu tư vào địa bàn huyện như Tập đoàn Sungroup, Công ty cổ phần ORG, tập đoàn Danko cùng một số các nhà đầu tư đang tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào du lịch biển, tạo sức lan tỏa cho các khu vực lân cận và các ngành nghề phụ trợ khác.

3.3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

3.3.1. Điều chỉnh quy mô đô thị

- Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương được phê duyệt:

+ Đô thị Cống Trúc: phạm vi ranh giới bao gồm các xã: Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Nhân với tổng diện tích 2.014ha. Dân số dự báo đến năm 2025 khoảng 23.000 người.

+ Đô thị Quảng Lợi: phạm vi ranh giới bao gồm toàn các xã: Quảng Lợi, Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Lĩnh với tổng diện tích 1.772ha. Dân số dự báo đến năm 2025 khoảng 42.500 người.

+ Giai đoạn đến năm 2035, toàn bộ huyện Quảng Xương trở thành thị xã, đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Đề xuất điều chỉnh

+ Đô thị Tiên Trang (Quảng Lợi): phạm vi ranh giới toàn bộ diện tích xã Tiên Trang (đã sáp nhập xã Quảng Lợi và xã Quảng Lĩnh). Diện tích 1.031 ha. Dân số dự báo đến năm 2025 khoảng 15.000 người.

+ Đô thị Cống Trúc: phạm vi ranh giới toàn bộ diện tích xã Quảng Bình. Diện tích 690 ha. Dân số dự báo đến năm 2025 khoảng 10.000 người.

+ Giai đoạn đến năm 2030, toàn bộ huyện Quảng Xương trở thành thị xã, đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Giai đoạn đến năm 2045 huyện Quảng Xương phát triển thành đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

3.3.2. Điều chỉnh các khu chức năng

a) Công nghiệp: Bổ sung khu công nghiệp Lưu Bình tại khu vực xã Quảng Lưu, Quảng Bình, Quảng Đức

Nông nghiệp: Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương được duyệt có bố trí 2 khu nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực xã Quảng Giao, Quảng Đức. Hiện nay khu vực được định hướng phát triển đô thị gắn với tuyến đường từ đường Võ Nguyên Giáp đi khu công nghiệp Lưu Bình. Do vậy đề xuất điều chỉnh về khu vực phía Tây Nam thị trấn Tân Phong theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Phong đến năm 2035.

b) Khu đô thị:

Khu vực xã Quảng Yên điều chỉnh quy mô Điểm du lịch sinh thái nước khoáng nóng Quảng Yên (30ha) thành khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên (giai đoạn đầu khoảng 100 ha, giai đoạn sau khoảng 200 ha).

Bổ sung khu vực phát triển các khu đô thị mới gắn với dịch vụ thương mại trên cơ sở khai thác lợi thế của các tuyến đường quy hoạch tại xã Quảng Định, Quảng Trạch...

3.3.3. Điều chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Nghiên cứu Điều chỉnh lại một số hướng tuyến giao thông cho phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thanh Hóa và phù hợp với điều kiện thực tiễn huyện Quảng Xương đồng thời cập nhật tuyến giao thông

huyện đang triển khai thực hiện như tuyến giao thông từ đường Võ Nguyên Giáp đi khu công nghiệp Lưu Bình, tuyến đường Thanh Niên kéo dài từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 45...

- Nghĩa trang: Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương được duyệt có bố trí tại khu vực phía Tây xã Quảng Lộc khu nghĩa trang nhằm phục vụ khu vực ven biển huyện Quảng Xương, tuy nhiên hiện đã có định hướng quy hoạch khu công nghiệp tại khu vực. Do vậy cần nghiên cứu bố trí lại vị trí nghĩa trang nhằm đảm bảo hệ thống nghĩa trang vùng huyện phù hợp với điều kiện thực tiễn giai đoạn đến năm 2045.

- Điều chỉnh lại hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cho phù hợp với định hướng phát triển.

3.4. Tầm nhìn và dự báo phát triển vùng

3.4.1. Tầm nhìn:

a) Các trụ cột phát triển:

Sau khi tham khảo kinh nghiệm Quốc tế, kết hợp với phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng của huyện Quảng Xương. Xác định đến năm 2030 huyện Quảng Xương sẽ trở thành vùng đô thị, có chức năng hỗ trợ cho Tp Thanh Hóa, Tp Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn. Phát triển theo hướng sinh thái, bền vững, toàn diện.

Tập trung phát triển **03 TRỤ CỘT** bao gồm:

Trụ cột 1: Phát triển các Đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng.

Trụ cột 2: Phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở tranh thủ sức ảnh hưởng lan tỏa của KKT Nghi Sơn và lợi thế về hạ tầng giao thông, cảng nước sâu.

Trụ cột 3: Phát triển cơ sở hạ tầng.

b) Các giai đoạn phát triển:

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ/TW của Hội nghị trung ương 6 khóa XII và văn bản số 262/UBTVQH14-PL của Ủy ban thường vụ Quốc hội về đề án sắp xếp lại các đơn vị hành chính để đảm bảo tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính.

Huyện Quảng Xương chưa đạt 50% tiêu chí về diện tích đơn vị hành chính cấp huyện. Về định hướng lâu dài cần có phương án kế hoạch, lộ trình sắp xếp lại đơn vị hành chính. Tuy nhiên nếu Quảng Xương sát nhập với các đơn vị hành chính xung quanh có nhiều vấn đề bất cập. Mặt khác Quảng Xương nằm trong vùng đô thị hóa nhanh và mạnh nhất của tỉnh (tp Thanh Hóa, tp Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn), hiện nay huyện Quảng Xương đáp ứng được khoảng 70% tiêu chuẩn đô thị loại 3 theo Nghị quyết 1210 và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của thị xã theo Nghị Quyết 1211.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khoá XXV tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đề ra mục tiêu đến năm 2025 đạt tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao; phấn đấu đến năm 2030 trở thành thị xã.

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 hiện đang lập đã định hướng đến năm 2030 huyện Quảng Xương phát triển trở thành thị xã.

Như vậy quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, các quy hoạch ngành của tỉnh đều có định hướng tối đa đến năm 2030. Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Quảng Xương định hướng đến năm 2045, vì vậy để tránh phải điều chỉnh các quy hoạch ngành, phát triển vùng sẽ chia làm **2 GIAI ĐOẠN**:

Giai đoạn 1: Đến năm 2030 phát triển là thị xã (đô thị loại IV), huyện Quảng Xương phát triển cơ bản tuân thủ theo quy hoạch tỉnh Thanh Hóa. Tốc độ đô thị hóa khoảng 6% năm.

Giai đoạn 2: Từ 2031 - 2045 định hướng phát triển đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trở lên. Tốc độ đô thị hóa khoảng 0,44 % năm.

3.4.2. Dự báo các chỉ tiêu phát triển

a) Giai đoạn 2021-2025

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế được dự báo dựa theo Văn bản số 1811/UBND-THKH ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc định hướng mục tiêu phấn đấu và phương pháp tính các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khoá XXV tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Bảng 3.1: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế được dự báo theo bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025
I	Về kinh tế (11 chỉ tiêu)		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	16,0
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	75,0
3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm	Nghìn Tấn	75
4	Diện tích đất NN được tích tụ, SXNN quy mô lớn.	Ha	800
5	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt	Triệu đồng	200
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	30.000
7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	15
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập	Doanh nghiệp	500
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao đến năm 2025		50%
10	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025	(%)	100,0

11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa đến năm 2025	%	100
II Về Văn hóa - Xã hội (10 chỉ tiêu)			
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	1,0
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	≤22
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥80
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm	%	100
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	7,5
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số	%	95
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn	%	98.0
20	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu đến năm 2025	%	≥26
21	Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%	1.5
22	tỷ lệ gia đình văn hóa	%	85
23	* Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc của: - UBND cấp huyện là - UBND cấp xã * Tỷ lệ TTHC giải quyết trực tuyến - mức độ 3 trên 80%; - mức độ 4 trên 60%.	%	100 80 80 60
III Về môi trường (03 chỉ tiêu)			
	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là	%	1,8
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100.0
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch</i>	%	100.0
23	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	95.0
IV Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)			
24	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100.0

Trên cơ sở số liệu do Cục Thống kê Thanh Hóa cung cấp tại Công văn số 237/CTK-XH ngày 03/6/2022 dự báo quy mô dân số toàn huyện như sau:

- Dân số hiện trạng huyện Quảng Xương năm 2021 khoảng 236.577 người (trong đó: dân số thường trú khoảng 211.987 người, dân số quy đổi từ lao động khoảng 24.590 người).

- Dự báo dân số toàn huyện là 220.000 người, dân số đô thị khoảng 40.000 người, tổng số lao động khoảng 132.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 18,18%.

- Dự báo nhu cầu đất đai:

+ Đất xây dựng đô thị khoảng 1.200 - 1.500 ha;

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khoảng 300 ha.

b) Giai đoạn 2026 – 2030:

- Dự báo Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm khoảng 15%.

- Dự báo Dân số toàn huyện là 267.300 người, dân số nội thị khoảng 191.700 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 71,7%.

- Dự báo nhu cầu đất đai:

+ Đất xây dựng đô thị, diện tích khoảng 3.000-4.000ha.

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, diện tích khoảng 500 ha.

- Trên cơ sở dự báo quy hoạch tỉnh Thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.000 USD. Dự báo GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2030 đạt 8.700 USD, cao hơn mức bình quân chung của cả nước là khoảng 7.500 USD

- Huyện Quảng Xương dự báo các chỉ tiêu bình quân theo định hướng quy hoạch Tỉnh. Dự báo đến năm 2025 GRDP bình quân của tỉnh đạt 5.000 USD; đến năm 2030 đạt 8.700 USD.

c) Giai đoạn 2031 – 2045:

- Dự báo Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm khoảng 15%.

- Dự báo đến năm 2045 dân số toàn huyện là 304.900 người, dân số nội thị khoảng 228.700 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 75%.

- Dự báo nhu cầu đất đai:

+ Đất xây dựng đô thị: đến năm 2045 khoảng 4.000 – 5.000ha.

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, diện tích khoảng 920 ha.

d) Các dự báo chỉ tiêu phát triển khác

*** Y tế:**

- Đến năm 2030 định hướng toàn huyện Quảng Xương là đô thị loại 4 vì vậy các tiêu chuẩn được áp dụng theo Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành

QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (bảng 2.3. Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị). Với chỉ tiêu 4 giường bệnh/1000 dân, quy mô 100m²/giường. Như vậy đến năm 2030, quy mô số giường bệnh là 900 giường.

*** Giáo dục:**

Áp dụng theo Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (bảng 2.3. Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị), chỉ tiêu trường THPT là 40 chỗ/1000 dân, quy mô 15m²/chỗ. Như vậy đến năm 2030 quy mô trường THPT cần 10.240 chỗ, quy mô diện tích 15,4ha.

3.4.3. Tính toán dân số huyện Quảng Xương đến năm 2045

Căn cứ vào dữ liệu đầu vào đã có và dự báo, sử dụng phương pháp tính theo hàm dân số tăng theo cấp số nhân và phương pháp chuyên gia:

Công thức tính: $D_t = D_o(1+r)^t + N_0$

Trong đó:

D_t : Là dân số tính toán dự báo

D_o : Là dân số hiện tại của huyện

r : Là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

t : Là số năm dự báo

N_0 : Là dân số quy đổi từ lao động trên địa bàn quy hoạch.

- Dân số huyện Quảng Xương đến năm 2030

$D_t = D_o(1+r)^t + N_0 = 255.302 + 11.998 = 267.300$ người.

Được luận chứng cụ thể như sau:

a) Tính toán dân số tăng tự nhiên huyện Quảng Xương:

$D_o(1+r)^t = 236.577 \times (1+(0,85\%))^9 = 255.302$ người

Trong đó:

* D_o là dân số hiện hữu trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch năm 2021 là 236.577 người (*Chi Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa cung cấp*).

* $r = 0,85$

- Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm 2015 - 2020 là 0,85% (*Niên giám thống kê*).

* Số năm tính toán là 9 năm.

- Dân số huyện Quảng Xương đến năm 2045

$D_t = D_o(1+r)^t + N_0 = 289.864 + 15.036 = 304.900$ người.

Được luận chứng cụ thể như sau:

a) Tính toán dân số tăng tự nhiên huyện Quảng Xương:

$$D_0(1+r)^t = 236.577 \times (1+(0,85\%))^24 = 289.864 \text{ người}$$

Trong đó:

* D_0 là dân số hiện hữu trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch năm 2021 là: 236.577 người (*Chi Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa cung cấp*).

* $r = 0,85$

- Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm 2015 - 2020 là 0,85% (*Niên giám thống kê*).

* Số năm tính toán là 24 năm.

b. Dân số tăng cơ học (từ các khu, cụm công nghiệp):

+ Dự báo tổng số lao động trong các khu, cụm công nghiệp (diện tích 895ha)

+ Chỉ tiêu chiếm đất của 1 lao động đối với loại hình Công nghiệp chế tác (*Tham khảo giáo trình Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN – bộ môn KTCN – Trường Đại học Xây dựng*).

Bảng: Chỉ tiêu chiếm đất của 1 lao động theo một số ngành công nghiệp

TT	Loại hình công nghiệp	Chỉ tiêu		Loại hình công nghiệp	Chỉ tiêu	
		m ² / người	Người/ ha		m ² / người	Người/ ha
I.	Công nghiệp chế tác	108	93	CN kỹ thuật cao	151	66
1	Chế biến thực phẩm	133	75	Bán dẫn	47	213
2	Dệt, may mặc và da	42	238	Máy tính	200	50
3	Chế biến đồ gỗ	165	61	Phần mềm	200	50
4	Bột giấy, in, xuất bản	156	64	Thông tin	47	213
5	Hóa chất, PVC	247	40	Hóa chính xác	250	40
6	Kim loại sơ đẳng	440	23	Gốm chính xác	107	93
7	Lắp ráp, máy và thiết bị	90	111	Vật liệu kim loại	278	36
8	Sản xuất khác	36	278	Thiết bị chính xác, robot	81	123

- Lao động công nghiệp (được tính toán theo loại hình kỹ thuật cao): 895 ha x 66 lđ/ha = 59.070 lao động.

- Dân số lao động tăng cơ học từ nguồn lao động bên ngoài đến làm việc và sinh sống tại huyện Quảng Xương: 59.070 x 25% = 15.036 người.

(*tỷ lệ lao động ngoài huyện đến làm việc, sinh sống tại huyện Quảng Xương dự báo khoảng 25%*).

3.5. Cấu trúc phát triển không gian vùng:

3.5.1. Các đặc trưng về hệ thống giao thông và phân bố dân cư

- Hệ thống giao thông của huyện có một số đặc trưng và bất cập khi nghiên cứu phương án quy hoạch như sau:

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

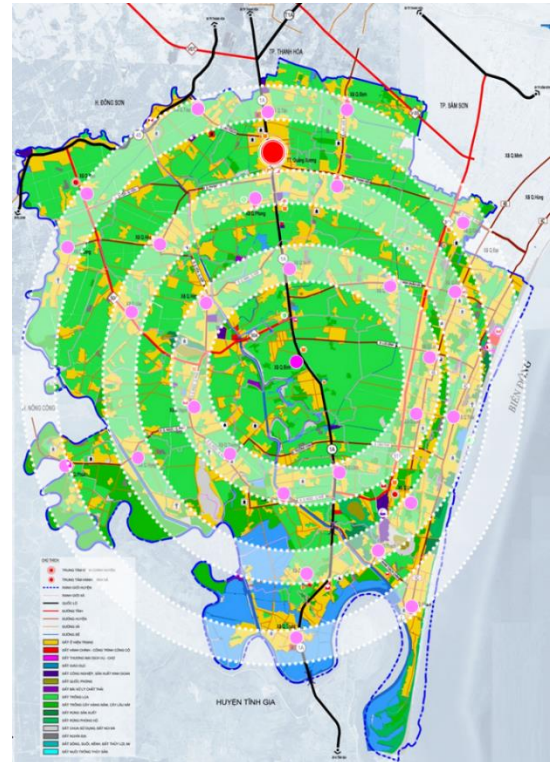
+ Tính kết nối về phía Tây rất kém, đặc biệt là kết nối liên huyện và kết nối nội huyện ở các xã phía Tây Quốc lộ 1A.

+ Giao thông không liên tục: Các tuyến giao thông chưa hình thành được tuyến kết nối hoàn chỉnh, đều bị gián đoạn và dừng ở Quốc lộ 1A và không kết nối được về phía còn lại. Các tuyến đường huyện được hình thành trên cơ sở ghép nối các đoạn hiện trạng vì vậy không có hướng tuyến đồng nhất.

- Phân bố dân cư: Dân cư ven biển cơ bản theo hệ thống giao thông Bắc - Nam, Đông -Tây.



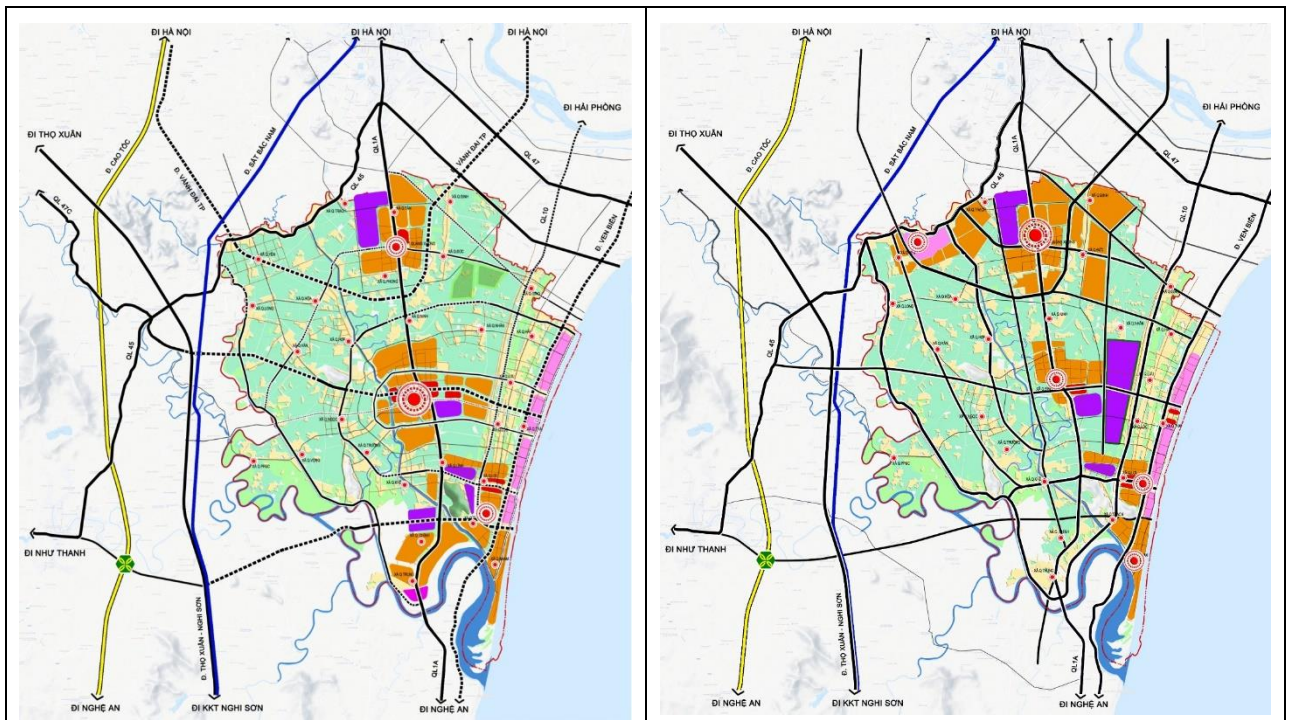
Hệ thống giao thông



Phân bố dân cư và các trung tâm xã

3.5.2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

Phương án được duyệt	Phương án điều chỉnh
----------------------	----------------------



- + Tận dụng hạ tầng kỹ thuật hiện có, kết nối giao thông theo mô hình vành đai, hướng tâm
- + Khu trung tâm đô thị được di chuyển tại khu vực Cống Trúc.
- + Không bố trí khu công nghiệp

- + Phát triển hệ thống giao thông theo mạng lưới ô cờ
- + Giữ nguyên khu trung tâm tại thị trấn Tân Phong, khu vực Cống Trúc phát triển đô thị công nghiệp gắn với khu công nghiệp tại khu vực Lưu Bình.
- + Tập trung phát triển khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, khu đô thị du lịch ven biển
- + Khu vực nội thị bao gồm theo PA được duyệt cộng với xã Quảng Yên, Quảng Trạch
- + Bố trí khu công nghiệp Lưu Bình

3.5.3. Mô hình phát triển không gian vùng:

Lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng huyện Quảng Xương theo tuyến (hành lang) giao thông

Tăng cường liên kết vùng, phát triển theo hướng đa cực tập trung theo các tuyến giao thông, với khu vực dọc tuyến Quốc lộ 1A và vùng phụ cận đóng vai trò là cực động lực chủ đạo. Khu vực các xã ven biển, Quảng Yên, Quảng Thạch đóng vai trò các cực động lực hỗ trợ. Trên cơ sở các trục động lực gắn với phát triển đô thị

* Phát triển Hệ thống giao thông (là yếu tố then chốt) trong tâm là kết nối huyện Quảng Xương với các vùng lân cận đặc biệt là TP Thanh Hóa và khu vực huyện Nông Cống.

* Phát triển hệ thống các đô thị, khu chức năng trên cơ sở lợi thế dọc các hành lang và tuyến đường quy hoạch.

* Trọng tâm phát triển: Du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng, trải nghiệm; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Đô thị hóa và cơ sở hạ tầng;

* Bố trí các khu chức năng có yếu tố tạo thị. Tập trung phát triển các khu vực trung tâm cấp vùng là hạt nhân phát triển lan tỏa đến khu vực phụ cận

3.6. Định hướng phát triển không gian vùng và phân vùng phát triển

3.6.1. Định hướng phát triển không gian vùng

Trên cơ sở phương án điều chỉnh, tổ chức hệ thống giao thông theo mạng lưới ô cờ:

a) Về giao thông:

*** Giao thông đối ngoại:**

- Các tuyến quy hoạch mới:

- + Tuyến đường Thanh niên kéo dài từ Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 45
- + Tuyến đường Lê Thế Bùi kéo dài qua khu vực Quảng Yên đến Quốc lộ 45
- + Tuyến đường nối đại lộ Võ Nguyên Giáp đến khu công nghiệp Lưu Bình
- + Tuyến đường Tây quốc lộ 1 nối cụm công nghiệp Tân Trạch về phía Nam với cụm công nghiệp **Quảng Chính**.

- Các tuyến đường được cập nhật theo quy hoạch giao thông toàn tỉnh :

+ Tuyến Quốc lộ 47C kéo dài nối với đường Thái Bình, có vai trò là **cầu nối phát triển văn hóa, xã hội** khi kết nối được các đô thị như: Cống Trúc, Cầu Quan, Nưa, Triệu Sơn, Thọ Xuân.

+ Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với đường bộ ven biển (điểm đầu tại nút giao giữa tuyến nhánh đường bộ cao tốc với đường CHK Thọ Xuân - KKT Nghi Sơn, điểm cuối nằm trên tuyến đường bộ ven biển tại xã Quảng Nham). Có vai trò là **cầu nối phát triển du lịch** khi kết nối được các khu du lịch lớn như: Sầm Sơn, khu vực ven biển Quảng Xương, khu du lịch Bến En.

+ Tuyến đường bộ ven biển.

+ Tuyến đường vành đai 3 tp Thanh Hóa.

+ Tuyến đường Quốc lộ 10 kéo dài.

*** Giao thông nội bộ huyện:**

- Các tuyến đường chính liên kết các xã trong huyện bao gồm:

+ Cập nhật tuyến đường Quảng Bình đi Quảng Ngọc (từ Quốc lộ 1A đi cầu Thăng Phú), đề xuất kéo dài ra biển trên cơ sở các tuyến đường đã được quy hoạch theo QHC đô thị Cống Trúc và QHC đô thị du lịch ven biển.

+ Xây dựng tuyến đường giáp ranh giới phía Tây huyện dọc theo sông Yên, sông Hoàng trên cơ sở một số đoạn đường kết hợp đê hiện có.

+ Xây dựng tuyến đường số 1 trên cơ sở đường Lưu Bình và Q. Bình - Q. Lộc - Q. Thái, kéo dài về phía Tây Quốc lộ 1A đến các thôn: Gia Hằng, Gia Đại xã Quảng Ngọc, thôn Đồng Tiến xã Quảng Trường.

+ Xây dựng tuyến đường số 2 trên cơ sở nối các tuyến đường: Quốc lộ 1A đi Tiên Trang (trục trung tâm theo quy hoạch ĐT.Quảng Lợi), đường Q. Ngọc - Q. Khê, đường Q. Ninh - Q. Hợp và đường nội bộ phía Bắc xã Quảng Hải.

b) Cơ cấu phát triển không gian:

Trên cơ sở khung giao thông đã được xác định, định hướng đến năm 2025 phát triển hệ thống đô thị dọc theo Quốc lộ 1A theo trục phát triển kinh tế xã hội Tp Thanh Hóa - KKT Nghi Sơn, để phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ thương mại bao gồm các đô thị: Thị trấn Tân Phong, ĐT Tiên Trang.

Đến năm 2030 khi toàn bộ huyện Quảng Xương được phát triển là thị xã (đô thị loại IV). Đến năm 2045 là đô thị loại III.

Phát triển các khu đô thị mới; khu, cụm công nghiệp; các khu du lịch, trên cơ sở theo quy mô đất đai dự báo và các lợi thế về tài nguyên lao động, hạ tầng giao thông, vị trí địa lý.

Hình thành các nêm xanh giữa các khu vực trong đô thị

3.6.2. Phân vùng kiểm soát, phát triển:

Huyện Quảng Xương có quy mô diện tích khoảng 174,47km², được phân chia thành 03 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng 1 (vùng đồng) bao gồm 7 xã (Quảng Văn; Quảng Ngọc; Quảng Hợp; Quảng Hòa; Quảng Long; Quảng Trường; Quảng Phúc). Xây dựng vùng này trở thành vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của huyện (lúa, cói, rau an toàn, thủy sản), nông nghiệp an toàn và công nghệ cao, phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề (da giấy, may mặc, dệt cói, thêu ren...),

- Tiểu vùng 2 (theo trục Quốc lộ 1, Quốc lộ 45): bao gồm Thị trấn Tân Phong và 9 xã dọc quốc lộ 1A: Quảng Yên; Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Định, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Chính, đây là vùng trung tâm của huyện, hội tụ đủ các yếu tố về điều kiện tự nhiên, giao thông, hạ tầng thuận tiện cho phát triển, giao lưu kinh tế với các vùng lân cận.

Xây dựng vùng thành trung tâm hành chính, kinh tế của huyện. Đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các khu đô thị và hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, y tế, du lịch nghỉ dưỡng (tắm nước khoáng nóng, tắm bùn), thương mại tổng hợp,

- Tiểu vùng 3 (9 xã vùng ven biển): Bao gồm các xã ven biển và các xã ven đường tỉnh lộ 511(4A): Bao gồm các xã Quảng Hải; Quảng Giao; Quảng Lưu;

Quảng Nhân; Quảng Thái; Quảng Tiên Trang; Quảng Lộc; Quảng Nham; Quảng Thạch. Phát triển mạnh dịch vụ du lịch, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản (khu vực Bắc Ghép), chế biến thủy sản, xây dựng khu sản xuất rau an toàn, với các sản phẩm xanh-sạch-an toàn cung cấp thực phẩm cho các khu du lịch, và các vùng lân cận (thành phố Thanh Hóa, khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn).

b) Các phân vùng kiểm soát, quản lý phát triển

Ngoài các vùng với các chức năng phát triển quy hoạch các vùng để kiểm soát phát triển như sau:

- Vùng phát triển: bao gồm các khu vực quanh thị trấn Tân Phong, đô thị Công Trục, đô thị Tiên Trang và trung tâm cụm xã ở Quảng Ngọc để tập trung phát triển có trọng tâm tránh phân tán, dàn trải.

- Vùng hạn chế phát triển: Bao gồm các xã vùng đồng và các vùng còn lại của khu vực nội thị. Khu vực này chủ yếu giữ nguyên hiện trạng, phát triển các khu chức năng đặc thù, các điểm dân cư nông thôn theo nhu cầu thực tế để góp phần giữ ổn định diện tích đất nông nghiệp, tạo các nêm xanh quanh các khu vực đô thị để kiểm soát đô thị hóa, gìn giữ môi trường.

- Vùng cấm phát triển: bao gồm các khu vực: núi Văn Trinh, núi Trường, núi Lau - Chẹt, khu vực sinh thái ven sông Lý, sông Ghép. Đây là các khu vực có cảnh quan thiên nhiên sông, núi cần được bảo vệ ngoài ra tại các núi còn có các khu vực đất quân sự.

3.7. Phân bố và quy mô các không gian phát triển

3.7.1. Tổ chức hệ thống đô thị:

a) Hệ thống đô thị:

* **Định hướng đến năm 2025:** huyện Quảng Xương có 02 đô thị, dân số hiện trạng khu vực dự kiến phát triển đô thị: 32.752 người, dự báo đến năm 2025 khoảng 40.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 19,04% nhu cầu đất xây dựng đô thị 1.200 - 1.400ha, bao gồm:

- Thị trấn Tân Phong:

+ Phạm vi ranh giới: diện tích: 1.463ha.

+ Dân số hiện trạng: 21.074 người, dự báo đến năm 2025 dân số khoảng 25.000 người.

+ Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện.

- Đô thị Tiên Trang:

+ Phạm vi ranh giới: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên các xã Tiên Trang với tổng diện tích 1.031ha.

+ Dân số hiện trạng: 11.678 người, dự báo đến năm 2025 dân số khoảng 15.000

người.

+ Tính chất: Là đô thị phát triển Du lịch, Dịch vụ thương mại, công nghiệp, hậu cần nghề cá, sửa chữa tàu thuyền và chế biến, nuôi trồng thủy hải sản.

*** Định hướng đến năm 2030:**

- Phát triển huyện Quảng Xương là thị xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV:

- Dự báo đến năm 2030 dân số toàn huyện là 267.300 người, dân số nội thị khoảng 191.700 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 71,7%;

+ Khu vực nội thị bao gồm các phường: Tân Phong, Quảng Định, Quảng Đức, Quảng Giao, Quảng Ninh, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Bình, Quảng Lưu, Quảng Thái, Quảng Lộc, Quảng Khê, Tiên Trang, Quảng Chính, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Yên, Quảng Trạch.

+ Khu vực ngoại thị gồm các xã: Quảng Hòa, Quảng Long, Quảng Văn, Quảng Hợp, Quảng Ngọc, Quảng Phúc, Quảng Trường.

*** Định hướng đến năm 2045:**

- Phát triển huyện Quảng Xương đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Đến năm 2045 dân số toàn huyện là 304.900 người, dân số nội thị khoảng 228.700 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 75%.

*** Định hướng phát triển các khu đô thị mới:**

+ Phát triển các khu đô thị mới có quy mô lớn, sinh thái, hiện đại nhằm giảm áp lực cho thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn tại khu vực tiếp giáp trên địa bàn xã Quảng Yên, Quảng Trạch, Quảng Định...

+ Phát triển các khu đô thị mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn kết hài hòa về không gian với các khu dân cư cũ.

3.7.2. Định hướng phát triển nông nghiệp và nông thôn:

3.7.2.1. Phương hướng chung:

Các điểm dân cư nông thôn: hạn chế phát triển dàn trải các khu dân cư mới, phát triển cân bằng với nhu cầu thực tế, theo định hướng quy hoạch NTM. Tập trung phát triển trung tâm cụm xã tại Quảng Ngọc gắn với cụm công nghiệp (bao gồm các chức năng: dân cư mới, khu thương mại, dịch vụ hỗ trợ SX nông nghiệp quy mô lớn, kho bãi...)

Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, an toàn, ứng dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp để phục vụ cho các thị trường lớn như tp Thanh Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn.

Xây dựng các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của huyện để tạo thương hiệu (như thủ công mỹ nghệ, nghề cới, nuôi trồng thủy sản, thuốc Lào...) các làng nghề, nông trại kết hợp phát triển du lịch

Phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng về điều kiện đất đai để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng và thu nhập trên 1ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp gắn kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sản xuất.

3.7.2.2. Định hướng, mục tiêu phát triển

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp an toàn, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế, tăng hiệu quả sử dụng đất và đáp ứng tốt yêu cầu thị trường, nhất là thị trường thành phố Thanh Hóa, Tp. Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn và hướng tới xuất khẩu.

- Huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, thủy sản; kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng nông nghiệp (công trình thủy lợi, điện khu sản xuất, giao thông nội đồng...); tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân, ngư dân nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị sản phẩm/1ha đất canh tác và hiệu quả khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung hình thành và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung gắn với chế biến, nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo tiêu chuẩn của các sản phẩm, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, xây dựng một số thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp.

- Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, an toàn, ứng dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp để phục vụ cho các thị trường lớn như tp Thanh Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn.

- Phát triển ngành thủy sản theo hướng đánh bắt xa bờ, đổi mới nuôi trồng, ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng trái vụ.

- Các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của huyện để tạo thương hiệu (như thủ công mỹ nghệ, nghề cới, nuôi trồng thủy sản, thuốc Lào...) các làng nghề, nông trại kết hợp phát triển du lịch

- Phát triển nông nghiệp, thủy sản trên gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại.

*** Các sản phẩm chủ lực:**

- *Trồng trọt:*

+ Cây lương thực: Lúa chất lượng cao, Ngô đảm bảo phục vụ chăn nuôi trong huyện.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: Phát triển cây cới phục vụ cho phát triển các nghề truyền thống.

+ Nhóm rau xanh: Sản phẩm rau an toàn và rau cao cấp đáp ứng nhu cầu trong huyện và cung cấp cho các thị trường xung quanh như thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn, hướng tới thị trường xuất khẩu (ớt, thanh long, dưa...).

+ Hoa, cây cảnh: phục vụ thị trường các đô thị lớn trong tỉnh: TP Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

- *Chăn nuôi:*

+ Nhóm gia cầm: gà, vịt cung cấp cho huyện, thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn.

+ Nhóm gia súc, đại gia súc: cải tạo phát triển đàn bò hướng thịt, chăn nuôi bán công nghiệp; duy trì đàn lợn trong các gia trại, trang trại hiện có.

+ Phát triển ngành chăn nuôi gắn với chế biến thực phẩm cung cấp cho các vùng đô thị lân cận.

- *Thủy sản:*

+ Tập trung khai thác hải sản có giá trị cao phục vụ nhu cầu trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu.

+ Nuôi trồng thủy, hải sản: Tôm, cá, cua... tại khu vực Quảng Chính, Quảng Trung

+ Phát triển ngành thủy sản theo hướng đánh bắt xa bờ, đổi mới nuôi trồng, ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng trái vụ

* Dự báo quy mô các khu sản xuất nông nghiệp

- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 360 ha

- Lúa chất lượng cao (2.000 ha);

- Ngô - đảm bảo phục vụ chăn nuôi (500ha);

- Cói - phát triển nghề truyền thống (550ha);

- Rau an toàn 100 ha;

- Nuôi trồng thủy sản (450ha).

* ***Nội dung điều chỉnh định hướng phát triển Nông nghiệp:***

Điều chỉnh khu nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực xã Quảng Giao, Quảng Đức về khu vực phía Tây Nam thị trấn Tân Phong và khu vực xã Quảng Hòa, tổng diện tích khoảng 360 ha.

* Lý do điều chỉnh:

- Cập nhật điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Phong được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND, ngày 16/6/2021. Trong đó bố trí khu vực phía Tây Nam thị trấn Tân Phong khu Nông nghiệp công nghệ cao, quy mô 160ha.

- Khu vực xã Quảng Giao, Quảng Đức có vai trò gắn kết vùng dọc tuyến Quốc lộ 1 đến vùng ven biển, ưu tiên quỹ đất phát triển các khu chức năng đô thị.

3.7.2.3. Phân vùng sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, an toàn, ứng dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp để phục vụ cho các thị trường lớn như tp Thanh Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn. Định hướng đến năm 2030 hình thành các vùng sản xuất lớn, quy mô tập trung, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực bao gồm:

+ Vùng lúa chất lượng cao diện tích khoảng 2000ha tập trung chính tại các xã phía Tây Quốc lộ 1A,

+ Ổn định vùng trồng cói diện tích khoảng 550ha phục vụ phát triển nghề truyền thống ở các xã: Quảng Khê, Quảng Phúc.

+ Ổn định các khu vực nuôi trồng thủy sản hiện có, phát triển vùng nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao quy mô khoảng 450ha tại các xã Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Trung.

+ Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao diện tích khoảng 100 ha tại khu vực phía Tây thị trấn Tân Phong và khu vực xã Quảng Hòa diện tích khoảng 200ha để phát triển sản xuất rau an toàn, hoa, cây cảnh... phục vụ tp Thanh Hóa, tp Sầm Sơn, KKT Nghi Sơn.

- Tiếp tục phát triển các loại cây có giá trị như thuốc Lào, ớt, khoai tây, ngô... ở các khu vực nhỏ lẻ hiện có. Khuyến khích xây dựng các nông trại, vườn cây ăn quả lâu năm, kết hợp các làng nghề để phát triển loại hình du lịch sinh thái, dã ngoại..

3.7.3. Không gian phát triển công nghiệp:

Các cụm công nghiệp được quy hoạch dựa trên tiềm năng lợi thế về nguồn nguyên liệu và lao động của từng địa phương, vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đủ đáp ứng. Quy mô các cụm công nghiệp được tính toán dựa trên quy mô dân số, lao động dự báo.

Đến năm 2045 huyện Quảng Xương có 01 khu công nghiệp và 9 cụm công nghiệp, tổng diện tích khoảng 895ha thu hút khoảng gần 60.000 lao động, ưu tiên sử dụng lao động người địa phương bao gồm:

* Các khu, cụm công nghiệp bổ sung

- Khu công nghiệp Lưu Bình tại khu vực xã Quảng Lưu, Quảng Bình, Quảng Đức, diện tích 470 ha (theo định hướng quy hoạch tỉnh Thanh Hóa);

- CCN Tân Trạch tại thị trấn Tân Phong và xã Quảng Trạch, diện tích 60 ha (theo Quyết định số 2073/QĐ-UBND, ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương đến năm 2035);

- Cụm công nghiệp Quảng Văn (sau năm 2030), diện tích 60 ha (khai thác lợi thế dọc tuyến Quốc lộ 47C kéo dài).

* Các cụm công nghiệp điều chỉnh quy mô:

- CCN Nham Thạch: Điều chỉnh diện tích từ 15 ha thành 16,8 ha (mở rộng trên cơ sở quỹ đất có thể bố trí được);

- CCN Quảng Yên: Điều chỉnh diện tích từ 65 ha thành 55,3 ha (thu hẹp nhằm phù hợp với quỹ đất hiện có);

- CCN, TTCN Quảng Chính: Điều chỉnh diện tích từ 40 ha thành 20,0 ha; (thu hẹp nhằm phát triển về một phía tuyến đường nối Quốc lộ 45 với đường ven biển);

- CCN Nam Thành phố Thanh Hóa: Điều chỉnh khu công nghiệp Nam thành phố diện tích từ 150 ha thành cụm công nghiệp Nam thành phố, phần diện tích trong địa bàn huyện Quảng Xương khoảng 23,2 ha.

* Các cụm công nghiệp giữ nguyên quy mô

- CCN Cống Trúc, diện tích 75 ha;

- CCN Tiên Trang, diện tích 50 ha;

- CCN Quảng Ngọc, diện tích 50 ha.

Bảng thống kê các khu, CNN trên địa bàn huyện đến năm 2045

STT	Khu, cụm công nghiệp	Theo QĐ số 4171/QĐ-UBND	Điều chỉnh Quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Diện tích (ha)		
I	Khu công nghiệp		470,0		
	Khu công nghiệp Lưu Bình		470,0	xã Quảng Bình, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Lộc	Bổ sung theo định hướng quy hoạch tỉnh
II	Cụm công nghiệp		20,3		
1	CNN Tiên Trang	50,0	50,0	xã Tiên Trang	
2	CNN Nham - Thạch	15,0	16,8	xã Quảng Thạch	Mở rộng phù hợp với quy hoạch tỉnh
3	CNN Cống Trúc	75,0	75,0	xã Quảng Bình - Quảng Lộc	
4	CNN Quảng Yên	65,0	55,3	xã Quảng Yên	Thu hẹp do quỹ đất
5	CNN Quảng Ngọc	60,0	60,0	xã Quảng Ngọc	
6	CNN, TTCN	40,0	20,0	xã Quảng Khê - Quảng Chính	Thu hẹp

7	CCN Tân Trạch		60,0	TT Tân Phong, xã Quảng Trạch	Bổ sung
8	CNN, Nam Thành phố Thanh Hóa	150,0	23,2	TT Tân Phong, xã Quảng Trạch	Điều chỉnh từ KCN Nam TP
9	CCN Quảng Văn		60,0	Xã Quảng Văn	Bổ sung sau năm 2030, khai thác lợi thế dọc tuyến QL 47C kéo dài
III	Tổng	455	895		

Định hướng các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư:

- Công nghiệp điện;
- Chế tạo các loại vật liệu nano; vật liệu composit nền kim loại;
- Chế tạo nhựa kỹ thuật chất lượng cao;
- Sản xuất vật liệu bán dẫn, sợi cáp quang, phần mềm tin học;
- May mặc, da giày (để giải quyết lao động).
- Chế biến rau quả, nông sản, chế biến thủy hải sản (kết hợp phát triển nông nghiệp).
- Cơ khí, sửa chữa, máy móc nông nghiệp.
- Nghề cổi, sản xuất thủ công mỹ nghệ.

3.7.4. Không gian phát triển du lịch:

Tập trung phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch trong mối gắn kết chặt chẽ với tp Sầm Sơn, tp Thanh Hóa và các khu du lịch lớn trong và ngoài tỉnh, sản phẩm chủ lực là du lịch biển và các loại hình du lịch khác phụ trợ sớm đưa Quảng Xương thực sự là nơi có du lịch nghỉ dưỡng biển hiện đại của tỉnh và khu vực miền Bắc.

- Thành lập khu du lịch ven biển huyện Quảng Xương với diện tích khoảng 1.400 ha có ranh giới phía Đông đường ven biển, kéo dài từ xã Quảng Hải đến Quảng Nham. Phát triển loại hình du lịch biển với các chức năng: nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, chợ du lịch kết hợp ẩm thực, hội nghị hội thảo, thể thao, du lịch cộng đồng...

- Khu vực xã Quảng Yên điều chỉnh quy mô Điểm du lịch sinh thái nước khoáng nóng Quảng Yên (30ha) thành khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng xã Quảng Yên (giai đoạn đầu khoảng 99,5ha, giai đoạn sau khoảng 200ha

* Lý do điều chỉnh: Thực hiện Văn bản số 803/CV-VPTU, ngày 28/5/2021 của Tỉnh Ủy Thanh Hóa v/v lập quy hoạch chi tiết khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại các xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương. Văn bản số 7656/UBND-CN, ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v lập quy hoạch chi tiết khu đô thị nghỉ

dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương.

- Bổ sung phát triển các loại hình du lịch trải nghiệm sản xuất nông nghiệp tại các khu vực thuận lợi; Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng farmstay tại khu vực xã Quảng Lưu, diện tích khoảng 60 ha.

* Lý do điều chỉnh: Khai thác các lợi thế về sản xuất nông nghiệp và thị trường khách du lịch lớn do có vị trí thuận lợi, tiếp giáp với thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn...

- Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị các di tích đặc biệt là Quốc gia để khai thác phát triển du lịch, xây dựng khu tưởng niệm bến phà Ghép với công trình kiến trúc mang tính biểu tượng để khơi dậy truyền thống, niềm tự hào, đồng thời là điểm tham quan du lịch.

- Các làng nghề được khôi phục, tổ chức thành khu vực tập trung để nâng cao giá trị sản xuất, tạo thành điểm du lịch làng nghề. Tại CNN nghề cói xã Quảng Khê - Quảng Chính tổ chức một khu vực trưng bày, giới thiệu sản phẩm kết hợp tham quan du lịch, mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ cói (sản xuất đa dạng thêm các sản phẩm như làng nghề cói Kim Sơn - Ninh Bình) để phục vụ du khách và cung cấp sản phẩm phục vụ cho khu du lịch ven biển.

Hình thành tuyến du lịch nội huyện: khu DL ven biển - Bến phà Ghép - điểm du lịch làng nghề cói - tuyến du lịch Sông Lý - khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên - Cụm di tích Quốc gia đền thờ Hoàng Bùi Hoàn + đền thờ Bùi Sỹ Lâm.

Sơ đồ tuyến du lịch nội vùng



Minh họa các loại hình du lịch

Hình thành các tuyến du lịch ngoại huyện theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa bao gồm:

- Tuyến du lịch nội tỉnh:

TP Thanh Hóa - Quảng Xương - Nông Công - Bến En

(1 trong 11 tuyến nội tỉnh)

- Tuyến du lịch ngoại tỉnh:

+ Thanh Hóa - Ninh Bình- Hà Nội

+ Thanh Hóa - Nghệ An- Các tỉnh miền trung Tây nguyên - Nam bộ

(2 tuyến dọc Quốc lộ 1A trong 6 tuyến ngoại tỉnh)

3.7.5. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Y tế:

Trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu theo quy mô dân số và theo tiêu chuẩn hiện hành, hệ thống bệnh viện đa khoa cần có 900 giường bệnh.

- Định hướng đến năm 2030, nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương đạt quy mô 400 giường bệnh.

- Sau năm 2045, khi huyện Quảng Xương là đô thị loại IV, xây dựng mới thêm bệnh viện đa khoa ở trục trung tâm huyện với quy mô 400 - 500 giường bệnh.

b) Giáo dục:

Mạng lưới giáo dục phổ thông trung học cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu và bán kính phục vụ. Định hướng của tỉnh về đề án sắp xếp các trung học trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, đảm bảo khoảng cách hợp lý giữa các trường. Vì vậy đề xuất giữ nguyên hệ thống các trường trung học phổ thông, dành quỹ đất để mở rộng quy mô đủ đáp ứng với sự phát triển dân số theo từng giai đoạn.

Dự báo đến năm 2045 số lượng Học sinh PTTH toàn huyện Quảng Xương khoảng 10.400 học sinh. Tương ứng với quy mô dân số dự báo khoảng 260.000 người (Theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Số học sinh 40hs/1000ng).

Phương án quy hoạch bổ sung trường THPT tại khu vực xã Quảng Nhân quy mô khoảng 1000 học sinh, nhằm phục vụ khu vực phía Đông Bắc huyện Quảng Xương đảm bảo bán kính phục vụ.

Bảng thống kê các công trình giáo dục, đào tạo đến năm 2045

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (chỗ)	Ghi chú
1	Trường THPT Quảng Xương 1	TT Tân Phong	3.000	Nâng cấp, mở rộng
2	Trường THPT Quảng Xương 2	xã Quảng Ngọc	1.500	Nâng cấp, mở rộng
3	Trường THPT Quảng Xương 4	xã Tiên Trang	2.000	Nâng cấp, mở rộng
4	Trường THPT Đặng Thai Mai	xã Quảng Bình	2.500	Nâng cấp, mở rộng
5	Trường THPT mới	xã Quảng Nhân	1.000	Bổ sung
6	TT GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	TT Tân Phong	2.000	Nâng cấp, mở rộng

c) Văn hóa - thể thao:

- Giữ nguyên trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Quảng Xương. Đến năm 2045 sau khi toàn bộ huyện Quảng Xương trở thành đô thị loại 3, bố trí cụm các công trình văn hóa, thể thao cấp đô thị tại khu vực xã Quảng Bình, dọc theo trục trung tâm đô thị, bao gồm các công trình:

- + Thư viện, quy mô tối thiểu 0,5ha;
- + Bảo tàng tổng hợp, quy mô tối thiểu 1ha;
- + Cung triển lãm, quy mô tối thiểu 1ha;
- + 01 Thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng cấp đô thị gồm cung văn hóa, cung thiếu nhi, nhà hát, rạp chiếu phim, quy mô tối thiểu 3,2ha.
- + Quảng trường trung tâm gắn với công trình biểu tượng hoặc tượng đài;
- + Sân thể thao cơ bản, quy mô tối thiểu 1ha;
- + Sân vận động, quy mô tối thiểu 2,5ha;
- + Trung tâm thể dục thể thao, quy mô tối thiểu 3ha.

d) Công trình thương mại dịch vụ:

Tiếp tục duy trì và nâng cấp các chợ hiện có theo quy hoạch của UBND tỉnh Thanh Hóa, đổi mới công tác quản lý và khai thác chợ theo hướng khoa học, chất lượng và hiệu quả, xóa bỏ các chợ tạm, chợ cóc trên địa bàn, đặc biệt là ở khu vực trung tâm. Bổ sung thêm chợ du lịch kết hợp khu ẩm thực tại khu vực xã Quảng Thái để phục vụ khu du lịch ven biển.

Xây dựng, mở rộng và phát triển các điểm thương mại tại các trung tâm cụm xã như: Quảng Giao, Quảng Yên, Quảng Ngọc. Xây dựng các trung tâm thương mại

lớn cấp vùng tại các khu vực đầu mối cửa ngõ như: thị trấn Quảng Xương, đô thị Tiên Trang.

Bảng thống kê hệ thống chợ đến năm 2045

TT	Tên chợ	Địa điểm xây dựng	Quy mô, hạng	Ghi chú
I	Hệ thống chợ theo quyết định 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa			
1	Chợ Thị Trấn	TT. Tân Phong	II	Cải tạo, mở rộng
2	Chợ Lãng	xã Quảng Yên	II	Giữ nguyên
3	Chợ Ghép	xã Quảng Chính	II	Cải tạo, mở rộng
4	Chợ Sô tô (chợ Đỏ)	xã Tiên Trang	II	Cải tạo, mở rộng
5	Chợ Hội	xã Quảng Ngọc	III	Cải tạo, mở rộng
6	Chợ Lý	xã Quảng Hợp	III	Cải tạo, mở rộng
7	Chợ Bùi	xã Quảng Giao	III	Giữ nguyên
8	Chợ sông Hoàng	xã Quảng Trung	III	Cải tạo, mở rộng
9	Chợ Trung Tâm	xã Quảng Thái	III	Cải tạo, mở rộng
10	Chợ Đình	xã Quảng Lộc	III	Cải tạo, mở rộng
11	Chợ Nguyễn	xã Quảng Hòa	III	Cải tạo, mở rộng
12	Chợ Lưu Vệ	TT Tân Phong	III	Giữ nguyên
13	Chợ Cống Trúc	xã Quảng Bình	III	Cải tạo, mở rộng
14	Chợ Vàng	xã Quảng Phúc	III	Cải tạo, mở rộng
15	Chợ Mom	xã Quảng Nham	III	Cải tạo, mở rộng
16	Chợ Quán	xã Quảng Lưu	III	Cải tạo, mở rộng
17	Chợ Đại	xã Quảng Hải	III	Cải tạo, mở rộng
18	Chợ Trôi	xã Quảng Văn	III	Cải tạo, mở rộng
19	Chợ Trường	xã Quảng Trường	III	Cải tạo, mở rộng
20	Chợ Sòng	xã Quảng Long	III	Giữ nguyên
21	Chợ Cảnh	xã Quảng Trạch	III	Cải tạo, mở rộng
22	Chợ Quảng Thạch	xã Quảng Thạch	III	Giữ nguyên
23	Chợ Quảng Đức	xã Quảng Đức	III	Cải tạo, mở rộng
II	Theo quyết định 177/Qđ-UBND ngày 16-01/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa			
	Chợ chuyên doanh hải sản Quảng Nham	xã Quảng Nham	5.000 m ² sàn	Xây dựng mới
III	Chợ quy hoạch mới			
	Chợ Du lịch Quảng Thái	xã Quảng Thái	II	Xây dựng mới

3.8. Định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

3.8.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Định hướng cao độ nền

- Khu vực dọc Quốc lộ 1A bao gồm: thị trấn Tân Phong; xã Quảng Ninh; đô thị Công Trú và xã Quảng Khê, cao độ xây dựng tối thiểu với đất dân dụng $H_{xd} \geq +2,6m$.

- Khu vực ven biển phía Đông của huyện Quảng Xương thuộc xã Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Thạch, Quảng Nham, cao độ xây dựng tối thiểu tại đây $H_{xd} \geq +2,9m$.

- Khu Vực phía Tây huyện Quảng Xương (dọc theo hệ thống sông Lý, sông Hoàng) bao gồm các xã Quảng Yên, Quảng Hòa, Quảng Hợp, Quảng Long, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Phúc, Quảng Trường, cao độ xây dựng tối thiểu với đất dân dụng $H_{xd} \geq +2,2m$.

- Khu vực phía Nam huyện Quảng Xương bao gồm các xã Quảng Trung, Quảng Chính cao độ xây dựng tối thiểu với đất dân dụng $H_{xd} \geq +2,8m$.

b) Định hướng thoát nước mưa

- Căn cứ Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; từ điều kiện địa hình, hiện trạng san nền xây dựng, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch san nền, thoát nước, hiện tại việc tiêu thoát nước mưa trong khu vực là tự chảy hoàn toàn.

Diện tích toàn vùng $F = 174,47km^2$

- Hướng thoát nước chính: Đông Bắc – Tây Nam.

- Phân vùng thoát nước:

Từ Tây sang Đông phân vùng thành 4 tiểu vùng thoát nước. Các tiểu vùng 1, 2, 3, 4 vẫn tuân thủ thoát nước theo hiện trạng.

+ **Tiểu vùng 1:** diện tích 1.179 ha. Xã Quảng Phúc, thoát theo các mương tiêu nội đồng trong tiểu vùng đổ xuống sông Hoàng.

+ **Tiểu vùng 2:** diện tích 12.868 ha. Bao gồm TT Tân Phong, các xã Q.Trạch, Q.Đức, Q.Định, Q.Nhân, Q.Ninh, Q.Bình, Q.Hợp, Q.Văn, Q.Long, Q.Yên, Q.Hòa, Q.Lĩnh, Q.Khê, Q.Trung, Q.Chính, Q.Ngọc, Q.Trường và phần còn lại 1/3 Q.Lợi, Q.Nhân, Q.Giao, Q.Minh, Q.Trung, Q.Chính, Q.Thạch.

Thoát theo các mương tiêu nội đồng, chảy xuống các kênh tiêu chính, đổ xuống sông Lý.

* Phía Tây sông Lý bao gồm các kênh: Chính Cảnh; Thọ Khảo; Quảng Hòa 1 và 2; Hợp 1; Cờ Đỏ.

* Phía Đông sông Lý bao gồm các kênh: Tân Trạch 1, và 2; Tân Phong 1, 2 và 3; Định Ninh; Hùng Bình.

+ **Tiểu vùng 3:** diện tích 1.700 ha. Bao gồm một phần nhỏ đô thị Tiên Trang, một phần các xã Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Hải; Tiêu theo các kênh tiêu nội đồng, công thoát nước, xả xuống sông Rào, chảy về phía Bắc nhập vào sông Đơ (xã Quảng Vinh) tại khu Nam Sầm Sơn, thoát ra biển theo cống Trường Lệ.

+ **Tiểu vùng 4:** diện tích 1.700 ha. Bao gồm 1/2 Quảng Trung, 1/3 Quảng Chính, Quảng Thạch, 1/3 Quảng Nham. Tiêu theo các kênh tiêu nội đồng, chảy qua đê tả sông Yên, biển Đông.

Kênh tiêu thoát chính.

Bảng thống kê công trình tiêu chính vùng Quảng Xương

TT	Tên công trình	Chiều dài L(km)	Btb(m)	Htb(m)	Ftt (ha)
I	Trục tiêu chính				
1	Sông Yên				
2	Sông Hoàng				
3	Sông Lý	16,251	35-40	3	13.800
4	Sông Rào	12,060	7-10	1,5-2,5	2.800
II	Kênh nhánh				
1	Kênh tiêu Hùng bình	10.6	10	1.5	2540
2	Kênh tiêu Định Ninh	8.4	1.6	1.6	1280.8
3	Kênh tiêu Tân Phong 1	7.3	1.5	1.5	847.5
4	Kênh tiêu Tân Phong 2	4.01	1.2	1	672.7
5	Kênh tiêu Tân Phong 3	2.02	4	1.6	207.4
6	Kênh tiêu Tân Trạch 1	3.6	3	1.2	489
7	Kênh tiêu Tân Trạch 2	4.6	4	1.8	887.1
8	Kênh tiêu Lĩnh Khê	3.15	4	0.8	878
9	Kênh tiêu Cờ Đỏ	4	5	1.4	450
10	Kênh tiêu Thọ Khảo	2.5	2.5	1.2	300
11	Kênh tiêu Chính Cảnh	1.5	1.2	1	200
12	Kênh tiêu Hợp 1	1.5	1.5	1.2	250
13	Kênh tiêu Quảng Hoà 1	3.5	3.5	1.5	200
14	Kênh tiêu Quảng Hoà 2	4.2	4	2	300
15	Kênh tiêu Nhân Bình	3.55	2	1.2	120
16	Kênh tiêu Nga Linh	1.2	7	1.6	106

i. Dự kiến tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi trong vùng theo các giai đoạn.

Qua việc đánh giá hiện trạng, nhu cầu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong các thời kỳ, ngành thủy lợi đã dự kiến, quy hoạch đầu tư tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi.

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng Quảng Xương giai đoạn 2021-2025

Bảng: Tổng hợp danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng huyện Quảng Xương giai đoạn 2021-2025

TT	Công trình	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
I	Công trình nâng cấp			
1	Nâng cấp cống Ngọc Giáp	Nâng cấp		
II	Nạo vét các kênh tiêu			
1	Kênh Hùng Bình	10,6 km	2.540	
2	Kênh Định Ninh	8,4 km	1.280	
3	Kênh Nhân Ninh	3,3 km	320	
4	Kênh Tân Phong 1	7,3 km	847	
5	Kênh Tân Phong 2	4,1 km	672	
6	Kênh Tân Phong 3	2 km	207	
7	Kênh Tân Trạch 1	3,6 km	489	
8	Kênh Tân Trạch 2	4,6 km	887	
9	Kênh Lĩnh Khê	3,1 km	878	
10	Kênh tiêu Cờ Đỏ	4 km	600	

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng Quảng Xương giai đoạn 2026-2030

Bảng: Tổng hợp danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng huyện Quảng Xương giai đoạn 2026-2030

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
I	Công trình nâng cấp				
1	Nạo vét các kênh tiêu nhánh				
1.1	Kênh tiêu Thọ Khảo	Q. Yên	2,5 km	400	
1.2	Kênh tiêu Chính Cảnh	Q. Yên	1,5 km	200	
1.3	Kênh tiêu Hợp 1		1,5 km	250	
1.4	Kênh tiêu Quảng Hoà 1		1,5 km	200	
1.5	Kênh tiêu Quảng Hoà 2		2 km	300	

TT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
1.6	Kênh tiêu Nhân Bình		3,5 km	120	
1.7	Kênh tiêu Nga Linh		1,2 km	106	
2	Sửa chữa, nâng cấp cống tiêu nhánh		8 cống		
II	Công trình xây dựng mới				
1	Trạm bơm Quảng Trung	Quảng Trung	3x2.000 m ³ /h	205	

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tiêu vùng Quảng Xương giai đoạn 2031-2045

+ Đề nghị xây dựng mở rộng lòng sông Hoàng theo thiết kế năm 1978.

+ Tu bổ, nâng cấp các công trình tiêu, kênh tiêu.

3.8.2. Định hướng quy hoạch giao thông

3.8.2.1. Giao thông đường bộ

a) Quốc lộ

Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến hiện có; đầu tư xây dựng mới 01 tuyến.

+ Quốc lộ 1A: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe. Tiếp tục nâng cấp mặt đường, mở rộng một số đoạn qua đô thị. Cấm mốc giới hạn hành lang an toàn đường bộ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 13m (đoạn qua đô thị tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị). Khu vực từ nút giao Quảng Phong kéo dài về phía Nam bố trí đường gom.

+ Quốc lộ 45: Thuộc nhóm Quốc lộ chính yếu khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Quy hoạch tuyến có quy mô cấp III-IV, 2-4 làn xe. Cấm mốc giới hạn hành lang an toàn đường bộ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 13m, tùy theo khu vực để bố trí đường gom.

+ Quốc lộ 10 kéo dài: Thuộc nhóm Quốc lộ chính yếu khu vực phía Bắc. Xây dựng mới tuyến chạy song song phía Đông Đường tỉnh 511. Quy mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe. Cấm mốc giới hạn hành lang an toàn đường bộ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 13m. Đoạn qua đô thị xây dựng hệ thống đường gom 2 bên.

+ Đường bộ ven biển: Quy hoạch đoạn qua huyện Quảng Xương là đường đô thị, lộ giới 48,0m.

b) Đường tỉnh

Nâng cấp, mở rộng 02 tuyến hiện có; đầu tư xây dựng mới 02 tuyến.

+ Đường tỉnh 504: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Quảng Văn - Quảng Ngọc chuyển thành đờng khu vực. Nâng cấp đoạn từ Quảng Ngọc đến Quốc lộ 45 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe. Kéo dài tuyến từ điểm giao với Quốc lộ 45 đi Đông

Xuân (Đông Sơn) đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe. Cấm mốc giới hạn hành lang an toàn đường bộ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 13m.

+ Đường tỉnh 511: Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mở rộng nền đạt 4 làn xe. Đoạn cuối tuyến từ xã Tiên Trang nhập với Quốc lộ 10 kéo dài. Cấm mốc giới hạn hành lang an toàn đường bộ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là 13m

+ Xây dựng mới tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Đường bộ ven biển (tại xã Quảng Nham) (kết nối với đường bộ cao tốc Bắc Nam qua nút giao liên thông Vạn Thiện, Nông Cống), đạt tối thiểu quy mô đường cấp IV. Đây là trục giao thông chính hướng Đông Tây phía Nam huyện Quảng Xương.

+ Xây dựng mới tuyến Quốc lộ 47C kéo dài, nối đường Thái Bình (tại điểm giao Quốc lộ 1A) với Quốc lộ 47C (Cầu Quan, Nông Cống), đạt quy mô đường cấp III, 4 làn xe. Đây là trục giao thông chính hướng Đông Tây trung tâm huyện Quảng Xương.

+ Xây dựng hệ thống đường gom tại các khu vực phát triển khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị và các công trình tập trung lưu lượng giao thông vận tải lớn dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh. Để kết nối với quốc lộ, đường tỉnh tại các điểm đầu nối được duyệt. Vị trí kết nối trực tiếp vào hệ thống quốc lộ, đường tỉnh phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đường bộ chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

c) Đường chính đô thị

+ Đường Ngã tư Voi đi Nam Sầm Sơn: Xây dựng hoàn thiện với quy mô lộ giới 53,0m (bao gồm đường gom 2 bên), mặt đường chính 6 làn xe.

+ Đường Nam TP Thanh Hóa - Nam Sầm Sơn: xây dựng nối tiếp với đường vành đai Tây TP Thanh Hóa, chạy song song phía Nam đường Ngã tư Voi đi Nam Sầm Sơn. Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 50,0m (bao gồm đường gom 2 bên), mặt đường chính 6 làn xe.

+ Đường vành đai 3 thành phố Thanh Hóa: Hoàn thiện đoạn phía Đông Quốc lộ 1A. Xây dựng nối tiếp đoạn phía Tây Quốc lộ 1A qua Quảng Yên nối với đường gom của đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam qua thành phố Thanh Hóa. Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 56,0m (bao gồm đường gom 2 bên), mặt đường chính 6 làn xe.

+ Đường Thái Bình: Xây dựng mới nối tiếp với Đường tỉnh 504 tại nút giao Quốc lộ 1A (thị trấn Cống Trúc) đi Đường bộ ven biển (xã Quảng Thái). Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 54,0m.

+ Đường trung tâm đô thị Tiên Trang: Từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch Tiên Trang. Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 55,0m.

+ Đường nối khu công nghiệp Lưu Bình đến đường Võ Nguyên Giáp (đường Q. Lộc- Q. Định). Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 42,0m.

+ Đường Tây Quốc lộ 1A nối cụm công nghiệp Tân Trạch với cụm công Quảng Chính. Lộ giới tuyến hoàn chỉnh là 38,0m.

d) Đường huyện

Trên cơ sở nâng cấp, mở rộng các đoạn đường huyện hiện có và xây dựng mới các đoạn kết nối, hình thành một mạng lưới giao thông vùng dạng vành đai, hướng tâm.

+ Xây dựng thêm đoạn tuyến nối các đường Lưu Bình (Bình Lưu Thái), đường Lộc Thái 2, hình thành tuyến Đường huyện số 1; đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2-4 làn xe; đoạn qua đô thị Công Trúc và khu đô thị ven biển nâng cấp lên đường đô thị, lộ giới tối thiểu 30,0m.

+ Nâng cấp, liên kết các đoạn tuyến đường Quảng Ninh - Quảng Hợp, Quảng Hòa - Quảng Hợp, Quảng Ngọc - Quảng Phúc, Quảng Ngọc - Quảng Khê; xây dựng mới đoạn Quảng Ninh - Quảng Hải đạt đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe; kết hợp với đường trung tâm đô thị Tiên Trang, hình thành tuyến Đường huyện số 2.

+ Nâng cấp, liên kết các đoạn tuyến đường Thanh Niên, TT Tân Phong - Quảng Long; xây dựng mới đoạn Quảng Hòa - Quảng Văn và một số đoạn kết nối khác đạt đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe, hình thành tuyến Đường huyện số 3.

+ Nâng cấp, liên kết các đoạn đường đê tả sông Yên đến Bắc cầu Ghép; xây dựng mới một số đoạn kết nối khác đạt đường cấp IV, từ 2 đến 4 làn xe, hình thành tuyến Đường Tây huyện Quảng Xương.

Các tuyến, đoạn tuyến đường huyện còn lại: Nâng cấp, chỉnh tuyến các đoạn khó khăn đạt tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, cắm mốc chỉ giới hành lang an toàn giao thông ra mỗi bên 9,0m. Đảm bảo kết nối tốt các khu vực trong huyện.

+ Đường Tân Trạch: nâng cấp lên đường đô thị.

+ Đường Quảng Phong - Quảng Long: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe các đoạn tuyến còn lại.

+ Xây dựng cầu Sòng mới, nối chợ Sòng (Quảng Long) vượt sông Yên đi Cầu Quan (Nông Công)

+ Đường Quảng Hòa - Quảng Yên: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe.

+ Đường Quảng Hòa - Quảng Hợp: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe đoạn tuyến còn lại (nối 2 tuyến vành đai).

+ Đường Quảng Ngọc - Quảng Phúc: Nâng cấp đoạn tuyến còn lại đến Quảng Phúc, đi Tế Tân - Nông Công đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe.

+ Xây dựng thêm đoạn tuyến song song với tuyến vành đai, nối với đường Ninh Nhân Hải, đường Trường Vọng và đường Lĩnh Thái đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2-4 làn xe; đoạn qua khu đô thị ven biển nâng cấp lên đường đô thị, lộ giới 42,0m.

- + Đường Định Đức: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe.
- + Đường Quảng Giao - Quảng Đại: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe.
- + Đường 4B - 4C: Chính tuyến một số đoạn, mở rộng, nâng cấp lên đường đô thị, lộ giới 30,0m.
- + Xây dựng mới tuyến đường huyện chạy song song với trục chính hướng Đông tây trung tâm huyện (Quảng Thái nối cụm công nghiệp Cống Trúc, Quảng Ngọc, qua cầu Tế Độ đi đường Thọ Xuân - Nghi Sơn), đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe.

e) Đường xã quản lý

- Từng bước đưa hệ thống đường giao thông xã vào cấp hạng và xây dựng mặt đường theo tiêu chuẩn.
- Giai đoạn đến 2025: 100% đường giao thông trục xã được nhựa hóa (hoặc cứng hóa); 90% đường thôn, xóm được cứng hóa. Đến 2030: 100% đường thôn, xóm được cứng hóa.
- Các đoạn đường trục chính xã, đường qua trung tâm kinh tế - văn hoá của xã: nâng cấp lên đường đô thị (theo TCXDVN 104-2007), lộ giới tối thiểu 17,5m. Các đoạn đường trục xã còn lại nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, tối thiểu 2 làn xe (theo TCVN 4054-2005). Cắm mốc chỉ giới hành lang an toàn giao thông ra mỗi bên 9,0m.
- Đường thôn, xóm: nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp VI. Cắm mốc chỉ giới hành lang an toàn giao thông ra mỗi bên 4,0m; đảm bảo khả năng nâng cấp, mở rộng.

f) Giao thông công cộng

* Bến xe khách

Hiện nay, huyện Quảng Xương chưa có bến xe khách. Định hướng xây dựng 02 bến xe khách cấp huyện loại 4 (căn cứ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

- Bến xe phía Bắc (loại 4): đặt phía Nam thị trấn Tân Phong: diện tích dự kiến 2,0 ha.
- Bến xe phía Nam (loại 4): đặt tại thị trấn Tiên Trang: diện tích dự kiến 1,0 ha.

* Xe buýt:

- Khai thác và nâng cao chất lượng dịch vụ của các tuyến hiện có nhằm thu hút lượng hành khách đi lại cao hơn.

- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ các tuyến xe buýt đang hoạt động, tăng tần suất và điều chỉnh các tuyến theo sự phát triển đô thị nhằm tăng khả năng thu hút hành khách. Hoàn thiện công tác tổ chức phục vụ trên các tuyến. Tăng tần xuất tuyến: số 3, số 13, số 20: Bình quân 10 phút/ chuyến, trong đó: 5 phút/ chuyến vào giờ cao điểm; 15 phút /chuyến vào giờ thấp điểm.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng, phương tiện tạo thuận lợi cho người khuyết tật khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

- Bố trí điểm đầu tuyến tại các bến xe khu vực thị trấn Tân Phong, hình thành các bến xe buýt đầu mối: Bước đầu hình thành trạm thu hút và trung chuyển xe buýt tại các bến xe hiện tại trên địa bàn thị trấn Tân Phong và xã Tiên Trang (bến xe phía Bắc; bến xe phía Nam). Từ các bến xe buýt đầu mối, tổ chức mạng lưới xe buýt theo hình rẽ quạt đi các vùng phụ cận, khu công nghiệp và các đô thị trong huyện, ngoài huyện

Với xu thế phát triển chung và những tiện ích của xe buýt mang lại, trong thời gian qua các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh đã được người dân chấp nhận hưởng ứng đi lại. Các tuyến xe buýt theo quy hoạch có thể được tổ chức sớm hơn so với lộ trình nêu trên. Tuy nhiên khi mở tuyến cần xem xét thận trọng để đưa tuyến vào khai thác nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp vận tải.

3.8.2.2. Giao thông đường thủy nội địa

Tuyến đường thủy nội địa sông Yên và sông Hoàng chủ yếu vận chuyển nông, lâm sản phục vụ các huyện Quảng Xương, Nông Cống, Tĩnh Gia.

Định hướng luồng các tuyến đường thủy nội địa khu vực huyện Quảng Xương như sau:

a) Tuyến sông Yên

+ Đoạn từ phao số 0 (cửa Lạch Ghép) đến cầu Ghép: giữ nguyên cấp 2 ĐTNĐ, bảo đảm cho các loại tàu biển pha sông có trọng tải đến 600 tấn có thể lưu thông. Tăng cường công tác báo hiệu để tàu thuyền hoạt động 24/24h..

+ Đoạn từ cầu Ghép đến cầu Vay: thanh thải luồng đoạn hiện không khai thác được (từ ngã ba Vua Bà đến ngã ba sông Hoàng), đảm bảo lưu thông; giữ nguyên cấp 4 ĐTNĐ, cho tàu trọng tải tối đa 100 tấn có thể lưu thông.

+ Nâng cấp cầu Ghép (đảm bảo kích thước khoang thông thuyền, tuy nhiên tính không lại không đảm bảo) và cầu Vay (đảm bảo yêu cầu về tính không, tuy nhiên kích thước khoang thông thuyền lại không đảm bảo) đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp 4 ĐTNĐ.

b) Tuyến sông Hoàng

Từ ngã ba Ngọc Trà (Quảng Trung) đến ngã ba sông Hoàng (Quảng Phúc): Nâng cấp đạt cấp 5 ĐTNĐ. Nâng cấp cầu Trà, cầu Ngọc Lẫm mới, cầu Đa My mới, cầu Phúc Vọng mới đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp 5 ĐTNĐ.

c) Cảng, bến thủy nội địa

** Cảng thủy nội địa:*

- Xây dựng cảng Hải Châu (cách hạ lưu cầu Ghép 150m): cảng tổng hợp xếp dỡ hàng hoá phục vụ vận tải dọc tuyến sông Yên, đáp ứng nhu cầu vận tải ĐTNĐ của các huyện Quảng Xương, Tĩnh Gia, Nông Cống; tiếp chuyển hàng hoá từ các bến thủy nội địa trong địa bàn.

- Quy mô cảng: tiếp nhận tàu trọng tải 600 tấn; công suất dự kiến 150.000 tấn/năm.

- Cải tạo mở rộng nâng công suất Cảng cá Quảng Nham đáp ứng quy mô năng lực 60 lượt/400 CV, tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.000 tấn/năm trở lên.

** Bến thủy nội địa:*

Xây dựng 03 bến thủy nội địa trên tuyến sông Yên: Ngọc Trà, Vua Bà, Cầu Vay. Bến hàng hóa, công suất dự kiến 50.000 tấn/năm, tiếp nhận tàu trọng tải 100 tấn.

3.8.2.3. Quy hoạch đê điều, phòng chống lũ. Khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

a) Quy hoạch đê điều, phòng chống lũ.

Căn cứ quy hoạch chi tiết vùng Nam sông Chu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - Hợp phần lưu vực sông Yên, sông Bạng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, các chỉ tiêu tính toán chống lũ cho khu vực huyện Quảng Xương xác định như sau:

- Tính toán lũ $P = 10\%$ cho sông Yên trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Tính toán mưa tiêu cho lưu vực sông Yên với tần suất $P=10\%$ để xác định lưu lượng tiêu vào các sông trong quá trình chống lũ.

- Triều ngoài cửa sông Yên tính truyền triều từ Hòn Dấu vào cửa và tính triều theo cửa sông Mã - sông Cả để xác định mực nước triều trong quá trình thoát lũ.

- Mực nước lũ thiết kế hệ thống sông Yên:

+ Tại cửa sông Hoàng: $H_{tk} = 2,92m$; $Q_{tk} = 356,6m^3/s$.

+ Tại cửa Ghép: $H_{tk} = 1,83m$; $Q_{tk} = 1617,8m^3/s$.

+ Sông lý tính toán như một trục tiêu nội đồng với mực nước lũ trên sông Yên tại cống Ngọc Giáp là 2,01m tiêu theo triều.

Các giải pháp đầu tư phòng chống lũ cho hệ thống sông Yên bao gồm:

- Xây dựng củng cố các tuyến đê

Cao trình các tuyến đê sông Yên nhìn chung đã đảm bảo chống được lũ 10%, tuy nhiên mặt cắt nhiều đoạn còn nhỏ, hẹp, mái đê bị xói lở nhiều, cần:

Hoàn thiện mặt cắt các tuyến đê với bề rộng từ 5÷6m. Tôn cao các đoạn đê cục bộ đảm bảo chống được lũ thiết kế.

Bảng: Thông số thiết kế đê tả sông Yên

TT	Đoạn đê	Chiều dài	Vị trí	Ztk (m)	Cao trình(m)		Bề rộng(m)		Mái đê		Giải pháp
					TK	HT	TK	HT	ms	mđ	
1	Quảng Trung	3.7	K20	3.60	4.30	4.30	6	4	2	2	Tuyến đê đảm bảo
			K21	3.35	4.60	4.60	5.65	5.65	2	2	
			K22	3.21	4.60	4.60	5.65	5.65	2	2	
2	Quảng Chính	1.6	K23	2.40	4.60	4.60	5.65	5.65	2	2	
			K24	2.00	4.60	4.60	5.65	5.65	2	2	
3	Quảng Thạch	1.45	K25	1.83	4.60	4.60	5.65	5.65	2	2	

Bảng: Thông số kỹ thuật thiết kế đê tả sông Hoàng

TT	Đoạn đê	Chiều dài (km)	Vị trí	Cấp đê	Htk (m)	Cao trình đê (m)		Bề rộng (m)		Mái đê		Giải pháp
						TK	HT	TK	HT	ms	mđ	
1	Quảng Yên	2.3	K27	IV	3.08	5.00	5.00	6	2.5	2	2	Mở rộng mặt cắt
			K28	IV	3.06	5.00	5.00	6	2.5	2	2	Mở rộng mặt cắt
2	Quảng Long	1.9	K29	IV	3.04	4.50	4.50	6	4	2	2	Mở rộng mặt cắt
			K30	IV	3.02	4.50	4.50	6	4	2	2	Mở rộng mặt cắt
3	Quảng Văn	1.46	K31	IV	3.00	4.50	4.50	6	4	2	2	Mở rộng mặt cắt
4	Quảng Ngọc	0.6	K32	IV	2.97	4.50	4.50	6	4	2	2	Mở rộng mặt cắt
5	Quảng Phúc	5.54	K33	IV	2.96	3.27	3.20	6	4	2	2	Tôn cao, mở rộng
			K34	IV	2.95	3.26	3.20	6	3.5	2	2	
			K35	IV	2.94	3.25	2.20	6	2.5	2	2	
			K36	IV	2.93	3.50	3.50	6	4	2	2	Mở rộng mặt cắt
			K38	IV	2.93	3.50	3.50	6	4	2	2	
6	Quảng Khê	2.5	K41	IV	2.92	4.00	4.00	6	5	2	2	Đê ổn định
			K42	IV	2.91	4.00	4.00	6	5	2	2	
			K43	IV	2.91	4.00	4.00	6	5	2	2	
7	Quảng Chính	1.3	K44	IV	2.90	4.10	4.10	6	5.1	2	2	
8	Quảng Trung	1.2	K45	IV	2.90	3.96	3.60	6	4	2	2	Tôn cao, mở rộng

Bảng: Nâng cấp các tuyến đê bao Quảng Trung, Quảng Phúc

TT	Đoạn đê	Chiều dài (km)	Cấp đê	Htk (m)	Cao trình đê(m)		Bề rộng (m)		Mái đê		Giải pháp
					TK	HT	TK	HT	ms	mđ	
1	Đê bao Quảng Trung	6.2	V	2.90	3.5	2.5-3.5	5	2.0-5.0	2	2	Tôn cao đoạn K0-K5+570
2	Đê bao Quảng Phúc	11.5	V	2.95	3.2-3.6	3.2-3.6	5	4	2	2	Mở rộng mặt cắt

- Đảm bảo an toàn cho các tuyến đê: Căn cứ quyết định 1720/QĐ-UBND, ngày 13/06/2008 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh quy định:

Hành lang bảo vệ đê sông cấp IV, cấp V:

+ Ở những khu dân cư, khu đô thị và du lịch, hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng;

+ Ở những vị trí khác hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 15m về phía sông và về phía đồng;

+ Hành lang bảo vệ đê biển từ chân đê trở ra 200m về phía biển và từ chân đê trở ra 5m về phía đồng ở những vị trí đi qua khu vực dân cư, khu đô thị, du lịch và 20m ở những vị trí khác.

Di dời các hộ dân cư vi phạm hành lang an toàn của đê cấp IV, V: Cách chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng.

b. Nạo vét các sông, trục dẫn lũ

Nạo vét sông Hoàng, sông Lý, sông Rào và các kênh tiêu chính, nhánh.

Bảng: Phương án nạo vét dòng chính sông Hoàng, sông Lý

TT	Đoạn từ(Đầu)	Đến(Cuối)	L (km)	▽đáy(m)		B đáy (m)
				Đầu	Cuối	
1	Sông Hoàng					
	Cầu Vương	Quảng Văn	6,7	-1,95	-2,25	15
	Quảng Văn	Phúc Vọng	2,7	-2,25	-2,5	40
	Quảng Phúc	Văn Giáo	5,4	-2,5	-2,5	50
	Văn Giáo	Quảng Trung	2,25	-2,5	-2,5	60
	Quảng Trung	Cửa sông Hoàng	2,25	-2,5	-2,5	80
2	Sông Lý					
	Cống Chim Ri	Thượng lưu Ngọc Giáp		-0,5	-2,5	25÷60

c. Củng cố, nối dài và xây mới các cống tiêu dọc theo các tuyến đê

- Sửa chữa, nối dài các 02 cống cũ trên đê sông Hoàng, 04 cống cũ trên đê sông Yên

- Xây mới 03 cống trên đê sông Hoàng thay thế các cống hiện đã hư hỏng nặng, không thể sử dụng được.

d. Đầu tư an toàn cho hồ chứa

Trong lưu vực sông Yên có rất nhiều hồ chứa lớn, vừa và nhỏ. Hồ chứa lớn như Yên Mỹ, sông Mục, Hao Hao đã được đầu tư nâng cấp và đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Các hồ chứa nhỏ chưa đủ độ an toàn trong mùa lũ, các hồ này mất an toàn ở công trình tràn, công trình lấy nước và bản thân các đập. Cần nâng cấp, sửa chữa gia tăng độ an toàn cho các hồ chứa để tránh xảy ra tình trạng vỡ hồ.

e. Giải pháp không gian thoát lũ

Các sông nhỏ thuộc lưu vực sông Yên, Hoàng, Lý, Rào hầu như không có bãi sông. Đê áp sát sông do vậy không gian thoát lũ của các sông ở đây là giữa 2 tuyến đê. Cho nên cần giải tỏa các ách tắc, thông dòng sông như: các công trình giao thông, thủy lợi bị hỏng không sử dụng; cây, bụi cây mọc 2 bên bờ, lòng sông, bè tây trong lòng sông; công trình đánh bắt cá của dân.

g. Âu tránh trú bão trên sông Lý:

Đề nghị xây dựng hoàn chỉnh âu tránh trú bão cho tàu thuyền trên sông Lý. Căn cứ văn bản số 08/PA-UBND, ngày 23/03/2021 của UBND huyện Quảng Xương v/v phương án bảo đảm cho người và tàu thuyền hoạt động trên biển huyện Quảng Xương, hiện nay số tàu thuyền, bè luồng của huyện là 877 phương tiện (trong đó tàu gỗ 387 phương tiện, bè luồng lắp máy 490 phương tiện), nhiều hơn gấp đôi số phương tiện thiết kế âu tránh trú bão là 315 phương tiện, đề nghị các cơ quan chức năng cho xây dựng hoàn chỉnh âu tránh trú bão, có kế hoạch mở rộng âu tránh trú bão hiện tại.

h. Dự kiến tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng chống lũ trong vùng theo các giai đoạn.

Qua việc đánh giá hiện trạng, nhu cầu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong các thời kỳ, ngành thủy lợi đã dự kiến, quy hoạch đầu tư tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phòng chống lũ.

- Đầu tư xây dựng công trình chống lũ vùng Quảng Xương giai đoạn 2021-2025

Bảng: Tổng hợp danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ chống lũ vùng Quảng Xương giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình`	Ghi chú
A	Công trình	
I	Đê hệ thống sông Yên	
1	Đê tả sông Yên	
II	Đê biển	
1	Đê biển Quảng Lưu - Quảng Thái	

2	Đê biển Quảng Nham	
B	Phi công trình	
1	Tăng cường năng lực cho bộ phận quản lý	
2	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng, đầu tư cảnh báo, dự báo	
3	Chương trình trông và chăm sóc rừng	
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	

- Đầu tư xây dựng công trình chống lũ vùng Quảng Xương giai đoạn 2026-2030

Bảng: Tổng hợp danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ chống lũ vùng Quảng Xương giai đoạn 2026-2030

TT	Tên công trình	Ghi chú
A	Công trình	
I	Đầu tư đê hệ thống sông Yên	
1	Đê bao Quảng Xương	
2	Đê bao hữu Hoàng	
II	Đê biển Quảng Thái	
B	Phi công trình	
1	Chương trình trông và chăm sóc rừng	
2	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ chống lũ, phòng tránh thiên tai vùng Quảng Xương giai đoạn 2031-2045

+ Đề nghị xây dựng mở rộng lòng sông Hoàng theo thiết kế năm 1978.

+ Tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa các công trình đê điều.

+ Xây dựng mở rộng âu tránh trú bão cho tàu thuyền.

i. Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai

Căn cứ quy hoạch phòng chống lũ vùng sông Yên, sông Bạng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam sông Chu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó

- Bố trí, ổn định dân cư các vùng bị lũ quét, sạt lở bờ sông, vùng ngập úng theo phương án di chuyển tái định cư tập trung, di chuyển tái định cư xen ghép và ổn định tại chỗ.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, phương án sản xuất cho khu tái định cư tập trung, hỗ trợ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các hộ tái định cư xen ghép, các hộ ổn định tại chỗ.

Bảng: Phương án bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai

TT	Địa phương	Số hộ bị ảnh hưởng thiên tai (hộ)	Phân theo đối tượng				Phương án bố trí			Ghi chú
			Sạt lở bờ sông	Sạt lở núi	Lũ quét	Ngập úng	Tái định cư tập trung	Tái định cư xen ghép	Ổn định tại chỗ	
1	Quảng Xương	3.301	20			3.281	20	10	3.271	

Nguồn: Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai đến 2020, 2025

Theo bảng trên trong vùng Quảng Xương có 3.301 hộ dân cư bị ảnh hưởng của thiên tai, trong đó có 20 hộ dân cư tái định cư tập trung, 10 hộ dân cư tái định cư xen ghép, số còn lại 3.271 hộ dân cư ổn định tại chỗ.

b) Khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 20/02/2020 về hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa của UBND tỉnh Thanh Hóa. Trong đó toàn bộ bờ biển huyện Quảng Xương có hành lang bảo vệ bờ biển (từ chùa Cô Tiên, xóm Vĩnh Sơn, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn đến phía Bắc cửa Lạch Ghép, xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương).

Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo các Sở, ngành liên quan rà soát lại danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh. Sau khi UBND tỉnh có quyết định phê duyệt điều chỉnh danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hoá, huyện Quảng Xương sẽ thực hiện công tác thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tuân thủ theo quy định

3.8.3. Định hướng hệ thống cấp nước

3.8.3.1. Nguồn nước:

Trong khu vực có 3 loại nguồn nước: Nước mưa, nguồn nước ngầm, nguồn nước mặt.

a. Nước mưa

Lượng mưa trung bình năm từ 1600mm - 1900mm, lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung từ tháng 6 đến tháng 11, chiếm tới 84-87% tổng lượng mưa trong năm. Lượng mưa lớn nhất vào tháng 9 có thể đạt tới 500mm (Lớn nhất 700mm) và ít nhất vào các tháng 2 từ 25-35mm.

b. Nguồn nước ngầm.

Căn cứ quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 08/09/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt kết quả dự án điều tra, quy hoạch khai thác nguồn nước phục vụ yêu cầu cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hoá giai đoạn 2005-2010, định hướng đến 2020.

- Vùng huyện Quảng Xương nằm trong vùng ven biển Thanh Hóa
- Các tầng chứa nước chính được nghiên cứu đánh giá gồm:

+ Tầng chứa Holocen (tầng chứa nước phân bố gần mặt đất, trong đất đá mềm bở và bãi cát, đụn cát ven sông và ven biển, ở độ sâu dưới 10 m)

+ Tầng chứa nước Pleistoxen (tầng chứa nước trong các lớp trầm tích ở độ sâu từ 10 m đến 100 m).

+ Các tầng chứa nước trong khe nứt, trong các tầng đá vôi Casto.

- Tiềm năng nguồn nước có thể cung cấp phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

- Trong toàn huyện Quảng Xương có 1 khu vực được xác định là vùng nhiễm mặn khan hiếm nước là xã Quảng Nham, phần còn lại có tiềm năng nước nhỏ. Cho nên nguồn nước ngầm trong khu vực chỉ có thể khai thác sử dụng kiểu cấp nước phân tán, nhỏ lẻ, công suất nhỏ, Không thể khai thác cho sản xuất tập trung. .

c. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt có thể cấp nước tập trung cho huyện Quảng Xương bao gồm: Kênh Bắc hệ thống Bái Thượng, sông Hoàng, sông Lý.

Đề nghị trong các giai đoạn quy hoạch giữ nguyên nguồn cung cấp nước hiện tại: nguồn nước từ Kênh Bắc (hệ thống Bái Thượng) cấp nước thô cho các nhà máy nước và cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước sông Hoàng, sông Lý, các kênh tiêu chính cấp xen kẽ cho sản xuất nông nghiệp.

3.8.3.2. Cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp

Dự kiến cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp trong vùng từ 3 nhà máy nước hiện có, được nâng công suất theo các giai đoạn.

a. Chỉ tiêu sử dụng nước

Chỉ tiêu sử dụng nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp:

Bảng: Chỉ tiêu sử dụng nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn		Ghi chú
			Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2045	
1	Nước sinh hoạt (Qsh)				
a	Đô thị	lít/người ng.đ	120	120	
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	90	100	
b	Nông thôn	lít/người ng.đ	100	100	
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	100	
2	Nước khu du lịch	lít/người ng.đ	200	200	
3	Nước công cộng, dịch vụ thương mại	%Qsh	10%	10%	
4	Nước tưới cây, rửa đường	%Qsh	10%	10%	
5	Nước công nghiệp	m ³ /ha	22	22	

6	Nước rò rỉ, dự phòng	%Qsh	15%	15%	
7	Nước bản thân trạm xử lý	%Qsh	8%	8%	

b. Nhu cầu sử dụng nước

Bảng: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp

TT	Nhu cầu sử dụng nước	Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2045		
		Chỉ tiêu	Nhu cầu QH	Số lượng	Chỉ tiêu	Nhu cầu QH	Số lượng
1	Cấp nước sinh hoạt (Qsh)						
a	Cấp nước sinh hoạt ĐT	120	191700	23.004	120	228700	27.444
	Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt	90			100		
b	Cấp nước sinh hoạt NT	100	75600	9.072	100	76200	7.620
	Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt	80			100		
c	Cấp nước du lịch						
	Cấp nước du lịch lưu trú	200	7600	1.520	200	7600	1.520
	Cấp nước du lịch vắng lai	100	400	40	100	400	40
	Cộng			33.636			36.624
2	Cấp nước công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa ...)	10 Qsh		3.364	10 Qsh		3.662
3	Cấp nước khu dịch vụ công cộng	10 Qsh		3.364	10 Qsh		3.662
4	Cấp nước khu công nghiệp	22	900	19.800	22	920,3	20.247
5	Khu bến xe	22	0	0	22	0	0,000
	Cộng			60.163			64.195
6	Nước dự phòng, dò rỉ	15		9.024	15		9.629
	Cộng			69.188			73.825
7	Nước cho trạm xử lý	8		5.535	8		5.906
	Cộng			74.723			79.731
	Làm tròn			75.000			80.000

+ Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt giai đoạn 2030 là 75.000 m³/ng.đ.

+ Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt giai đoạn 2045 là 80.000 m³/ng.đ.

c. Công suất các nhà máy nước

- Để bảo đảm cấp nước an toàn trong địa bàn, huyện Quảng Xương đã chia huyện thành 3 vùng cấp nước, hiện tại đang có 3 NMN, tại 3 xã, phường:

- Nhà máy nước: Mở rộng, nâng công suất 03 nhà máy nước hiện có, tổng công suất khoảng 80.000 m³/ngđ, bao gồm:

+ Nhà máy nước Quảng Xương tại xã Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa: Nâng cấp công suất 30.000m³/ngđ, phục vụ cho thị trấn Tân Phong và các xã: Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Định, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Chính.

+ Nhà máy nước An Bình (xã Quảng Văn): công suất 15.000m³/ngđ, phục vụ

cho các xã: Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Ngọc, Quảng Văn, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Long, Quảng Phúc.

+ Nhà máy nước Miền Trung (xã Quảng Lưu): công suất 35.000m³/ngđ, phục vụ cho các xã: Quảng Nham, Quảng Thạch, Tiên Trang, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Giao.

- Công suất nhà máy nước trong các giai đoạn:

Bảng: Công suất nhà máy nước trong vùng theo các giai đoạn

TT	Tên NMN	Địa điểm XD	Công suất NMN (m ³ /ng.đ)			Nguồn nước thô
			Hiện trạng	GD 2030	GD 2045	
1	NMN Quảng Xương	Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	15.000	30.000	30.000	Kênh Bắc
2	NMN Miền Trung	Quảng Lưu	15.000	30.000	35.000	Kênh B33 (Kênh Bắc)
3	NMN An Bình	Quảng Văn	10.000	15.000	15.000	Kênh B22 (Kênh Bắc)
	Cộng		40.000	75.000	80.000	

d. Mạng lưới đường ống áp nước:

Mạng lưới cấp nước từ nhà máy nước chính và nhánh đề nghị sử dụng ống cấp nước HPDE, được xây dựng ngầm dưới các vỉa hè của các đường giao thông. Chi tiết thông số mạng lưới đường ống cấp nước sẽ được quy định trong các dự án, quy hoạch giai đoạn sau (Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)

3.8.3.3. Cấp nước sản xuất nông nghiệp

Để bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các ngành trong nền kinh tế của tỉnh Thanh Hóa, ngành thủy lợi đã đánh giá hiện trạng và lập quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa, quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam sông Chu.

Nguồn nước cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong vùng Quảng Xương lấy nước từ sông Chu (thông qua hệ thống thủy nông Bái Thượng), sông Yên, sông Hoàng, sông Lý, các trạm bơm tưới. Nhiều công trình hiện có được tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa.

Các công trình được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trong các giai đoạn

Bảng: Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tưới vùng Quảng Xương giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
I	Công trình nâng cấp				

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
I.1	Trạm bơm				
1	Trạm bơm Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố 200 m kênh	100	
2	Trạm bơm Triều Công	Xã Quảng Lộc	Thay máy, lắp tủ điện	50	
3	Trạm bơm Quảng Hợp 4	Xã Quảng Hợp	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	18	
4	Trạm bơm Ngọc Trà	Xã Quảng Trung	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	
5	Trạm bơm Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	
6	Trạm bơm Cầu Trào	TT Tân Phong	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện; kiên cố kênh	240	
7	Trạm bơm Ninh Dụ	Xã Quảng Ninh	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện, trạm biến áp; kiên cố kênh	80	
8	Trạm bơm Mậu Xương	Xã Quảng Lưu	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện	50	
9	Trạm bơm Chợ Quán	Xã Quảng Lưu	Xây nhà trạm; lắp tủ điện	70	
10	Trạm bơm Nhân Trung	Xã Quảng Nhân	Xây nhà trạm; thay máy, lắp tủ điện, trạm biến áp	120	
11	Trạm bơm Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Xây bể hút; lắp tủ điện, trạm biến áp	187	
II	Kênh mương				
II.1	Kênh Bắc, hệ thống Bái Thượng	Quảng Xương	- Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh, thiết kế lại mặt cắt đảm bảo mực nước cho vùng đuôi kênh - Thiết kế kênh hộp cho vùng cát (K45-K54) - Nạo vét tuyến kênh, xử lý sạt lở mái kênh, thẩm - Nâng cấp đập Phong Lạc, xi phông Mật Sơn và 7 tiêu cầu - Mở rộng bờ kênh B = 3,5 m		
2	Huyện Quảng Xương				
2.1	Kênh B22		Kiên cố kênh bê tông		
2.2	B4/22A		Kiên cố kênh bê tông		
2.3	B3/22		Kiên cố kênh bê tông		
2.4	B6/22A		Kiên cố kênh bê tông		

Bảng: Danh mục đầu tư công trình thủy lợi phục vụ tưới vùng Quảng Xương giai đoạn 2026-2030.

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
I	Công trình nâng cấp				
I.1	Trạm bơm				

Thuyết minh: Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô, giải pháp công trình	Nhiệm vụ (ha)	Ghi chú
1	Trạm bơm Tô 2 Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thay máy, lắp tủ điện	22	
2	Trạm bơm Nga Lĩnh	Xã Quảng Lộc	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	100	
3	Trạm bơm Quảng Lợi	Xã Quảng Lợi	Thay máy bơm, lắp tủ điện	60	
4	Trạm bơm Nam B37	Xã Quảng Khê	Thay máy bơm, lắp tủ điện	185	
5	Trạm bơm Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	Sửa chữa nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	104	
6	Trạm bơm Nam Quảng Khê	Xã Quảng Khê	Thay máy bơm, lắp tủ điện	80	
7	Trạm bơm Đông Đa	TT Tân Phong	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	100	
8	Trạm bơm Ninh Ước	Xã Quảng Ninh	Xây nhà trạm; thay máy bơm, lắp tủ điện	50	
9	Trạm bơm Quảng Giao II	Xã Quảng Giao	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	70	
10	Trạm bơm Quảng Đức	Xã Quảng Đức	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	120	
11	Trạm bơm Long Đại	Xã Quảng Long	Xây nhà trạm; thay máy bơm, kiên cố kênh sau trạm bơm	60	
II	Nạo vét kênh cấp 1, 2 và 3 vùng hưởng lợi Bái Thượng				
	Huyện Quảng Xương				
1	B5/22		Kiên cố kênh bê tông		
2	B8/22		Kiên cố kênh bê tông		
3	Kênh B24		Kiên cố kênh bê tông		
4	Kênh B28		Kiên cố kênh bê tông		
5	Kênh B30		Kiên cố kênh bê tông		
6	Kênh B33		Kiên cố kênh bê tông		
7	Kênh B35		Kiên cố kênh bê tông		
8	B2/35		Kiên cố kênh bê tông		
9	B4/35		Kiên cố kênh bê tông		
10	B1/35		Kiên cố kênh bê tông		
11	Kênh B31B		Kiên cố kênh bê tông		

3.8.4. Định hướng xử lý nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

3.8.4.1. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải

a. Tiêu chuẩn thải nước:

Các loại nước thải trong vùng: Trong vùng lập quy hoạch có các loại nước thải sau:

- Nước thải sinh hoạt trong khu dân cư, khu du lịch, công trình công cộng, nhà hàng.
- Nước thải công nghiệp (từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp).
- Nước thải y tế.

Chỉ tiêu, tiêu chuẩn nước thải dự kiến ở bảng sau

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn	
			Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2045
1	Nước thải sinh hoạt (Qsh)			
a	Đô thị	lít/người ng.đ	120	120
	Tỷ lệ dân số được thu gom, xử lý nước thải	%	90	100
b	Nông thôn	lít/người ng.đ	100	100
	Tỷ lệ dân số được thu gom, xử lý nước thải	%	80	100
2	Nước thải khu du lịch	lít/người ng.đ	200	200
3	Nước thải công cộng, dịch vụ thương mại	%Qsh	10%	10%
4	Nước thải công nghiệp	m ³ /ha	22	22

b. Lượng nước thải phát sinh:

Tổng lượng nước thải phát sinh: Đến năm 2030 là 51.000 m³/ng.đ.

Tổng lượng nước thải phát sinh giai đoạn 2045 là 61.000 m³/ng.đ.

c. Nhà máy xử lý nước thải:

Xây dựng mới 5 nhà máy xử lý nước thải, công suất trong các giai đoạn:

Bảng: Tổng hợp các nhà máy xử lý nước thải dự kiến trong các giai đoạn

TT	Tên nhà máy xử lý nước thải	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn tiếp nhận
		GĐ 2030	GĐ 2045	
1	NMXMLNT TT Tân Phong	16.000	20.000	Sông Hoàng
2	NMXMLNT Quảng Phúc	4.400	5.200	Sông Hoàng
3	NMXMLNT Quảng Trung	4.600	5.800	Sông Hoàng
4	NMXMLNT Quảng Lưu	11.000	15.000	Sông Lý
5	NMXMLNT Quảng Lộc	15.000	15.000	Sông Lý
	Tổng	51.000	61.000	

Phạm vi phục vụ của nhà máy xử lý nước thải:

- Nhà máy XLNT thị trấn Tân Phong, xử lý nước thải cho thị trấn Tân Phong và các xã: Quảng Yên, Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Đức, Quảng Ninh, Quảng Long, Quảng Hòa, Quảng Văn, Quảng Hợp;

- Nhà máy XLNT Quảng Lộc, xử lý nước thải cho các xã Quảng Nhân, Quảng Giao, Quảng Lộc, Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Bình, Quảng Thái, Tiên Trang;

- Nhà máy XLNT Quảng Trung, xử lý nước thải cho các xã Quảng Trung, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Thạch, Quảng Nham;

- Nhà máy XLNT Quảng Phúc, xử lý nước thải cho các xã Quảng Ngọc, Quảng Trường, Quảng Phúc;

- Nhà máy XLNT Quảng Lưu, xử lý nước thải cho khu công nghiệp Lưu Bình.

d. Định hướng mạng lưới thoát nước:

- Mạng lưới thoát nước được xây dựng ngầm dưới vỉa hè của đường giao thông.

- Huyện Quảng Xương là vùng ven biển, mạng lưới thoát nước thải nếu xây dựng không tốt sẽ làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

3.8.4.2. Định hướng quản lý chất thải rắn

a. Các loại rác thải trên địa bàn.

- Rác thải sinh hoạt

- Rác thải công nghiệp.

- Rác thải y tế: Do trung tâm y tế, bệnh viện.

b. Số lượng rác thải

Bảng: Số lượng rác thải phát sinh trên địa bàn huyện theo các giai đoạn

TT	Loại rác thải	Nhu cầu		Chỉ tiêu	Số lượng (tấn/ngày)	
		GD 2030	GD 2045		GD 2030	GD 2045
1	Rác thải sinh hoạt	267.300	340.900	0,9kg/người/ngđ	240,57	306,81
		người	người			
2	Rác thải công nghiệp	500 ha	895 ha	0,3 tấn/ha	150	268,5
	Cộng				390,57	575,31
	Làm tròn số				390	575

Lượng rác thải toàn huyện giai đoạn 2030 là 390 tấn/ng.

Lượng rác thải toàn huyện giai đoạn 2045 là 575 tấn/ng.

c. Khu xử lý rác thải

Theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa) giai đoạn 2021-2025 như sau:

+ Đến năm 2025: Giữ nguyên khu xử lý CTR tại thị trấn Tân Phong để xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn thị trấn và 3 xã Quảng Trạch, Quảng Ninh, Quảng Bình; Rác thải phát sinh trên địa bàn 10 xã phía Đông của huyện Quảng Xương (Quảng Thái, Quảng Hải, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Giao, Quảng Lưu, Quảng Định, Quảng Đức, Tiên Trang) được đưa về bãi rác xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn; Rác thải phát sinh trên địa bàn các xã còn lại đưa về khu xử lý rác thải Đông Nam, huyện Đông Sơn;

+ Từ năm 2026 trở đi: Dừng hoạt động khu xử lý CTR thị trấn Tân Phong; chuyển toàn bộ rác thải phát sinh trên địa bàn thị trấn và 3 xã Quảng Trạch, Quảng Ninh, Quảng Bình về khu xử lý Đông Nam, huyện Đông Sơn. Giữ nguyên phương án xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn các xã còn lại.

3.8.4.3. Định hướng hệ thống Nghĩa trang

a. Căn cứ pháp lý:

- Luật Xây dựng 2014;
- Luật Bảo vệ môi trường 2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;
- Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 4 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;
- Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;
- Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 26/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2025;
- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Quảng Xương;
- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

b. Định hướng quy hoạch nghĩa trang:

Trên địa bàn huyện Quảng Xương dự kiến quy hoạch 02 khu nghĩa trang tập trung, bao gồm:

- Bố trí 02 khu vực nghĩa trang tập trung cấp vùng, bao gồm:

+ Nghĩa trang tại xã Quảng Trạch, có diện tích 15 ha, phục vụ khu vực phía Bắc huyện.

+ Nghĩa trang tại xã Quảng Ngọc, có diện tích 35 ha, phục vụ khu vực phía Đông, phía Nam huyện.

Nghĩa trang mới phải được quy hoạch chi tiết, phân khu rõ ràng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, tạo sự ngăn cách với đất nông nghiệp, có trồng cây xanh cách ly; có điểm thu gom và xử lý (đốt tại nghĩa trang) chất thải rắn như gỗ quan tài, các vật dụng của người quá cố và có hệ thống thu gom xử lý nước thải.

Các nghĩa trang còn lại hoặc các khu mộ nhỏ lẻ trong các khu vực sẽ được đóng cửa từng bước cải tạo theo mô hình công viên nghĩa trang. Các khu mộ nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư và khu vực sản xuất nông nghiệp được di dời đến vị trí các nghĩa trang quy hoạch mới theo lộ trình.

Việc xây dựng nghĩa trang phải đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

3.8.5. Định hướng cấp điện

3.8.5.1. Tính toán nhu cầu cấp điện

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030

TT	Danh mục sử dụng điện	Chỉ tiêu	Quy mô	Nhu cầu công suất (kW)
1	Điện sinh hoạt nội thị	450W/người	191700 người	86.265
2	Điện sinh hoạt ngoại thị	330W/người	75600 người	24.948
3	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng nội thị	35%		30.193
4	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng ngoại thị	30%		7.484
5	Cụm công nghiệp	150 kW/ha	200 ha	30.000
6	Khu công nghiệp	200 kW/ha	470 ha	94.000
7	Tổng cộng: $P_d = 1+2+3+4+5$			272.890

Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt khoảng 55% tổng công suất đặt nên lấy hệ số động thời $K_{dt} = 0,6$; Hệ số công suất: $\cos\phi = 0,9$

$$S_{ttdm30} = \frac{P_d * K_{dt}}{\cos\phi} = \frac{272.890 * 0,6}{0,9} = 181,927(MVA)$$

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2045

TT	Danh mục sử dụng điện	Chỉ tiêu	Quy mô	Nhu cầu công suất (kW)
1	Điện sinh hoạt nội thị	500W/người	228700 người	114.350

2	Điện sinh hoạt ngoại thị	350W/người	76200 người	26.670
3	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng nội thị	35%		40.023
4	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng ngoại thị	30%		8.001
5	Cụm công nghiệp	150 kW/ha	425 ha	63.750
6	Khu công nghiệp	200 kW/ha	470 ha	94.000
7	Tổng cộng: $P_d = 1+2+3+4+5$			346.794

Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt khoảng 55% tổng công suất đặt nên ta lấy hệ số động thời $K_{dt} = 0,6$; Hệ số công suất: $\cos\phi = 0,9$

$$S_{ttdm45} = \frac{P_d * K_{dt}}{\cos\phi} = \frac{346.794 * 0,6}{0,9} = 231,196(MVA)$$

Như vậy, từ bảng tính toán nêu trên nhu cầu sử dụng điện toàn huyện như sau:

- Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng điện khoảng 182 (MVA).
- Đến năm 2045 nhu cầu sử dụng điện khoảng 231 (MVA).

3.8.5.2. Định hướng hệ thống cấp điện

a. Nguyên tắc định hướng cấp điện:

- Định hướng cấp điện vùng huyện Quảng Xương phải căn cứ trên hiện trạng cấp điện huyện Quảng Xương, các dự án cấp điện đã có hoặc đã được duyệt, các quy hoạch cấp điện theo QHC xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Định hướng cấp điện căn cứ trên khả năng cấp điện của toàn vùng và từng phân vùng cũng như các vùng lân cận, trên cơ sở dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải.

b. Nguồn cấp điện:

Nguồn điện cấp cho huyện Quảng Xương được lấy từ các trạm biến áp 110kV Quảng Xương, trạm biến áp 110kV Nam Thành phố Thanh Hóa, trạm 110kV Sầm Sơn thông qua đường dây 35kV và 22kV.

c. Phân vùng cấp điện:

- Vùng phía Bắc Quảng Xương: gồm thị trấn Quảng Xương, xã Quảng Ninh, Quảng Long, Quảng Hòa, Quảng Giao, Quảng Đức, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Yên, Quảng Văn, Quảng Ngọc. Được cấp điện bởi trạm biến áp 110kV Nam thành phố, và liên hệ mạch vòng với trạm 110kV Quảng Xương.

- Vùng phía Nam Quảng Xương: Gồm Quảng Phúc, Quảng Trường, Quảng Khê, Quảng trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, Quảng Nham. Được cấp điện bởi trạm 110kV Quảng Xương.

- Vùng Ven biển huyện Quảng Xương: Gồm đô thị Tiên Trang, các xã còn lại thuộc khu du lịch sinh thái biển Quảng Xương. Được cấp điện bởi trạm 110kV Quảng Xương, 1 phần của trạm 110kV Sầm Sơn.

- Khu công nghiệp được cấp điện bởi trạm 110kV Quảng Xương 2.

d. Hệ thống điện cao áp

*** Trạm biến áp 110kV:**

- Nâng công suất trạm biến áp 110kV Quảng Xương, từ 40MVA – 110/35/22kV lên 2x63MVA – 110/22kV.

- Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Xương 2 giai đoạn đầu 63MVA-110/22kV, giai đoạn tiếp theo nâng cấp lên 2x63MVA-110/22kV.

*** Đường dây 220kV, 110kV:**

- Cập nhật hướng tuyến đường dây 220kV từ trạm 500kV Thanh Hóa tới trạm 220kV Sầm Sơn.

- Xây dựng mới tuyến điện 110kV từ trạm 110kV Quảng Xương tới trạm 110kV Quảng Xương 2 rồi tới trạm 220kV Sầm Sơn để tạo thành mạch vòng cấp điện giữa các trạm 110kV và 220kV.

- Bảo dưỡng định kỳ đường dây 110kV từ trạm 220kV Nông Công về trạm 110kV Quảng Xương.

e. Hệ thống điện trung áp

*** Lưới điện trung áp**

- Lưới điện 35kV: Các lộ 35kV hiện hữu sẽ được cải tạo nắm chỉnh hướng tuyến cho phù hợp với quy hoạch và đưa về vận hành ở cấp điện áp 22kV.

- Lưới điện 22kV: Đối với đường dây trên không 22kV (Đ.D.K-22kV) đầu tư và xây dựng mới dùng dây nhôm lõi thép bọc cách điện loại AsX -XLPE/HDPE, tiết diện dây dẫn được lựa chọn như sau:

Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới đã quy hoạch ổn định:

+ Đường trục chính sử dụng dây dẫn tiết diện $\geq 185 \text{ mm}^2$.

+ Đường nhánh sử dụng dây dẫn $\geq 95 \text{ mm}^2$.

(Hoặc sử dụng dây dẫn có khả năng mang tải tương đương)

- Khu vực ngoại thành, nông thôn:

+ Đường trục chính sử dụng dây dẫn tiết diện $\geq 150 \text{ mm}^2$.

+ Đường nhánh sử dụng dây dẫn $\geq 95 \text{ mm}^2$.

Đối với Đường dây cáp ngầm sử dụng loại cáp khô 3 pha, cách điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang, lõi đồng với khả năng mang tải tương đương hoặc lớn hơn đường dây trên không.

*** Trạm biến áp trung gian 35kV:**

Dỡ bỏ 2 trạm biến áp trung gian Quảng Phong và Quảng Lĩnh.

*** Trạm biến áp phụ tải:** Đầu nối trạm biến áp mới vào đường dây 35kV hiện có phải có cấp điện áp 35(22)/0,4kV.

3.8.6. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

a. Xu hướng ứng dụng và phát triển công nghệ viễn thông

- Xu hướng hội tụ công nghệ hạ tầng mạng, các dịch vụ cung cấp và thiết bị đầu cuối là hướng phát triển tất yếu của nền công nghiệp viễn thông trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Mô hình mạng hội tụ cố định - di động FMC (Fixed-Mobile Convergence) với nguyên lý tích hợp, chia sẻ hạ tầng mạng (gồm mạng hữu tuyến và vô tuyến) để cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định và di động, trở thành mục tiêu phát triển chung của hầu hết các nhà khai thác viễn thông trên thế giới. Với mục tiêu nhằm cung cấp đa dịch vụ với nhiều dịch vụ mới, chất lượng cao cho người sử dụng, mặt khác làm giảm chi phí vận hành, khai thác mạng. Để hướng tới mạng hội tụ FMC, một mạng lõi toàn IP (All IP) sẽ được phát triển dựa trên Phân hệ đa phương tiện IP IMS (IP Multimedia Subsystem) - đây là tiêu chuẩn quốc tế được xác định bởi dự án 3GPP/3GPP2 (Third Generation Partnership Project) của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU). Tiêu chuẩn này hỗ trợ khả năng truy nhập cho tất cả các công nghệ hiện nay bao gồm truy nhập di động (3G, 4G, 5G; Wifi) và cố định (cáp quang, cáp đồng). Vì vậy, tiêu chuẩn IMS trở thành xu hướng then chốt để phát triển hạ tầng mạng viễn thông để tiến tới hội tụ giữa cố định và di động trong tương lai.

- Xu hướng Internet of Things (IoT): Là một hệ thống các thiết bị đồ dùng được kết nối với nhau qua mạng Internet. Chúng có khả năng trao đổi và truyền tải thông tin, dữ liệu một cách hiệu quả, tiện lợi thông qua mạng Internet mà không cần sự tương tác trực tiếp giữa người với thiết bị hay giữa người với người. Ở Việt Nam, IoT được coi là một xu thế công nghệ đầy tiềm năng có thể đem lại lợi ích to lớn. Việc khai thác dữ liệu như một nguồn tài nguyên để phục vụ công tác quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước và nhiều lợi ích khác sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, IoT có tiềm năng được ứng dụng trong hàng loạt các lĩnh vực đang được xã hội quan tâm như: Giao thông, y tế, nông nghiệp, giáo dục...

- Xu hướng phát triển mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền. Ứng dụng công nghệ mới là nền tảng cuộc cách mạng công

ngành 4.0, là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bao gồm các hệ thống không thực - ảo (cyber-physical system), Internet vạn vật (IoT) và điện toán đám mây.

Trong giai đoạn tới, công nghệ viễn thông di động và cố định ở Việt Nam sẽ phát triển theo xu hướng chung của viễn thông toàn cầu, đáp ứng nhu cầu sử dụng và phát triển nội tại của viễn thông trong nước. Trong đó, việc ứng dụng các công nghệ thông tin di động mới cung cấp tốc độ truy cập lớn, băng thông rộng như công nghệ 4G, 5G, các công nghệ tiếp theo sẽ được triển khai rộng rãi trên phạm vi toàn quốc. Hạ tầng viễn thông cố định sẽ phát triển tiến tới mạng hội tụ thế hệ tiếp theo NGN/IMS; công nghệ truyền dẫn bằng cáp quang sẽ triển khai hướng tới hạ tầng mạng truyền dẫn toàn quang; phát triển công nghệ FTTx rộng khắp cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định chất lượng cao, băng rộng đến từng cơ quan, tổ chức và các hộ gia đình.

b. Xu hướng phát triển dịch vụ viễn thông:

- Các dịch vụ cơ bản (Internet, thoại, phát thanh, truyền hình) sẽ phát triển dựa trên nền tảng công nghệ khác nhau (cố định, di động, công nghệ truy nhập vô tuyến). Mạng Viễn thông truyền thống cung cấp hai loại hình dịch vụ: dịch vụ cơ bản (như thoại và tin nhắn) và dịch vụ truyền tải (như thuê kênh và truy cập Internet). Các dịch vụ được cung cấp trên mạng Internet đa dạng, có tính kết nối cao được phổ cập rộng rãi bao gồm các ứng dụng OTT (Over-the-top app), dịch vụ nội dung thông tin và dịch vụ công nghiệp (như thương mại điện tử).

- Trong tương lai, thiết bị đầu cuối di động sẽ tích hợp nhiều tính năng mới, trở thành “máy thông tin số”, được dùng như chứng minh thư, thẻ tín dụng, vé máy bay, là ví tiền điện tử, thanh toán, quản lý truy nhập, mua hàng hay làm chiếc chìa khoá nhà hoặc thiết bị xem phim, nghe nhạc... Để đáp ứng nhu cầu đó, các nhà cung cấp sẽ phát triển dịch vụ Viễn thông theo hướng hội tụ giữa dịch vụ di động với cố định và cá nhân hóa với cơ chế cung cấp dịch vụ một cửa - một số nhận dạng - tính cước đơn giản.

c. Xu hướng phát triển hạ tầng viễn thông:

Trong thời gian tới, hệ thống cáp viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển theo hướng cáp quang hóa nhằm triển khai các dịch vụ viễn thông chất lượng cao như: Truyền hình IPTV, Internet băng rộng, truyền số liệu, điện thoại cố định,... Để đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan, yêu cầu phải ngầm hóa mạng cáp viễn thông nhằm phù hợp, đồng bộ và tuân thủ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G, 5G

và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc; sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử - viễn thông ngày càng mang lại nhiều sản phẩm thiết bị hạ tầng mạng có kích thước nhỏ gọn, tích hợp nhiều tính năng tiên tiến. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy, hạ tầng thông tin di động sẽ có những chuyển biến để phù hợp với các xu hướng phát triển trên. Các trạm BTS sẽ được xây dựng theo xu hướng các trạm không công kênh, nguy trang, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo yêu cầu về mỹ quan.

d. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có công nghệ hiện đại, tiến tiến đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của Đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành. Phát triển hạ tầng viễn thông đi đôi với đảm bảo Quốc phòng - an ninh, đảm bảo an toàn thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số hộ gia đình ở các thôn xóm, cụm dân cư,

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong đô thị.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

e. Tính toán nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông với chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông băng thông rộng: đạt 01 đường dây thuê bao/01 hộ dân.

Vậy trung bình 25 đường dây thuê bao/100 dân.

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2045 tới các hộ dân:

$260.000 \times 25 / 100 \text{ dân} = 65.000 \text{ đường dây thuê bao.}$

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2045 tới các doanh nghiệp, dịch vụ

thương mại 10% dung lượng tới các hộ: $65.000 \times 10\% = 6.500$ đường dây thuê bao.

Vậy tổng dung lượng đường dây thuê bao của toàn khu vực đến năm 2045 là: **71.500** đường dây thuê bao các loại.

f. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động:

* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

Tiếp tục duy trì nâng cấp Khang trang các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các bưu cục và điểm BĐ-VH xã, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

* Hạ tầng viễn thông:

- Mạng điện thoại cố định, Internet cố định: Với nhu cầu dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố định, Internet băng thông rộng cố định, truyền hình qua mạng viễn thông trong khu vực nghiên cứu cần đầu tư nâng cấp trạm truy nhập quang (AON, PON); xây dựng các tuyến cáp quang ngầm dọc các tuyến giao thông từ trạm trung tâm đô thị về trạm truy nhập quang trong khu vực nghiên cứu.

- Mạng thông tin di động: Trong giai đoạn tới theo xu hướng phát triển công nghệ, công nghệ mạng thông tin di động 2G, 3G sẽ từng bước được thay thế bằng công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc, vì vậy sẽ được các doanh nghiệp viễn thông phải đầu tư nâng cấp, tối ưu vùng phủ sóng, để đảm bảo mục tiêu phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong đô thị, đồng thời đảm bảo an toàn, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, cần phải đầu tư xây dựng các nhà, trạm, cột ăng ten thân thiện môi trường, cột ngụy trang, dùng chung cho các doanh nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao, phạm vi bán kính phủ sóng 01 trạm là từ 300 đến 500 m. Vì vậy trong phạm vi vùng huyện Quảng Xương cần bố trí đất để xây dựng thêm, trạm và cột ăng ten tại các cụm công nghiệp, khu dân cư mới.

- Mạng truyền dẫn:

+ Xây dựng mới tuyến cáp quang ngầm dọc Theo đường bộ ven biển để kết nối các đô thị trong tương lai.

+ Sử dụng cáp quang Singlemode (SM) có đường kính core khá nhỏ (khoảng $9\mu\text{m}$), sử dụng nguồn phát laser truyền tia sáng xuyên suốt vì vậy tổn hao ít bị suy hao và có tốc độ khá lớn. SM thường hoạt động ở 2 bước sóng (wavelength) 1310nm, 1550nm. Cáp quang Singlemode truyền được dữ liệu với khoảng cách rất xa, được các đơn vị viễn thông sử dụng để truyền dữ liệu trong các hệ thống thông

tin.

+ Đối với các tuyến cáp từ trạm viễn thông (BTS) đến các tủ cáp (cáp chính), sử dụng các sợi cáp quang dung lượng từ 24 – 48 core.

+ Đối với từ các tuyến cáp từ tủ cáp đến hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối trước đây thường sử dụng cáp đồng nên rất hạn chế việc cung cấp các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, ngay nay công nghệ truyền dẫn quang phát triển đáp ứng tích hợp nhiều dịch vụ thông minh nên đối với khu công nghiệp này sẽ sử dụng đường truyền cáp quang lắp đặt đến thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế sử dụng các loại cáp quang sau: 4 core, 12core, 24 core.

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống công bẻ theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bẻ để phát triển dịch vụ.

+ Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống công bẻ, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các công bẻ cáp và nắp bẻ đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành. Các bẻ cáp sử dụng bẻ đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông dưới hè, vị trí và khoảng cách bẻ cáp cách nhau 80 - 100m. Tất cả các tuyến công trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là 1-3 ống PVC Φ 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép hoặc ống nhựa chịu lực Φ 110 x 0,68mm.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

+ Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông, do đó cần phải dành quỹ đất để xây dựng công trình hạ tầng viễn thông.

g. Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thu động:

Theo xu hướng trong thời gian tới phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G vì vậy để đảm bảo chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động các trạm BTS hiện có phải được cải tạo chỉnh trang, đồng thời phải bổ sung thêm vị trí xây dựng các trạm BTS, nhu cầu đất để xây dựng nhà trạm, cột ăng ten mới là 80m²/vị trí. Các vị trí cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung khu chức năng đặc thù.

3.8.7. Định hướng hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã được quy hoạch, hệ thống kênh mương đã ổn định, hiện tại đang đáp ứng tốt nhu cầu tưới, tiêu. Do đó chưa cần mở thêm các tuyến mới, mà chỉ cần cải tạo, kiên cố hóa thêm ở các đoạn mương đất các tuyến hiện có.

Cải dịch một số đoạn kênh đi qua các khu đô thị và khu, cum công nghiệp (như kênh Tân Trạch - đoạn qua KCN Nam thành phố mở rộng; kênh Hùng Bình - đoạn qua CNN Cổng Trúc...) cho phù hợp với định hướng phát triển không gian và tăng hiệu quả sử dụng đất.

Bảng : Nâng cấp hệ thống kênh và công trình trên kênh

TT	Tuyến kênh	L (m)	Giải pháp
1	Quảng Xương	82,232	43,717m kênh cần kiên cố
2	Kênh B22	17470	Kiên cố 3970m
3	B4/22A	2800	Kiên cố 2800m
4	B3/22	3205	Kiên cố 2405m
5	B6/22A	3188	Kiên cố 3188m
6	B5/22	1500	Kiên cố 1500m
7	B8/22	4960	Kiên cố 4960m
8	Kênh B24	6952	Kiên cố 2489m
9	Kênh B28	10,205	Kiên cố 3,000m
10	Kênh B30	7800	Kiên cố 6300m
11	Kênh B33	4547	Kiên cố 1297m
12	Kênh B35	7100	Kiên cố 4153m
13	B2/35	3141	Kiên cố 3141m
14	B4/35	1800	Kiên cố 800m
15	B1/35	3064	Kiên cố 2414m
16	Kênh B31B	4500	Kiên cố 1300m

a. Giải pháp cho hệ thống trạm bơm lấy nước trên kênh

+ Nâng cấp, hiện đại hóa Quảng Hải, Tổ 2 Quảng Hải, Nga Lĩnh, Triều Công, Tiên Trang đảm bảo tưới cho 532ha lúa và vùng màu ven biển huyện Quảng Xương

(tăng 315ha).

Bảng: Nâng cấp các công trạm bơm lấy nước trên hệ thống kênh Bái Thượng

TT	Trạm bơm	Địa điểm	Quy mô	Ftt(ha)	Fsqh (ha)	Giải pháp
1	Quảng Hải	Quảng Hải	1x1400	46	100	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện - Kiên cố 200m kênh
2	Tổ 2 Quảng Hải	Quảng Hải	1x540	18	22	- Thay máy, lắp tủ điện
3	Nga Lĩnh	Quảng Lộc	1x1400	31	100	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
4	Triều Công	Quảng Lộc	1x1000	30	50	- Thay máy, lắp tủ điện
5	Tiên Trang	Tiên Trang	1x1000	42	60	- Thay máy, lắp tủ điện
6	Tổng			167	332	

b. Giải pháp tưới bằng hệ thống trạm bơm lấy nước trên sông nội vùng:

Sau khi nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống đầu mối, kênh chính và kênh nhánh đảm bảo truyền tải đủ lưu lượng và mực nước thiết kế. Diện tích tưới tự chảy tăng lên sẽ thay thế cho khu tưới các trạm bơm hiện nay. Đối với hệ thống trạm bơm, trong quy hoạch này đề nghị chỉ giữ lại những trạm bơm cần thiết, còn lại để làm dự phòng cho những năm hạn vượt tần suất 85%. Khi hệ thống tưới tự chảy hoạt động tốt sẽ dỡ bỏ dần các trạm bơm không cần thiết. Cụ thể như sau:

Bảng 3 : Tổng hợp đầu tư nâng cấp trạm bơm vùng huyện Quảng Xương

TT	Trạm bơm	Địa điểm	Quy mô	Ftt (ha)	Fsqh (ha)	Giải pháp
1	Nam B37	Quảng Khê	2x1500	162	185	- Thay máy, lắp tủ điện
2	Quảng Phúc	Quảng Phúc	2x1400	104	104	- Sửa chữa nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
3	Nam Quảng Khê	Quảng Khê	1x1500	79	80	- Thay máy, lắp tủ điện
4	Quảng Hợp 2	Quảng Hợp	2x1200	174	174	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện - Nạo vét kênh
5	Quảng Hợp 4	Quảng Hợp	1x1000	12	18	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
6	Ngọc Trà	Quảng Trung	1x1200	48	50	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
7	Quảng Thạch	Quảng Thạch	1x1000	46	50	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
8	Quảng Yên	Quảng Yên	3x1200	82	200	- Xây nhà trạm - Thay máy, lắp tủ điện
9	Cầu Trào	TT Tân Phong	2x1400	105	240	- Xây nhà trạm, - Lắp tủ điện, thay máy

TT	Trạm bơm	Địa điểm	Quy mô	Ftt (ha)	Fsqh (ha)	Giải pháp
						- Kiên cố kênh
10	Đông Đa	TT Tân Phong	540	95	100	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện,
11	Ninh Dụ	Quảng Ninh	900	65	80	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA - Kiên cố kênh
12	Ninh Ước	Quảng Ninh	250	40	50	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện.
13	Bái Động	Quảng Ngọc	1000	65	90	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA - Kiên cố kênh
14	Mậu Xương	Quảng Lưu	320	40	50	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện,
15	Chợ Quán.	Quảng Lưu	1000	60	70	- Xây nhà trạm. - Lắp tủ điện,
16	Quảng Giao II	Quảng Giao	1000	60	70	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA - Kiên cố kênh
17	Quảng Đức	Quảng Đức	800	112	120	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA - Kiên cố kênh
18	Nhân Trung	Quảng Nhân	1000	106	120	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA
19	Long Đại	Quảng Long	1400	52	60	- Xây nhà trạm, thay máy - Lắp tủ điện, TBA - Kiên cố kênh
20	Quảng Hòa	Quảng Hòa	2x1000	109	187	- Xây bể hút - Lắp tủ điện, TBA

c. Xây dựng cơ sở vật chất cho công tác quản lý vận hành.

Lắp đặt hệ thống SCADA phục vụ giám sát và điều khiển từ xa các cống điều tiết và cống lấy nước quan trọng trên các kênh chính.

3.8.8. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai:

3.8.6.1. Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Nguồn: Tóm tắt Kịch bản Biến đổi khí hậu nước biển dâng, Bộ TN&MT-2016

Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam 2016 được cập nhật theo lộ trình đã được xác định trong Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu, nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về diễn biến, xu thế biến đổi của khí hậu và nước biển dâng trong thời gian qua và kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong thế kỷ 21 ở Việt Nam.

Kịch bản biến đổi khí hậu xét đến sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, các mùa và cực trị nhiệt độ), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa, cực trị mưa), gió mùa mùa hè và một số hiện tượng cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán).

Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam do bộ tài nguyên và môi trường công bố năm 2016, có 4 kịch bản:

Kịch bản RCP2.6, kịch bản RCP4.5, kịch bản RCP6.0, kịch bản RCP8.5. Trong đó: kịch bản RCP4.5 được bộ tài nguyên và môi trường khuyến nghị sử dụng với các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch mang tính ngắn hạn; kịch bản RCP8.5 cần được áp dụng cho các công trình mang tính vĩnh cửu và các quy hoạch, kế hoạch mang tính dài hạn.

- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

+ Kịch bản biến đổi khí hậu

*** Nhiệt độ trung bình**

Nhiệt độ không khí bề mặt (nhiệt độ) trung bình năm, mùa (đông, xuân, hè, thu) ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005); mức tăng phụ thuộc vào các kịch bản RCP và vùng khí hậu.

Theo kịch bản RCP4.5: Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,6÷0,8°C; vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,3÷1,7°C; đến cuối thế kỷ có mức tăng 1,7÷2,4°C. Nhìn chung, nhiệt độ phía Bắc tăng cao hơn phía Nam.

Theo kịch bản RCP8.5: Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,8÷1,1°C; vào giữa thế kỷ có mức tăng 2,0÷2,3°C ở phía Bắc và 1,8÷1,9°C ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng 3,3÷4,0°C ở phía Bắc và 3,0÷3,5°C ở phía Nam.

Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ 1986 – 2005 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ 1986 - 2005

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
25	Ninh Bình	0,7 (0,2 ÷ 1,1)	1,6 (1,2 ÷ 2,3)	2,3 (1,6 ÷ 3,3)	1,0 (0,6 ÷ 1,5)	2,2 (1,4 ÷ 3,3)	3,8 (2,9 ÷ 5,4)
26	Thanh Hóa	0,7 (0,3 ÷ 1,1)	1,6 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,6 ÷ 3,2)	1,0 (0,6 ÷ 1,5)	2,1 (1,4 ÷ 3,2)	3,7(2,9 ÷ 5,2)
27	Nghệ An	0,7 (0,3 ÷ 1,1)	1,6 (1,1 ÷ 2,2)	2,2 (1,5 ÷ 3,1)	1,0 (0,6 ÷ 1,5)	2,0 (1,4 ÷ 3,1)	3,7(2,9 ÷ 5,2)

Nhiệt độ cực trị có xu thế tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Đến cuối thế kỷ, theo kịch bản RCP4.5 nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng 1,7÷2,7°C, cao nhất là ở Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, thấp nhất là ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng 1,8÷2,2°C. Theo kịch bản RCP8.5 nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng 3,0÷4,8°C, cao nhất là ở các tỉnh miền núi phía Bắc, thấp nhất

là ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng 3,0÷4,0°C, một số tỉnh phía Bắc có mức tăng cao hơn.

* Lượng mưa năm

Lượng mưa năm có xu thế tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Lượng mưa mùa khô ở một số vùng có xu thế giảm (ví dụ: mùa xuân ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, mùa hè ở Nam Trung Bộ, mùa đông ở Bắc Bộ). Mưa cực trị có xu thế tăng.

Theo kịch bản RCP4.5: Lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 5÷10%; vào giữa và cuối thế kỷ tăng 5÷15%, riêng ở một số tỉnh ven biển Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20%.

Theo kịch bản RCP8.5: Lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu khắp Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên.

Mức biến đổi (%) lượng mưa năm so với thời kỳ cơ sở ở các giai đoạn đầu, giữa và cuối thế kỷ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Biến đổi của lượng mưa năm (%) so với thời kỳ 1986-2005

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
25	Ninh Bình	11,2 (2,8÷19,5)	16,5 (10,6÷22,5)	22,0 (13,5÷30,7)	9,6 (4,8÷14,8)	17,7 (11,4÷24,2)	25,3 (18,4÷32,0)
26	Thanh Hóa	10,1 (3,7÷16,8)	17,6 (11,5÷23,6)	21,3 (14,2÷29,0)	13,8 (8,5÷19,0)	18,6 (13,0÷24,5)	25,5 (19,9÷31,2)
27	Nghệ An	10,2 (2,4÷17,7)	16,8 (10,6÷23,1)	18,1 (10,3÷26,3)	16,6 (7,7÷24,5)	21,6 (14,1÷28,5)	26,4 (18,8÷33,6)

* Lượng mưa cực trị:

Theo kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên toàn lãnh thổ Việt Nam với mức tăng phổ biến từ 10÷70%; tăng nhiều nhất ở Đông Bắc, Trung Bộ (từ Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam) và Đông Nam Bộ.

Theo kịch bản RCP8.5, vào cuối thế kỷ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên cả nước, mức tăng từ 10÷70%, trong đó, tăng nhiều ở Đông Bắc, nam Tây Nguyên, và Nam Bộ.

* Gió mùa và một số hiện tượng khí hậu cực đoan

Biến đổi khí hậu có khả năng làm thay đổi tần suất, cường độ, quy luật hoạt động của các hiện tượng khí hậu cực đoan. Một số kết quả dự tính có thể được tóm tắt như sau:

Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng.

Thời điểm bắt đầu của gió mùa mùa hè có xu hướng bắt đầu sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng.

Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đều giảm.

Số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè), Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

+ Kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu

Kịch bản nước biển dâng chỉ xét đến sự thay đổi mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu, mà không xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác gây nên sự dâng cao mực nước biển như: nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, thủy triều, quá trình nâng, hạ địa chất và các quá trình khác.

* Kịch bản nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông

Vào cuối thế kỷ (2100), mực nước biển dâng ở khu vực Biển Đông được tóm tắt như sau:

Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng khoảng 55cm (từ 33÷75cm);

Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng khoảng 77cm (từ 51÷106cm).

Tóm tắt kịch bản nước biển dâng vào cuối thế kỷ

Mực nước ven biển phía nam dâng cao hơn phía bắc.

Theo RCP4.5: Mực nước biển dâng cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tương ứng là 58cm (36÷80cm) và 57cm (33÷83cm); khu vực Cà Mau - Kiên Giang là 55cm (33÷78); khu vực Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có nước biển dâng thấp hơn, 53cm (32÷75cm).

Theo RCP8.5: Mực nước biển dâng cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là 78cm (52÷107cm) và 77cm (50÷107cm); khu vực Cà Mau - Kiên Giang là 75 cm (52÷106); khu vực Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có nước biển dâng thấp hơn, 72cm (49÷101).

Phân bố theo không gian về nước biển dâng ở khu vực Biển Đông vào cuối thế kỷ 21 so với thời kỳ 1986-2005 đối với kịch bản RCP8.5 được trình bày trong bảng sau

Kịch bản nước biển dâng cho toàn khu vực Biển Đông (cm)

Kịch bản RCP	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP4.5	13(8÷19)	18(11÷26)	23(14÷34)	29(18÷43)	36(22÷53)	42(26÷62)	49(30÷72)	55(34÷81)
RCP8.5	13(9÷18)	19(13÷27)	26(17÷36)	34(23÷47)	43(28÷59)	52(35÷72)	64(42÷88)	77(51÷106)

Khu vực giữa Biển Đông và nam Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn đáng kể so với các khu vực khác. Khu vực có mực nước biển dâng thấp nhất là khu vực Vịnh Bắc Bộ và bắc Biển Đông. Khu vực ven biển từ Đà Nẵng đến Kiên Giang

có mực nước biển dâng cao hơn so với khu vực phía bắc. Kết quả này phù hợp với xu thế biến đổi mực nước biển được tính theo số liệu thực đo tại các trạm trong quá khứ.

***Kịch bản nước biển dâng khu vực biển Việt Nam**

Các kịch bản nước biển dâng được xây dựng cho các tỉnh ven biển và 9 khu vực, bao gồm: (I) Khu vực từ Móng Cái đến Hòn Dấu; (II) Khu vực từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang; (III) Khu vực từ Đèo Ngang đến Đèo Hải Vân; (IV) Khu vực từ Đèo Hải Vân đến Mũi Đại Lãnh; (V) Khu vực từ Mũi Đại Lãnh đến Mũi Kê Gà; (VI) Khu vực từ Mũi Kê Gà đến Mũi Cà Mau; (VII) Khu vực từ Mũi Cà Mau đến Kiên Giang; (VIII) Khu vực quần đảo Hoàng Sa; (IX) Khu vực quần đảo Trường Sa.

Tỉnh Thanh Hóa nằm trong khu vực (II): Khu vực từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang.

Trong khoảng đầu thế kỷ 21, xu thế tăng của mực nước biển dâng theo cả 4 kịch bản RCP không có sự khác biệt nhiều. Đến năm 2030, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo RCP2.6 là 13 cm (8 cm ÷ 18 cm), theo RCP4.5 là 13 cm (8 cm ÷ 18 cm), theo RCP6.0 là 13 cm (8 cm ÷ 18 cm) và theo RCP8.5 là 13 cm (9 cm ÷ 18 cm).

Trong khoảng giữa thế kỷ 21, đã bắt đầu có sự khác biệt về xu thế tăng của mực nước biển. Đến năm 2050, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo kịch bản RCP2.6 là 21 cm (13 cm ÷ 32 cm), theo RCP4.5 là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm), theo RCP6.0 là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm) và theo RCP8.5 là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm).

Đến cuối thế kỷ 21, sự khác biệt về xu thế tăng của mực nước biển theo các kịch bản là rất rõ rệt. Đến năm 2100, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo kịch bản RCP2.6 là 44 cm (27 cm ÷ 66 cm), theo RCP4.5 là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm), theo RCP6.0 là 56 cm (37 cm ÷ 81 cm) và theo RCP8.5 là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Kịch bản nước biển dâng theo các kịch bản RCP cho dải ven biển Việt Nam (cm)

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP2.6	13 (8 ÷ 19)	17 (10 ÷ 25)	21 (13 ÷ 32)	26 (16 ÷ 39)	30 (18 ÷ 45)	35 (21 ÷ 52)	40 (24 ÷ 59)	44 (27 ÷ 66)
RCP4.5	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (20 ÷ 48)	40 (24 ÷ 57)	46 (28 ÷ 66)	53 (32 ÷ 76)
RCP6.0	13 (8 ÷ 17)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	27 (18 ÷ 39)	34 (22 ÷ 48)	41 (27 ÷ 58)	48 (32 ÷ 69)	56 (37 ÷ 81)
RCP8.5	13 (9 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	25 (17 ÷ 35)	32 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (34 ÷ 72)	61 (42 ÷ 87)	73 (49 ÷ 103)

Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21
---------	---------------------------------

	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Hòn Dấu-Đèo Ngang	13(8÷18)	17(10÷24)	22(13÷31)	27(16÷39)	33(20÷47)	39(24÷56)	46(28÷65)	53(32÷75)

Mức nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Hòn Dấu-Đèo Ngang	13(9÷18)	18(12÷26)	25(17÷35)	32(22÷45)	40(28÷57)	50(34÷71)	60(41÷85)	72(49÷101)

Nước dâng do bão ở các khu vực ven biển Việt Nam

+ Một số nhận định về mực nước cực trị

Khi đánh giá tác động của mực nước biển dâng trung bình do biến đổi khí hậu đến các khu vực đồng bằng và ven biển, cần thiết phải xét thêm mực nước biển cực trị gây ra bởi các yếu tố khác như nước dâng do bão, thủy triều, nước dâng do bão kết hợp với triều cường,..

*** Nước dâng do bão**

Nước dâng do bão là sự dâng cao mực nước biển do tác động trực tiếp của bão. Mặc dù tần suất xuất hiện nước dâng do bão là không lớn nhưng rất nguy hiểm do mực nước dâng cao và bất ngờ, gây ngập lụt khu vực ven biển. Đặc trưng nước dâng do bão cho các khu vực ven biển tại các tỉnh từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa được tổng kết trong sau.

Nước dâng do bão ở các khu vực ven biển Việt Nam

Khu vực ven biển	Nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra (cm)	Nước dâng do bão cao nhất có thể xảy ra (cm)
Quảng Ninh - Thanh Hóa	350	490

*** Thủy triều ven bờ biển Việt Nam**

Ven biển Việt Nam có 4 loại thủy triều chính là nhật triều đều, bán nhật triều đều, nhật triều không đều và bán nhật triều không đều. Vùng biển từ Quảng Ninh đến nửa phía bắc Thanh Hóa và một phần phía Nam ở mũi Cà Mau có nhật triều đều. Vùng biển từ nam Thanh Hóa đến Nghệ An; từ Đà Nẵng - Quảng Nam đến phía bắc Bình Thuận; các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Kiên Giang đến Phú Quốc có nhật triều không đều. Biên độ thủy triều ven biển Việt Nam có sự phân bố mạnh, khu vực có biên độ triều lớn nhất là ven biển Quảng Ninh và ven biển Sóc Trăng (180 ÷ 220cm). Vùng có biên độ nhỏ nhất là ven biển Thừa Thiên Huế (40 ÷ 50cm). Dọc biển Việt Nam, độ cao thủy triều lớn nhất thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

*** Nước dâng do bão kết hợp với thủy triều**

Nước dâng trong bão kèm theo sóng lớn có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến đê biển và các công trình ven biển, và đặc biệt nguy hiểm nếu xảy ra trong thời kỳ triều cường.

Nếu xét trường hợp nước dâng do bão kết hợp với triều cường, mực nước tổng cộng trong bão với chu kỳ lặp lại 200 năm tại khu vực ven biển từ Quảng Ninh đến Nghệ An có thể đạt từ 450 ÷ 500cm.

*** Nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100cm**

Khoảng 1,47% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, có nguy cơ bị ngập.

Nguy cơ ngập úng với các mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu

Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
<i>Từ Thanh Hóa đến Bình Thuận</i>							
Thanh Hoá	1111000	0,51	0,65	0,8	0,98	1,2	1,43

Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu được xác định dựa trên kịch bản nước biển dâng. Các yếu tố động lực khác (ngoài yếu tố biến đổi khí hậu) như sự nâng hạ địa chất, sự thay đổi địa hình, sụt lún đất do khai thác nước ngầm, thay đổi đường bờ biển, ảnh hưởng của thủy triều, nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, ảnh hưởng của các công trình thủy điện bậc thang,... chưa được xét đến trong tính toán này. Các công trình giao thông và thủy lợi như đê biển, đê sông, đê bao, đường giao thông,... cũng chưa được xét đến khi xây dựng các bản đồ nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

3.8.6.2. Thiên tai, giải pháp phòng, chống thiên tai:

a. Điều kiện tự nhiên, khí hậu, địa hình của khu vực:

- Điều kiện tự nhiên của tỉnh Thanh Hóa: là một tỉnh nằm trong vùng Bắc Trung bộ, chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông rõ rệt.

Gió mùa Đông Bắc hoạt động từ tháng XI đến tháng III năm sau, mạnh vào tháng XI; XII; I.

Gió Tây Nam khô nóng hoạt động từ tháng IV đến tháng VII, kèm theo nhiệt độ cao là độ ẩm thấp, lượng bốc hơi cao gây khô hanh.

Bão ảnh hưởng trung bình 3 - 4 cơn/năm. Ngoài ra có các hiện tượng thời tiết đặc biệt như gió lốc, mưa đá, rét hại, sương muối, sương giá.

- Điều kiện khí hậu, địa hình của huyện Quảng Xương

+ Nhiệt độ: Có nền nhiệt độ cao, mùa đông không lạnh lắm, ít xảy ra sương muối, mùa hè nóng vừa phải. Nhiệt độ không khí trung bình năm là 23 - 24⁰C, song phân hóa rất khác nhau theo từng tháng và giữa các vùng. Chênh lệch về cực trị của nhiệt độ trong năm cũng rất lớn: mùa hè, nhiệt độ tối cao có thể đạt tới 41⁰C, mùa đông nhiệt độ thấp nhất là 3⁰C.

+ Lượng mưa năm 1.600-1.900mm. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa kéo dài 6 tháng, từ tháng VI-XI, chiếm 84-87% cả năm; lượng mưa lớn nhất vào tháng IX có thể đạt 500mm (Tháng IX có lượng mưa lớn nhất 700mm); Mùa khô kéo dài 6 tháng, từ tháng XII-V, chiếm 13-16% cả năm, lượng mưa ít nhất vào tháng 2, từ 25-35mm.

Thiên tai thường xảy ra là bão, nước dâng trong bão, mưa lớn gây úng, lụt, lũ tập trung vào tháng IX hàng năm.

+ Địa hình: Là vùng đồng bằng ven biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, xen kẽ một số núi nhỏ.

+ Sông ngòi, tiêu thủy: Theo quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam sông Chu, khu vực nằm trong lưu vực của 3 vùng tiêu gồm vùng 2 sông Hoàng (TV 2-2: khu tiêu sông Hoàng); vùng 5: vùng tiêu sông Lý; vùng 6: vùng sông Rào - sông Đơ (TV 6-1: Tiêu ra công sông Đơ và công Trường Lệ).

* Hệ thống sông Yên: có diện tích lưu vực là 1.633km² bắt nguồn từ vùng núi thấp Bình Xuyên thuộc huyện Như Xuân chảy qua các huyện Như Thanh, Như Xuân, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương rồi đổ ra biển Đông tại cửa Lạch Ghép. Các nhánh chính hệ thống sông Yên trong khu vực bao gồm:

** Sông Hoàng: Có chiều dài 81km bắt nguồn từ vùng đồi núi Sao Vàng (xã Xuân Thắng, Xuân Sơn), huyện Thọ Xuân chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Quảng Xương và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà. Hiện nay sông Hoàng chảy theo 2 hướng, phần thượng nguồn cống Hoàng Kim (xã Xuân Sơn), được tiêu qua sông Chu qua cống Thọ Xuân. Khi cống Thọ Xuân đóng, cống Hoàng Kim mở sẽ tiêu toàn bộ dòng chảy thượng nguồn ra dòng chính sông Hoàng và đổ vào sông Yên tại Ngọc Trà (thôn Ngọc Trà, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương).

Sông Hoàng có 2 nhánh lớn là sông Dừa nhập lưu vào phía tả sông Hoàng tại Thiết Cương, cách cửa sông Hoàng 41km và nhánh Nỏ Hên nhập lưu vào phía hữu sông Hoàng tại nút thượng lưu thành Lê Chích. Về mùa kiệt, dòng chảy sông Hoàng nối với sông Vinh, sông Lý, sông Quảng Châu qua Âu Mai Chũ. Mùa lũ Âu Mai Chũ có nhiệm vụ đóng lại để tách nước khu tiêu sông Lý ra khỏi sông Hoàng.

** Sông Lý: bắt nguồn từ Cầu Cảnh xã Quảng Yên chảy ra biển qua cửa Ghép. Sông Lý trước đây là sông thiên nhiên dài 23km, tháng 12/1976 được đào mở rộng và cắt một số cỏ bầu nên rút ngắn còn 17,5km, tiêu nước cho 13.887ha diện tích của 25 xã thuộc huyện Quảng Xương và 2 xã thuộc Đông Sơn. Công trình thi công xong, thông thủy vào tháng 3/1979 vẫn còn tồn tại một số đoạn chưa đào đủ mặt cắt thiết kế do quá trình thi công gặp phải đá ngầm hoặc bị sạt lở.

* Sông Rào: Chủ yếu phục vụ cho tiêu nước mưa của các xã ven biển từ Quảng Thái đến Quảng Đại và một phần khu Nam Sầm Sơn, thoát ra biển tại cống Trường Lệ. Sông Rào nhập vào sông Đơ tại xã Quảng Vinh.

Sông Hoàng, sông Yên có diện tích lưu vực lớn nhưng dòng chảy rất quanh co, lòng sông bị thu hẹp do bị bồi lắng chiếm một phần diện tích dòng chảy, gây nhiều khó khăn cho việc tiêu thoát lũ.

b. Thiên tai, tác động của thiên tai

b.1. Thiên tai:

Do vị trí địa lý khu vực nằm cạnh biển, nằm trong vùng có các điều kiện tự nhiên, đặc điểm khí hậu và địa hình chung của tỉnh Thanh Hóa, riêng của huyện Quảng Xương như trên, cho nên khu vực lập quy hoạch chịu ảnh hưởng của hầu hết các dạng thiên tai sau: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất và các loại thiên tai khác. Trong các thiên tai trên khu vực bị ảnh hưởng nhiều là: Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nước biển dâng.

b.2. Các tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nước biển dâng trong vùng đến các ngành của nền kinh tế

Các ngành chịu tác động nhiều của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nước biển dâng:

- Công nghiệp: Sản xuất công nghiệp bị đình trệ do người lao động phải nghỉ việc, các công trình hạ tầng liên quan phục vụ cho công nghiệp bị hỏng, sửa chữa.

- Giao thông vận tải: Sạt lở, sập cầu đường, đổ cây 2 bên đường gây ách tắc giao thông.

- Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị: Công trình xây dựng, hạ tầng bị hỏng do bão, ngập lụt (Đồ đường dây điện).

- Môi trường/tài nguyên nước: Nước dâng cao nhanh, không kịp sơ tán vật nuôi, làm cho vật nuôi bị chết làm ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước ...

- Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác: Nước dâng cao làm cho môi trường bị ô nhiễm, phát sinh các ổ dịch bệnh trong khu vực.

- Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch: Trong và sau thời gian ngắn có bão và áp thấp nhiệt đới trong vùng các ngành này hầu như không thể hoạt động.

- Nông nghiệp và an ninh lương thực: Ngập nước sẽ làm thiệt hại có khi nặng nề cho nông nghiệp (Chết cây trồng, giảm năng suất cây trồng, nhất là các loại cây trồng lương thực ...)

- Năng lượng: Cần tiêu tốn điện năng để bơm nước lụt trong thời gian dài, có khi hàng tuần.

- Giáo dục: Học sinh có thể phải nghỉ học do gió to, ngập đường đi, trường học.

- Thủy sản: Nước dâng cao làm tràn bờ các hồ, ao nuôi cá, thủy sản. Thiệt hại đến năng suất thủy sản. Cần xây dựng các hồ ao có bờ cao hơn mực nước ngập 0.5m.

- Đánh bắt, nuôi trồng hải sản ngoài biển: Nếu có bão tất cả tàu thuyền không thể ra khơi đánh bắt cá; các lồng cá ngoài biển phải di chuyển đến nơi an toàn.

b.3. Các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt:

- Khi lập quy hoạch chiều cao khu đất, san nền: Phân vùng san nền, ưu tiên các vùng chức năng đặc thù để san nền cao hơn các khu khác

+ Ưu tiên 1: Xây dựng khu đô thị mới cao tầng, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm hành chính, chính trị.

+ Ưu tiên 2: khu, cụm công nghiệp.

- Về đề điều:

+ Từ việc khảo sát thực địa và quy hoạch chi tiết Thủy lợi vùng Nam sông Chu đã nêu các đoạn đê trong địa bàn vùng được đầu tư bổ sung, nâng cấp hoàn chỉnh cao độ, bề rộng mặt đê, xây dựng mới trong các giai đoạn

* Giai đoạn 2021-2025: Đê tả sông Yên; đê biển Quảng Lưu, Quảng Thái, Quảng Nham.

* Giai đoạn 2026-2030: Đê bao Quảng Xương (Quảng Phúc, Quảng Trung); đê bao hữu Hoàng (tuyến đê bao Quảng Phúc, đê bao Quảng Trung).

+ Tu bổ, các đoạn đê bị sạt lở, dò rỉ, nâng cấp công xả lũ dưới đê.

+ Khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển:

- Nạo vét, khơi thông các dòng chảy của kênh mương, phá bỏ công trình gây ách tắc dòng chảy của sông Yên, sông Hoàng, sông Lý, sông Rào để tăng khả năng tiêu thoát nước.

- Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp trạm bơm, máy bơm, thiết bị điện, bảo đảm an toàn vận hành các trạm bơm tiêu.

- Xây dựng hoàn chỉnh và mở rộng khu neo đậu tàu thuyền trên sông Lý giai đoạn 2021-2030.

- Đối với dân cư khu vực nằm ngoài đê sông Hoàng:

+ Không xây dựng nhà mới ngoài đê sông.

+ Đối với các hộ dân cư ngoài đê sông Yên, sông Hoàng, khu vực bị ngập úng, sạt lở bờ sông trong khu vực, theo quy hoạch phòng chống lũ hệ thống sông Yên, sông Bạng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong tổng số 3301 hộ dân cư vùng thiên tai, chỉ di dời 20 hộ dân cư trong khu vực bị sạt lở bờ sông vào khu tái định cư tập trung và 10 hộ dân cư bị ngập tại vị trí nguy hiểm với hình thức tái định cư xen ghép. Phần còn lại ổn định tại chỗ.

+ Xây dựng chương trình nhà vượt lũ, các chòi phòng tránh lũ, lụt cho các khu vực ngoài đê sông Yên, sông Hoàng còn lại.

+ Xây dựng phổ biến trong cộng đồng nhà ở, trụ sở, công xưởng được kiên cố, có khả năng chống bão, tránh trú bão cho người và tài sản.

+ Mỗi cụm dân cư có ít nhất một công trình công cộng được xây dựng kiên cố để làm nơi tránh trú bão khẩn cấp cho những hộ dân chưa có khả năng xây dựng nhà kiên cố.

+ Trước khi đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật cần tuân thủ “Điều 19. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật phải bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về xây dựng và về quy hoạch đô thị.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật trước khi phê duyệt dự án.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an toàn trước thiên tai.

4. Các bộ khi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm an toàn trước thiên tai.”

+ Căn cứ quyết định 1720/QĐ-UBND, ngày 13/06/2008 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh quy định:

Hành lang bảo vệ đê sông cấp IV, cấp V:

* Ở những khu dân cư, khu đô thị và du lịch, hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng;

* Ở những vị trí khác hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 15m về phía sông và về phía đồng;

* Hành lang bảo vệ đê biển từ chân đê trở ra 200m về phía biển và từ chân đê trở ra 5m về phía đồng ở những vị trí đi qua khu vực dân cư, khu đô thị, du lịch và 20m ở những vị trí khác.

Di dời các hộ dân cư vi phạm hành lang an toàn của đê cấp IV, V: Cách chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng.

b.4. Phương án phòng chống thiên tai của huyện Quảng Xương năm 2021.

Hàng năm UBND huyện Quảng Xương đều có phương án phòng chống thiên tai, từ đó có phương án ứng phó, kế hoạch triển khai, chuẩn bị, dự trữ nguồn lực để phòng chống thiên tai.

Trong vùng do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình tự nhiên, tập quán, lao động xây dựng, phát triển kinh tế, nhưng hàng năm cứ đến mùa mưa bão luôn thường trực 3

loại rủi ro chính làm nguy hiểm đến tính mạng và tài sản của nhân dân: bão và áp thấp nhiệt đới sinh ra gió mạnh làm đổ nhà không kiên cố; dân cư dùng thuyền, mảng ra biển đánh bắt hải sản nguy cơ bị chìm, vỡ thuyền; lũ trên các sông Yên, Hoàng, Lý dâng cao có thể tràn bờ, vỡ đê gây ngập lụt. Riêng sông Rào diện tích lưu vực nhỏ, chiều dài sông ngắn cho nên không bị lũ. Cho nên lập phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão; bảo đảm cho người và tàu thuyền hoạt động trên biển (chủ yếu đánh bắt cá); hộ đê toàn tuyến trên địa bàn.

- Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão (văn bản số 15/PA-UBND, ngày 13/04/2021).

+ Đặc điểm tự nhiên, thời tiết và thiên tai.

Quảng Xương là huyện đồng bằng ven biển. Những năm gần đây do biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thời tiết, thiên tai xảy ra cục đoạn gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Đặc biệt, năm 2017, bão số 10 là cơn bão được dự báo mạnh nhất từ trước đến nay hoạt động trên biển Đông, với sức gió mạnh cấp 15, giật cấp 16. Mặc dù bão đổ bộ vào Hà Tĩnh nhưng do ảnh hưởng của hoàn lưu phía Bắc bão số 10 trùng lúc mực nước biển dâng cao đã tàn phá nhiều công trình, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng đối với nhân dân các xã vùng biển. Với tình hình đặc điểm của khí hậu và thời tiết như trên. Để chủ động phòng tránh thiên tai. UBND huyện Quảng Xương xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão. Với tình hình đặc điểm của khí hậu và thời tiết như trên. Để chủ động phòng tránh thiên tai. UBND huyện Quảng Xương xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh và siêu bão.

+ Hệ thống công trình phòng chống ứng phó với bão mạnh và siêu bão gồm có:

Huyện Quảng Xương có 12,5 km bờ biển, 01 cửa sông (cửa Ghép). Trên địa bàn còn có 2 sông chính gồm: sông Yên, sông Hoàng và 02 nhánh sông nhỏ (sông Lý, sông Rào). Hệ thống đê trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 42,1 km. Bao gồm: 35,9 km đê cấp IV, trong đó có 1,5 km đê biển; 6,2 km đê cấp V.

Toàn huyện có 01 công trình phòng tránh thiên tai tập trung tại xã Quảng Nham, chỉ tránh trú bão cho vài nghìn người. Còn lại là hệ thống công trình nhà kiên cố trong dân, công sở, trường học kiên cố, nhà cao tầng trong khu vực.

Do đặc điểm tự nhiên, điều kiện địa hình trên địa bàn có các kiểu sau

9 xã có đê gồm: Quảng Long, Quảng Văn, Quảng Phúc, Quảng Ngọc, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Trung, Quảng Thạch, Quảng Nham;

6 xã tiếp giáp với biển: Quảng Hải, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Thạch, Quảng Nham và xã Tiên Trang.

4 xã có đồng nuôi trồng thủy sản ngoại đê cần được bảo vệ: Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê và Quảng Thạch.

+ Phương án ứng phó như sau

* Phương án sơ tán dân: Các xã ven biển có dân cư sinh sống cách bờ biển 200m phải sơ tán tại chỗ khi có bão mạnh là 184 hộ = 710 nhân khẩu; số dân sinh sống trong phạm vi cách bờ biển từ 200-500m khi có bão rất mạnh phải sơ tán tại chỗ là 297 hộ = 1.172 nhân khẩu và sơ tán tập trung là 335 hộ = 1.436 nhân khẩu; số dân sinh sống trong phạm vi cách bờ biển từ 500m trở lên khi có siêu bão phải sơ tán tại chỗ 820 hộ = 3.711 nhân khẩu và phải sơ tán tập trung là 356 hộ = 1.646 nhân khẩu.

* Công trình phòng tránh trú bão: Sử dụng các công trình công cộng như trụ sở UBND, trường học, trạm xá của thị trấn, xã; ngoài ra còn có trụ sở của các cơ quan đóng trên địa bàn, các nhà dân đã xây dựng kiên cố.

- Phương án bảo đảm an toàn cho người và tàu thuyền hoạt động trên biển huyện Quảng Xương năm 2021 (văn bản số 08/PA-UBND, ngày 23/03/2021).

+ Tình hình thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển năm 2020. Những kết quả đạt được.

* Công tác đăng ký, đăng kiểm :

Tổng số tàu thuyền trên toàn huyện là : 877chiếc/3.660 lao động, Trong đó: Bè luông lắp máy là 490 phương tiện/1.725lao động; Tàu gỗ là 387phương tiện/1.935 lao động (Loại 6- <12m: 62 chiếc; 12- <15m: 208 chiếc; 15- <24m: 117 chiếc).

Công tác đăng ký, đăng kiểm đạt trên 80% số phương tiện được đăng kiểm; lực lượng qua đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng cơ bản đã đào tạo xong theo đề án 1956 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

* Công tác đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản:

Năm 2020 số phao cứu sinh và áo phao trang bị trên các tàu cá là 3.568 phao/3.660 lao động KTTS = 97,48%, trang bị 04 máy thông tin liên lạc tầm xa và 221 máy thông tin liên lạc tầm trung các loại phục vụ việc theo dõi thông tin dự báo thời tiết, ngoài ra trên hầu hết các ngư dân khi khai thác hải sản đều trang bị máy điện thoại di động, bộ đàm để liên lạc với đất liền và với các tàu khác.

* Công tác quản lý, kêu gọi tàu thuyền trong mùa mưa bão:

Năm 2020 do chủ động được phương án theo dõi, quản lý tàu cá và kêu gọi tàu thuyền trong mùa mưa bão, nên khi có bão, lũ xảy ra các xã ven biển đều nắm được thông tin về tình hình hoạt động của các tàu cá và đã có hướng chỉ đạo kịp thời, do đó đã giúp phần hạn chế thiệt hại do bão lũ gây ra. Năm 2020 đó kêu gọi được 1.897 lượt phương tiện và 8.975 lao động vào nơi tránh trú an toàn.

+ Mục tiêu, giải pháp đảm bảo an toàn cho người và tàu cá năm 2021.

* 100% tàu được quản lý cấp phép hoạt động, đúng khu vực khai thác trên biển.

* Người điều khiển tàu cá có đủ chứng chỉ chuyên môn (bằng thuyền trưởng, máy trưởng).

* 100 % tàu cá trang bị phao cứu sinh, đảm bảo mỗi người một chiếc và có dự phòng.

* 100% tàu cá khai thác trên biển nhận được thông tin dự báo bão, áp thấp nhiệt đới.

* Từng bước giảm dần số lượng tàu cá hoạt động ven bờ, có chiều dài < 12m.

* 100% tàu cá được kẻ vẽ biển số trên thân tàu.

* 100% tàu cá được neo đậu vào nơi tránh trú an toàn.

- Phương án hộ đê toàn tuyến trên địa bàn huyện Quảng Xương năm 2021 (văn bản số 09/PA-UBND, ngày 25/03/2021)

+ Nhiệm vụ của hệ thống đê trên địa bàn là bảo vệ:

Dân số được bảo vệ: 157.071 người (20.243 hộ).

Diện tích được bảo vệ: 17.447,38 ha đất tự nhiên.

+ Hệ thống sông ngòi, đê điều.

Trên địa bàn huyện có 2 sông chính gồm: Sông Yên, Sông Hoàng và 02 nhánh sông nhỏ (sông Lý, sông Rào), hệ thống đê trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 42,1 Km trong đó: 35,9Km đê cấp IV; 6,2 Km đê cấp V nằm trên 5 tuyến đê chính bao gồm:

* Tuyến đê tả sông Yên: Đê cấp IV, chiều dài 6.100 m; 13 cống qua đê; Có 5.980m kè lát mái.

* Tuyến đê tả sông Hoàng: Đê cấp IV, chiều dài 16.800 m; 29 cống qua đê; 700 m kè lát mái.

* Tuyến đê bao Quảng Phúc: Đê cấp IV, chiều dài 11.500 m; 8 cống qua đê; 50m kè lát mái.

* Tuyến đê bao Làng Dũng: Đê cấp V, chiều dài 6.200 m; 10 cống qua đê; 06 kè mở hàn, 830m kè lát mái.

* Tuyến đê biển Quảng Nham: Đê cấp IV, chiều dài 1.500 m; 2 cống qua đê; 1.500m kè lát mái.

+ Căn cứ vào kiểm tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng công trình đê, kè, cống trước lũ năm 2019 và quá trình theo dõi diễn biến chất lượng công trình cũng như đánh giá hiện trạng công trình so với lũ của các năm trước đây (đặc biệt là trận lũ do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới ngày 9-12/10/2017), huyện đã dự trù vật tư, vật lực để xử lý tình trạng hiện tại của đê, các công trình trên đê, phương án hộ trong trường hợp lũ chưa vượt tần suất thiết kế. Lập phương án hộ đê trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế.

+ Phương án phòng chống bão và di dân khi lũ lụt xảy ra:

Bão, lốc là hiện tượng thiên tai khi xảy ra gây thiệt hại lớn về con người và tài sản, đặc biệt là bão, lốc có cường độ lớn.

* Nguồn lực: Để hạn chế giảm nhẹ thiệt hại phải thực hiện tốt phương châm "Chủ động phòng tránh, đối phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả" bằng lực lượng tại chỗ, phát huy sức mạnh của cả cộng đồng.

* Lập các biện pháp chủ động trước khi bão đổ bộ vào đất liền, các biện pháp đối phó trong bão.

* Khi tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng của địa phương kịp thời báo cáo BCH PCTT&TKCN tỉnh điều động lực lượng quân đội, công an, vật tư phương tiện chi viện để hạn chế thiệt hại.

* Lập phương án di dân trong vùng lũ lụt.

Phương án di dân sống ở bãi sông: Trên tuyến đê sông Yên, sông Hoàng, thuộc huyện Quảng Xương có 1.021 người sống ở bãi sông, khi mực nước lũ vượt trên báo động III trở lên thì toàn bộ khu vực này sẽ bị ngập lụt. Khi dự báo Lũ sông Yên, Sông Hoàng trên mức báo động II phải sơ tán dân ngoại đê vào phía đồng ở các xã Quảng Trung, Quảng Phúc, Quảng Khê, Quảng Long, Quảng Văn, Quảng Ngọc.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

4.1. Mở đầu

4.1.1. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

Đánh giá môi trường chiến lược cho khu vực nghiên cứu quy hoạch được thực hiện theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045

4.1.2. Căn cứ pháp lý, mục tiêu, phạm vi, và nội dung các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

4.1.2.1. Căn cứ pháp lý đánh giá môi trường chiến lược

a. Các văn bản pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật BVMT số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014.

- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 “đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 2/12/2003; Chiến lược quản lý CTR ở khu đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/1999/QĐ-TTg ngày 10/07/1999.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Thông tư số 01/2011/TT-BXD Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

b. Các tiêu chuẩn Việt Nam

- Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25/6/2002 của Bộ trưởng Bộ KH&MT.

- Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

- Các tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế

* Bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sau:

- QCVN 05:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; QCVN 03:2008/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn của kim loại nặng trong đất;
- QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất;
- QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm;
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 26:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

4.1.2.2. Mục tiêu của ĐMC

Nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua lồng ghép các vấn đề môi trường trong quá trình lập quy hoạch cụ thể:

+ ĐMC được thành lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

+ Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào quy hoạch đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
- Quy hoạch xây dựng vùng để cụ thể hóa Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa XXVI.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường
- Phát triển hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường - Phát triển KT- XH và nâng cao đời sống cho người dân - Bảo vệ phát huy giá trị cảnh quan trong khu vực
- Quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở để quản lý, thực hiện việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện, soạn thảo các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên môi trường. - Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân.

- + Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường
- + Đề xuất chương trình quản lý môi trường khi thực hiện quy hoạch.

4.1.2.3. Phạm vi

- Không gian gián tiếp: Nghiên cứu vai trò của vùng huyện Quảng Xương đối với toàn tỉnh Thanh Hóa.

- Không gian trực tiếp: Phạm vi nghiên cứu quy hoạch thuộc vùng huyện Quảng Xương.

4.1.2.4. Nội dung nghiên cứu ĐMC

Các vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn, bao gồm: sử dụng tài nguyên (đất đai, nguồn nước, khoáng sản, rừng, cảnh quan...); áp lực phân bố dân cư, phân bố các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ (công nghiệp, nông nghiệp, du lịch...); môi trường lưu vực sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đói nghèo, suy thoái môi trường, thiên tai, lũ lụt.

Đánh giá hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm lớn (vùng đô thị, vùng công nghiệp, vùng khai thác khoáng sản...), các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng bảo tồn sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường của quy hoạch ở quy mô vùng (cấp nước vùng, giao thông vùng, xử lý chất thải liên đô thị, bảo vệ môi trường lưu vực sông...).

Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phân bố đô thị, dân cư, các hoạt động kinh tế, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong vùng; nêu các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án quy hoạch. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch xây dựng và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường; dự báo, so sánh tác động môi trường của các phương án quy hoạch.

Tổng hợp, đề xuất, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các vùng bảo vệ môi trường (rừng sản xuất, hành lang xanh, vùng di sản, lưu vực nguồn nước...).

4.1.2.5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp khảo sát hiện trường
- Phương pháp thống kê
- Phương pháp nhận dạng
- Phương pháp đánh giá nhanh
- Phương pháp ma trận

4.2. Xác định nguồn gây ảnh hưởng đến môi trường khi quy hoạch

Trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch vùng ngoài nguyên nhân từ các hoạt động công nghiệp hiện hữu, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các khu đô thị, và các hoạt động nông nghiệp, thủy sản... môi trường của vùng có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới, bao gồm:

- Xây dựng khu du lịch ven biển bao gồm toàn bộ diện tích phía Đông đường 4C.

- Xây dựng các tuyến đường giao thông đối ngoại kết nối phía Tây và hình thành các cụm công nghiệp, khu công nghiệp dọc tuyến.

- Các tác động môi trường tích lũy từ các vấn đề môi trường riêng biệt nêu trên và các vấn đề môi trường hiện có.

Nguồn và yếu tố tác động dự báo phát sinh từ quy hoạch Vùng huyện Quảng Xương đến năm 2035 được tóm tắt trong Bảng sau:

TT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động
1	Các nguồn đang hoạt động: Công nghiệp, đô thị, làng nghề, hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, (trước tiêu, nuôi trồng thủy sản) - Chất thải rắn công nghiệp, bệnh viện, sinh hoạt, chất thải nông nghiệp (bao bì phân bón hóa học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng...) - Bệnh tật
2	Phát triển công nghiệp, kể cả phát triển các làng nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông, bụi xây dựng - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt - Chất thải rắn công nghiệp, sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
3	Phát triển đô thị, bao gồm phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện nước, bưu chính viễn thông, xử lý chất thải)	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông, bụi xây dựng - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt, bệnh viện - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất

		<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương - Bệnh tật
4	Phát triển du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương
5	Phát triển nông thôn bao gồm phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải đun nấu - Nước thải sinh hoạt, bệnh viện - Chất thải rắn nông nghiệp, sinh hoạt - Phát triển hạ tầng kỹ thuật
6	Khai thác tài nguyên, bao gồm tài nguyên nước, khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Khí thải, nước thải, và chất thải từ các hoạt động khai thác - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
7	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy kết cấu đất - Thay đổi cơ cấu việc làm, văn hóa, lối sống
8	Tác động tích lũy	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải - Nước thải - Chất thải rắn - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi cơ cấu việc làm

		- Thay đổi nền tảng văn hóa, giáo dục, nếp sống - Thay đổi cơ cấu bệnh tật
--	--	---

4.3. Xác định đối tượng và quy mô chịu tác động

TT	Đối tượng chịu tác động	Quy mô tác động					
		Giai đoạn quy hoạch xây dựng			Giai đoạn hoạt động		
		Mức độ	Phạm vi	Thời gian	Mức độ	Phạm vi	Thời gian
1	Các yếu tố vi khí hậu	-	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Ngắn
2	Chế độ thủy văn	--	Cục bộ	Ngắn	--	Rộng	Dài
3	Môi trường không khí	--	Cục bộ	Ngắn	---	Rộng	Ngắn
4	Môi trường nước mặt	-	Cục bộ	Ngắn	---	Rộng	Ngắn
5	Nước ngầm	-	Cục bộ	Ngắn	---	Cục bộ	Dài
6	Môi trường đất	---	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Dài
7	Hệ sinh thái trên cạn	---	Cục bộ	Ngắn	--	Cục bộ	Ngắn
8	Hệ sinh thái dưới nước	-	Cục bộ	Ngắn	---	Cục bộ	Ngắn
9	Hiệu ứng nhà kính				---	Rộng	Dài
10	Cảnh quan, di sản thiên nhiên, di tích văn hóa lịch sử	--	Cục bộ	Ngắn	+	Cục bộ	Dài
12	Phát triển kinh tế xã hội				+++	Rộng	Dài
12	Đời sống dân cư	---	Cục bộ	Ngắn	+++	Rộng	Dài
13	Việc làm	++	Cục bộ	Ngắn	+++	Rộng	Dài
14	Văn hóa giáo dục	-	Cục bộ	Ngắn	++	Rộng	Dài
14	Sức khỏe cộng đồng	--	Cục bộ	Ngắn	-	Cục bộ	Dài

Ghi chú:

Tác động tích cực		Tác động tiêu cực	
+++	Mạnh	---	Mạnh
++	Vừa	--	Vừa
+	Nhỏ	-	Nhỏ
	Không rõ		Không rõ

4.4. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường

4.4.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội

Kinh tế toàn vùng sẽ phát triển mạnh mẽ tương xứng với vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực tam giác tăng trưởng của tỉnh Thanh Hóa với các thế mạnh chủ yếu là Công nghiệp, đô thị, du lịch và dịch vụ. Xây dựng đô thị sinh thái có sức cạnh tranh thu hút đầu tư, nâng cao mọi mặt đời sống nhân dân trong vùng, đảm bảo môi trường sinh thái, trở thành nơi đáng sống, làm việc, vui chơi giải trí của người dân.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng hàm lượng công nghệ và lao động kỹ thuật. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển đô thị và nông thôn.

Hoạt động phát triển du lịch vùng sẽ được coi là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Vùng sẽ phát triển đa dạng các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, nghiên cứu di tích văn hoá, lịch sử.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo công bằng và dân chủ xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường.

Giữa các huyện trong vùng sẽ có sự phối hợp chặt chẽ để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

4.4.2. Xu hướng biến đổi của môi trường tự nhiên

4.4.2.1. Môi trường đất

Việc phát triển công nghiệp và đô thị tất yếu dẫn đến suy giảm chất đất, đất ven đường giao thông, ven khu công nghiệp sẽ thoái hoá, không thích hợp cho mục đích canh tác nông nghiệp.

Tuy nhiên, ở những nơi phát triển trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc thì đất sẽ được cải tạo và vì thế sẽ tăng quỹ đất cho nông nghiệp.

4.4.2.2. Môi trường nước

Việc yêu cầu nghiêm ngặt về xử lý nước thải sơ bộ và xử lý tập trung sẽ cải thiện tình trạng thải nước ô nhiễm. Các dòng sông được quy hoạch cấp nước và tiếp nhận nước thải, đồng thời được nạo vét khơi thông dòng chảy đúng kỹ thuật, vì thế xu thế chung là chất lượng nước sẽ được cải thiện so với hiện trạng.

Riêng nước ngầm, nếu khai thác quá mức sẽ có nguy cơ bị suy kiệt và ô nhiễm.

4.4.2.3. Môi trường không khí

Chất lượng không khí sẽ xấu đi theo xu thế phát triển đô thị và hệ thống giao thông. Các KCN, CNN sẽ bắt buộc phải xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn quy định, tuy

nhiên tác động tích lũy sẽ làm tăng cục bộ nồng độ các chất ô nhiễm. Tuy nhiên, nếu các vấn đề môi trường nêu trong quy hoạch vùng huyện Quảng Xương (bao gồm cả những kiến nghị của ĐMC được tiếp thu) được thực hiện nghiêm túc thì chất lượng môi trường không khí vẫn trong ngưỡng chấp nhận được, và chủ yếu sẽ mang tính cục bộ và ngắn hạn. Ngoài ra, nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ cũng sẽ làm môi trường không khí xấu đi (tác động cục bộ và tức thời).

4.4.2.4. Môi trường cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa

Xu thế chủ đạo đến năm 2035 của cảnh quan vùng huyện Quảng Xương sẽ là các khu vực đô thị sầm uất, các KCN, CNN quy mô lớn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại. Toàn vùng sẽ biến đổi từ cảnh quang vùng nông thôn với quy mô canh tác nhỏ lẻ sang cảnh quan đô thị - công nghiệp xen kẽ vùng thâm canh cây lương thực và cây CN. Các khu bảo tồn di tích lịch sử sẽ được phát triển kết hợp với du lịch.

4.4.2.5. Rừng và đa dạng sinh học

Trong khi đa dạng sinh học vùng núi được gìn giữ thì đa dạng sinh học vùng ven biển và đồng bằng sẽ suy giảm do phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Ngoài ra, có khả năng phá vỡ cân bằng sinh thái do du nhập các sinh vật ngoại lai và thực phẩm biến đổi gen.

4.4.2.6. Xu thế biến đổi điều kiện khí hậu

Xu hướng biến đổi khí hậu vùng huyện Quảng Xương sẽ tuân theo xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu cục bộ sẽ không đáng kể vì mức thải khí nhà kính chưa đủ lớn, đồng thời sẽ tăng diện tích lâm nghiệp phục hồi thảm thực vật ở vùng đất trồng, thu gom, chôn lấp rác thải đúng kỹ thuật.

4.4.2.7. Xu thế biến đổi chế độ thủy văn

Xu thế cạn kiệt nguồn nước trong vùng huyện Quảng Xương được cảnh báo nếu không làm tốt hệ thống thủy lợi và không sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn tài nguyên nước. Hậu quả là sẽ tăng nguy cơ thiếu nước vào mùa kiệt.

4.4.3. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch

4.4.3.1. Môi trường đất

Kết cấu đất hay còn gọi là tính chất vật lý của đất bao gồm các tính chất như: cấu trúc, tỷ trọng, độ xốp và tính chất hút nước. Kết cấu đất bị thay đổi chủ yếu do quá trình khai thác khoáng sản, canh tác nông nghiệp (trồng trọt, bón phân, tưới tiêu cải tạo đất) cũng như do chuyển đổi sử dụng đất cho các mục đích khác. Theo quy hoạch vùng huyện Quảng Xương, việc chuyển đổi mục đích sử dụng chủ yếu tập trung vào các hoạt động sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: chủ yếu liên quan (có cả giảm đi và tăng thêm) đến đất chưa sử dụng, đất chuyên dùng và đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất ở: tăng thêm từ đất nông nghiệp ven đô;
- Đất công nghiệp: chủ yếu tăng thêm từ đất gò đồi, đất nông nghiệp bạc màu; và
- Đất giao thông và đất thuỷ lợi: tùy theo quy hoạch phát triển phục vụ giao thông và tưới tiêu mà lấy thêm đất, không kể là đất loại gì.

Như vậy, cùng với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên sẽ kéo theo sự biến đổi mạnh mẽ kết cấu đất, gây ra các hậu quả sau đây:

Xói mòn và lở đất: Trong quá trình thực hiện quy hoạch có thể xuất hiện những tác động đến hoạt động kiến tạo, ảnh hưởng đến các vết đứt gãy ở các khu vực nghiên cứu và những vùng lân cận. Những hoạt động này bao gồm:

+ Việc khai thác rừng không hợp lý có thể làm mất lớp che phủ đất, gây xói mòn, rửa trôi. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp trên đất dốc nếu không có biện pháp canh tác hợp lý sẽ đẩy nhanh quá trình rửa trôi, xói mòn (theo QH vùng huyện Quảng Xương thì bố trí các dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe vùng đồi núi).

+ Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp ngầm điện và bua chính viễn thông, hệ thống thuỷ lợi) làm thay đổi kết cấu tầng đất mặt, gây sụt lở, xói mòn đất, đặc biệt ở khu vực ven sông. Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn liền với việc phát triển đô thị, công nghiệp và nông thôn. Việc phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn sẽ kéo theo phát triển hệ thống cấp ngầm, hệ thống cấp thoát nước và hệ thống thuỷ lợi. Các hoạt động này sẽ làm xáo trộn tầng đất bề mặt, phá vỡ kết cấu đất, dẫn tới nguy cơ sụt lở, sụt lún đất.

+ Khai thác quá mức nguồn nước ngầm phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, và nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây sụt lún, lở và nứt đất.

Hoang hoá, bạc màu (suy kiệt các chất hữu cơ và tổng nito): Đi kèm với hiện tượng xói mòn, sụt lở đất là hiện tượng rửa trôi, làm suy thoái chất lượng đất. Ngoài ra đất bị thoái hoá, bạc màu còn do các nguyên nhân sau đây:

+ Phát triển sản xuất nông nghiệp kèm theo tăng sử dụng hoá chất. Hiện nay, canh tác trong nông nghiệp không thể tách rời việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng. Các nghiên cứu thổ nhưỡng đã cảnh báo dấu hiệu suy thoái chất lượng đất do dùng quá mức hoá chất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, theo quy hoạch vùng huyện Quảng Xương thì việc canh tác nông nghiệp sẽ theo xu hướng giảm diện tích đất nông nghiệp, vì vậy nguy cơ xuất hiện nạn hoang hóa đất do phát triển nông nghiệp là không lớn, mặc dù vậy vẫn cần kiểm soát chặt chẽ tại các vùng đất nông nghiệp.

Ô nhiễm đất: Nói đến chất lượng của đất là nói đến tính chất vật lý, hoá học và sinh học của đất, trong đó tính chất hoá học chỉ ra khả năng cung cấp chất dinh dưỡng. Thực tế các nguyên tố hay hợp chất hoá học có trong đất chỉ bị coi là chất ô nhiễm khi vượt quá ngưỡng an toàn cho cây trồng. Đất bị coi là ô nhiễm khi tích tụ quá mức các hoá chất, điều đó sẽ kéo theo sự biến đổi hệ vi sinh vật trong đất, và cả 2 sẽ đồng thời gây tác hại đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Việc thực hiện một loạt hoạt động theo quy hoạch có khả năng dẫn tới nguy cơ ô nhiễm đất như:

+ Tích tụ các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng do dùng các hoá chất trong nông nghiệp. Sử dụng phân bón hoá học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt cũng như sử dụng các thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản dẫn tới nguy cơ tích tụ kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ.

+ Rò rỉ các hoá chất, dầu mỡ từ các hoạt động công nghiệp và từ các trạm xử lý nước thải, chất thải rắn. Diện tích đất công nghiệp đến năm 2035 sẽ tăng lên. Như vậy, có nghĩa là sẽ tăng nguy cơ rò rỉ hóa chất, dầu mỡ, các chất độc hại làm ô nhiễm đất.

+ Tích tụ, lắng đọng các chất độc hại từ hoạt động giao thông. Các số liệu quan trắc môi trường cho thấy đất ven các đường cao tốc, quốc lộ có hàm lượng kim loại và các chất độc hại cao hơn đất ở những nơi xa đường. Lý do được giải thích là do sự sa lắng bụi và các chất ô nhiễm trong khí thải từ hoạt động giao thông. Ngoài ra, cần lưu ý đến nguyên nhân do các sự cố giao thông gây rò rỉ xăng dầu hoặc hoá chất (từ các xe bồn). Vì vậy, cần lưu ý đến nguy cơ gây ô nhiễm đất ở khu vực lân cận hệ thống đường giao thông.

+ Hoạt động xây dựng mới các KCN, CNN, xây dựng mới và bảo trì các công trình giao thông có nạo vét và đổ thải bùn đáy sông làm lan truyền nhiễm phèn và các chất độc hại trong trầm tích. Thực tế, nếu quản lý tốt việc nạo vét và đổ thải bùn đáy sông thì nguồn gây ô nhiễm này có thể kiểm soát và ngăn chặn được.

4.4.3.2. Môi trường nước

Môi trường nguồn nước mặt:

Theo quy hoạch sử dụng đất và đặc điểm địa lý địa hình của vùng huyện Quảng Xương, việc phát triển các KCN, CNN khu đô thị, khu dân cư nông thôn và làng nghề đều được quy hoạch nằm trong lưu vực sông Yên và một số sông khác trong khu vực. Do đó, các dòng sông trong lưu vực vừa là nguồn cung cấp nước, vừa là nơi tiếp nhận nước thải. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề và đô thị dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt do thải nước thải

không xử lý; rò rỉ xăng dầu và hoá chất; chảy trôi các hoá chất sử dụng trong nông nghiệp. Có thể quy nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước vào 2 nguồn: nguồn xác định và nguồn không xác định. Nguồn xác định là nước thải từ các hoạt động công nghiệp, khu đô thị, làng nghề, khu dân cư nông thôn, khu xử lý nước thải và rác thải. Nguồn không xác định là nguồn chảy tràn từ mặt đất, đường giao thông, vùng canh tác nông nghiệp – thông thường đây là nguồn khó xác định và đánh giá. Đặc biệt, nồng độ các chất ô nhiễm từ các nguồn không xác định sẽ tăng trong mùa mưa bão, lũ lụt.

Môi trường nguồn nước ngầm:

Như trên đã nêu, mặt đất luôn ở trạng thái phơi nhiễm đối với các nguồn ô nhiễm (không khí xung quanh; bãi chôn lấp; hoạt động công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và dân sinh). Sau đó, các chất ô nhiễm sẽ thẩm thấu vào nguồn nước ngầm và lan truyền theo các dòng chảy ngầm dưới đất. Việc thực hiện quy hoạch vùng huyện có nguy cơ tăng các nguồn ô nhiễm đất, dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm bởi các các thông số ô nhiễm như: nitrate, coliform, các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng. Nitrate thường xuất phát từ nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp (trong trường hợp sử dụng quá nhiều phân đạm). Coliform và các vi sinh vật gây bệnh khác đi vào nước ngầm từ nguồn nước thải sinh hoạt, từ các trang trại chăn nuôi và tập quán bón phân tươi trong nông nghiệp. Thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp, thuốc kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; cũng như một số chất hữu cơ xuất phát từ các hoạt động công nghiệp như phenol, PCB, các hợp chất hữu cơ clo; hoặc từ sự cố rò rỉ hoá chất, xăng dầu là nguyên nhân làm nước ngầm ô nhiễm bởi các chất hữu cơ khó phân huỷ, trong đó một số chất là tác nhân gây ung thư. Thực tế, nước ngầm thường ít bị ô nhiễm kim loại do nguyên nhân trực tiếp từ các nguồn thải trên mặt đất. Tuy nhiên, các hoạt động gây tác động thay đổi địa chất có thể là nguyên nhân khiến As và một số kim loại khác như Mn xuất hiện với mức độ đột biến trong nước ngầm. Hiện tượng này nếu xảy ra thì chỉ có tính cục bộ, nhưng kéo dài. Một nguyên nhân gây suy giảm nguồn nước ngầm do thực hiện quy hoạch vùng là việc khai thác quá mức nguồn nước phục vụ phát triển đô thị, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp. Kèm theo việc sụt giảm trữ lượng nước ngầm là hiện sụt lún và nứt đất; đồng thời có thể xảy ra biến đổi địa tầng, giải phóng các ion kim loại như As vào nguồn nước ngầm.

4.4.3.3. Môi trường không khí

Liên quan đến thực hiện quy hoạch vùng huyện Quảng Xương, có 2 trường hợp ô nhiễm không khí cần phải tính đến:

+ Ô nhiễm không khí do bố trí đất vào những mục đích xung khắc nhau: trường

hợp này xảy ra khi quy hoạch sử dụng đất không hợp lý, bố trí các đường cao giao thông, các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại,... bên cạnh các khu vực nhạy cảm như trường học, bệnh viện, khu dân cư.

+ Tác động ô nhiễm không khí tích lũy: xảy ra ở khu vực trung tâm của các nguồn thải khí, mà mỗi nguồn riêng biệt có thể đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn thải nhưng kết hợp với nhau lại có nguy cơ tác động đến sức khỏe cộng đồng. Thông thường đó là các nguồn công nghiệp, thương mại (như kinh doanh xăng dầu) và đường cao tốc. Các yếu tố khí tượng, khí hậu và địa hình đóng vai trò rất quan trọng tích lũy tác động ô nhiễm không khí.

Với việc phát triển các khu đô thị, KCN, CNN và hệ thống giao thông, nguy cơ xảy ra 2 trường hợp ô nhiễm nêu trên càng lớn. Các hoạt động công nghiệp, giao thông, dân sinh thải ra bụi, PM10, các hợp chất chứa lưu huỳnh (H₂S, mecaptan, SO₂, SO₃), các hợp chất chứa nitơ (NH₃, N₂O, NO, NO₂), các oxit cacbon (CO, CO₂), các chất hữu cơ, Pb... làm ô nhiễm không khí, không chỉ ở quy mô khu vực mà còn có thể phát tán rộng hơn.

Liên quan đến ô nhiễm không khí còn phải kể đến ô nhiễm nhiệt, chính sự thay đổi thành phần không khí dẫn tới sự thay đổi khả năng hấp thụ và phản xạ nhiệt của lớp không khí, hậu quả là thay đổi điều kiện vi khí hậu cục bộ, thường xảy ra ở các khu đô thị và khu vực xung quanh đường cao tốc, khu công nghiệp. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn, rung động liên quan đến các hoạt động công nghiệp và giao thông cũng cần được lưu ý như là hậu quả của việc thực hiện QHV huyện.

4.4.3.4. Suy giảm đa dạng sinh học

Nhiều hoạt động thay đổi phương thức sử dụng đất diễn ra trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất như tăng hoặc giảm đất nông nghiệp, xây dựng khu dân cư mới, đô thị hoá, xây dựng KCN ..., đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới đa dạng sinh học.

Các hoạt động khai thác đất quá mức, là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tác động mạnh mẽ tới hệ sinh thái trên cạn, thể hiện trước hết ở việc mất hoặc thay đổi môi trường sinh sống và ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật. Các hoạt động sử dụng đất có thể thay đổi sự đa dạng của các loại thực vật che phủ đất hoặc làm mất sự liên tục của lớp phủ thực vật, hoặc làm xuất hiện các loại lớp phủ mới xen kẽ (kết quả của việc hồi phục thảm thực vật sau giai đoạn xây dựng), điều đó dường như làm tăng tính đa dạng nhưng thực tế lại phá vỡ cân bằng về môi trường sống của các sinh vật bản địa.

4.4.3.5. Biến đổi khí hậu

Sự có mặt của các khí nhà kính trong khí quyển thường được biết chủ yếu là do hoạt động của con người làm thay đổi khí hậu, tuy nhiên thực tế việc thay đổi phương thức sử dụng đất và lớp che phủ bề mặt cũng có tác động không kém. Thậm chí có những nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự thay đổi khả năng hấp thụ năng lượng bề mặt trái đất (tạo thành các “bẫy nhiệt”) do thay đổi phương thức sử dụng đất có thể còn có tác động lớn đến khí hậu hơn là tác động của các khí nhà kính. Đồng thời, không thể tách rời việc thải khí nhà kính và việc thay đổi phương thức sử dụng đất khi phân tích và đánh giá sự biến đổi khí hậu trong phạm vi khu vực và toàn cầu. Tác động của việc thực hiện quy hoạch vùng tại huyện Quảng Xương đến biến đổi khí hậu có thể từ các nguyên nhân sau đây:

- + Khai thác rừng không hợp lý làm giảm khả năng hấp thụ CO₂, dẫn tới tăng nồng độ khí thải nhà kính trong khí quyển;

- + Phá huỷ lớp phủ thực vật khi xây dựng khu đô thị, dân cư, KCN, CCC, hệ thống hạ tầng kỹ thuật làm thay đổi khả năng hấp thụ và bức xạ nhiệt; và

- + Phát triển các khu đô thị và KCN, CCC; gia tăng hoạt động nông nghiệp, hoạt động giao thông và khu xử lý chất thải tập trung làm tăng tải lượng thải các khí thải nhà kính.

Hậu quả của biến đổi khí hậu là các hiện tượng nóng lên, hạn hán, lũ lụt, xảy ra ở quy mô khu vực và đóng góp vào những biến đổi ở quy mô toàn cầu.

4.4.3.6. Tác động đến sức khoẻ cộng đồng

Tất cả những suy giảm chất lượng môi trường nêu ở trên đều dẫn đến hệ quả gây ảnh hưởng sâu sắc đến sức khoẻ cộng đồng. Nhiều bệnh tật gia tăng hoặc mới xuất hiện là nguyên nhân của bụi và khí thải công nghiệp, giao thông; do nguồn nước ô nhiễm; do biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, còn có các nguyên nhân tác động tới sức khoẻ cộng đồng được coi là có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch vùng sau đây:

- + Phát triển công nghiệp và dịch vụ, phát triển phương tiện giao thông làm giảm các hoạt động thể chất, tăng các bệnh tật liên quan (béo phì,...);

- + Cuộc sống đô thị hoá, công nghiệp hoá làm gia tăng các bệnh thần kinh, gia tăng nguy cơ ngộ độc thực phẩm; và

- + Mất cân bằng sinh thái làm gia tăng các dịch bệnh truyền nhiễm từ sinh vật sang người.

4.4.3.7. Phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu của quy hoạch vùng huyện là phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy về

tổng thể, việc thực hiện quy hoạch vùng sẽ đem lại những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng huyện Quảng Xương. Đồng thời, theo quy hoạch sử dụng đất đến 2020 sẽ bố trí khoảng 4% tổng quỹ đất vùng dành cho phát triển cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục đào tạo và thể dục thể thao, điều đó trực tiếp có tác động nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong toàn vùng. Tuy nhiên, cần lưu ý đến một số tác động xấu sau đây:

+ Việc thu hồi đất sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, công việc kinh doanh và các vấn đề tâm linh đối với một bộ phận cộng đồng;

+ Trong thời gian triển khai các hoạt động xây dựng, đời sống kinh tế-xã hội, an ninh trật tự, hoạt động giao thông của khu vực ít nhiều sẽ bị xáo trộn;

+ Tai nạn giao thông, tai nạn lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm gia tăng trong xã hội công nghiệp hoá; và

+ Đời sống văn hoá và tinh thần biến đổi mạnh mẽ trong xu thế đô thị hoá và toàn cầu hoá làm tăng nguy cơ nảy sinh tệ nạn xã hội.

4.5. Các giải pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường

4.5.1. Giải pháp kỹ thuật.

4.5.1.1. Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất, bảo vệ môi trường đất

Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, trước hết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, làm cơ sở để giao đất cho các ngành và đối tượng sử dụng tại các địa bàn cụ thể. Đồng thời cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đất sau đây:

Cải tạo đất và ngăn ngừa ô nhiễm đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong vùng, sử dụng đất nông nghiệp đi đôi với bồi bổ đất, tránh khai thác làm thoái hoá đất.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày bừa mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đồi với rừng sản xuất để chống xói mòn, rửa trôi, sụt lở đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tích cực trồng cây chắn sóng chắn cát ven sông, biển, hạn chế việc chuyển rừng ngập mặn ven biển để nuôi trồng thủy sản và cho một số mục đích khác.

- Có kế hoạch khai hoang, phục hoá, lấn biển để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

- Phát huy tối đa khả năng đất trồng đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Di dời toàn bộ các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra xa khu dân cư.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường.

Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch các ngành liên quan đến sử dụng đất như: quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn của vùng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển và hoàn thiện hệ thống giao thông, gắn sản xuất với chế biến sản phẩm nông thôn của vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới, đồng thời đất đó giao khi hết hạn sử dụng xong phải thu hồi kịp thời.

Áp dụng quy trình canh tác nông nghiệp bền vững

Trong các hệ thống sử dụng đất, việc kết hợp hợp lý các tính đa dạng sinh học (bao gồm: đa dạng về nguồn gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái) trong canh tác có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho một nền nông nghiệp bền vững. Những loại hình canh tác như: nông - lâm nghiệp kết hợp; vườn - ao chuồng (VAC); canh tác nông nghiệp bền vững trên đất dốc (sloping agricultural land technology - SALT); vườn rừng, làng sinh thái... là những ví dụ điển hình của nền nông nghiệp phát triển bền vững. Tất cả các loại hình sản xuất này tuy có khác nhau về hợp phần, nhưng có cái chung là lấy đa dạng sinh học và cấu trúc nông - lâm kết hợp làm nòng cốt.

Nông - lâm kết hợp là tên gọi của các hệ thống sử dụng đất mà trong đó, việc gieo trồng và quản lý có suy nghĩ và khôn khéo những cây trồng lâu năm (cây rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả) trong sự phối hợp hài hoà, hợp lý với những cây trồng nông nghiệp ngắn ngày, với gia súc, theo thời gian và không gian để tạo ra hệ thống bền vững về mặt tài nguyên - sinh thái; kinh tế - xã hội và môi trường. Như vậy, nông - lâm kết hợp là một phương thức tiếp cận để sử dụng đất bền vững,

rất phù hợp với việc quản lý đất đai vùng đồi núi, vốn có nhiều các yếu tố giới hạn cho canh tác.

Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực

- Đối với khu vực đô thị nhất thiết phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư nội thành và ngoại thành.

- Đối với vùng đồng bằng nông thôn cần ưu tiên phòng ngừa úng ngập, sạt lở đất; tăng cường hỗ trợ thực hiện vệ sinh môi trường nông thôn; gia tăng sản xuất theo hướng nông nghiệp sạch.

4.5.1.2. Sử dụng hợp lý tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nước

Thực hiện quản lý lưu vực sông

Quản lý lưu vực sông là một khái niệm rộng gắn với các kế hoạch, chính sách và hoạt động nhằm kiểm soát nguồn nước, tài nguyên và môi trường cũng như các quá trình liên quan trong một lưu vực nhất định. Quản lý lưu vực sông là vấn đề đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới trong nửa cuối của thế kỷ 20 và phát triển rất mạnh trong vài thập kỷ gần đây nhằm đối phó với những thách thức về sự khan hiếm nước, sự gia tăng tình trạng ô nhiễm và suy thoái các nguồn tài nguyên và môi trường của các lưu vực sông. Việc sử dụng nước có mối liên quan mật thiết với sử dụng đất và ảnh hưởng đến hệ sinh thái lưu vực nên quản lý nước theo lưu vực sông sẽ giúp cho sử dụng và bảo vệ tốt hơn tài nguyên đất và môi trường lưu vực, quản lý và giảm nhẹ các tác động tiêu cực của các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của con người tới tài nguyên và môi trường sống.

Xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước

Thực hiện xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước nhằm mục đích thay đổi hành vi và hành động của người dân và để toàn thể cộng đồng nhận thức rõ việc quản lý tài nguyên nước là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân. Xây dựng tập quán sinh hoạt vệ sinh, chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt là bước cơ bản nhất của công tác xã hội hoá bảo vệ nguồn nước.

Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực

- Đối với các khu đô thị: xây dựng chiến lược và quy hoạch môi trường nước cho các thành phố, thị xã trọng điểm; cải tạo sông hồ, xây dựng quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đa dạng hoá loại hình công nghệ xử lý nước thải theo quy mô và tính chất của các đô thị.

- Đối với các khu công nghiệp: quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước

thải; xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung ở tất cả các KCN; di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các KCN cũ; xây dựng chiến lược sử dụng hợp lý tài nguyên nước

- Đối với các vùng nông thôn và làng nghề: lập quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn nước ngầm ở từng địa phương; xây dựng quy hoạch môi trường đối với những làng nghề có xu hướng phát triển; áp dụng hệ thống quản lý môi trường làng nghề phù hợp với đặc thù của địa phương và tính chất của loại hình sản xuất; triển khai các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.

- Đối với các khu nuôi trồng thủy sản thâm canh: lập quy hoạch phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, trong đó coi việc lồng ghép với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và quy hoạch bảo vệ môi trường là trọng tâm. Hạn chế phát triển nuôi trồng thủy sản sử dụng nước ngầm.

4.5.1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường không khí và tiếng ồn

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị

Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị vỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị ở vùng huyện Quảng Xương. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp công nghệ giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí KCN, CNN

Bố trí các KCN phù hợp với quy hoạch môi trường, di dời các cơ sở công nghiệp nằm trong các vùng nhạy cảm. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường không khí công nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp thải khí thải không đạt tiêu chuẩn quy định.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông

Phát triển giao thông đô thị phải được xem là vấn đề ưu tiên hàng đầu, là trọng điểm trong đầu tư phát triển đô thị để tạo ra một hệ thống giao thông thông suốt, an toàn và thuận lợi.

Phát triển giao thông phải được triển khai đồng bộ từ khâu quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch cơ sở hạ tầng mạng lưới giao thông, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vận tải hành khách công cộng, đầu tư phương tiện đến khâu tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống giao thông.

Hợp lý hoá quy hoạch không gian với các khu chức năng trong từng đô thị cũng như với khả năng liên kết giữa các đô thị, từng bước hướng tới sự phân bố quan hệ đi lại trong từng đô thị và trong toàn vùng một cách tối ưu để giảm thiểu ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm không khí cục bộ.

Ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn

Quy hoạch sử dụng đất đô thị và quy hoạch xây dựng phố phường hợp lý, có xem xét đến yêu cầu chống tiếng ồn như xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, cửa hàng ở phía mặt đường để chắn bớt tiếng ồn cho các công trình cần được yên tĩnh được bố trí bên trong. Dành quỹ đất bố trí dải cây xanh hai bên đường sẽ có tác dụng vừa giảm ồn, vừa giảm ô nhiễm không khí.

4.5.1.4. Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn

Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn, bao gồm cả chất thải rắn sinh hoạt, đô thị và chất thải nguy hại đóng một vai trò quan trọng trong quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch đầu tư phát triển các ngành kinh tế trong vùng huyện Quảng Xương.

Các nội dung trong quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn liên quan đến sử dụng đất bao gồm:

- Quy hoạch tổ chức các điểm thu gom.
- Quy hoạch các bãi chôn lấp rác thải
- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn (sản xuất phân compost, lò đốt chất thải rắn, nhà máy tái chế chất thải rắn).

4.5.1.5. Giải pháp bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên

- Môi trường cảnh quan di tích lịch sử văn hóa
 - + Tuân thủ nghiêm cấm vùng bảo vệ 1. Vùng 2 có thể can thiệp nhưng không thay đổi hình ảnh lịch sử. Tôn tạo trùng tu không làm biến dạng di tích, tương thích hài hòa điều kiện tự nhiên.
 - + Xác định tính chất của di tích phục vụ du lịch để có những quy định cụ thể cho khách tham quan ví dụ như quy định về trang phục, đi lại, v.v.
 - + Phân định phạm vi của khách tham quan và khu vực bảo vệ
 - + Phân định khu di tích và các khu chức năng khác
 - + Xác định các biện pháp bảo vệ và khai thác sử dụng di tích

+ Xác định dung lượng có thể đón tiếp khách đến tham quan và các biện pháp tổ chức quản lý hoạt động du lịch.

- Môi trường cảnh quan tự nhiên

+ Cây xanh đô thị: trồng tre dọc các tuyến sông mục đích giữ đất và tạo cảnh quan cho khu vực.

+ Lựa chọn các loại cây thích hợp tạo ra các trục cảnh quan trong khu vực

+ Cây xanh công viên: công viên lịch sử, văn hóa; lựa chọn thích hợp cho từng khu vực; khu vực trên núi có thể trồng Nứa để chống hiện tượng sạt lở đất, khai thác đất đai, gây rửa trôi.

+ Các tuyến đường đi du lịch trong khu vực rừng, khu cắm trại, nghỉ ngơi phải tránh làm ảnh hưởng đến rừng, phòng tránh cháy rừng.

+ Khu vực dân cư: giữ lại hình bóng, hồn của làng quê Việt Nam, không bị xu hướng đô thị hóa tác động vào nhằm hạn chế tối đa việc ô nhiễm thị giác

4.5.1.6. Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rừng

Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị: tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu làng nghề, các vườn hoa nhỏ, vườn ươm cây, hoa, và tạo nên các lối xanh, sạch cho khu vực phục vụ du lịch.

Việc cải thiện vi khí hậu trong khu vực gắn liền với công tác trồng và bảo vệ rừng trên phạm vi toàn vùng cũng như bảo tồn vùng sinh thái rừng. Vì vậy, toàn vùng cần xây dựng và thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc nhằm cải thiện khí hậu bảo vệ tài nguyên đất, nước, sinh vật

Địa phương cần xây dựng quy hoạch tổng thể về khai thác và bảo vệ tài nguyên, môi trường nhằm khai thác hợp lý tài nguyên như nguồn nước, đất, v.v., phát triển du lịch một cách thích hợp để bảo vệ hệ sinh thái đặc trưng.

Tất cả các dự án phát triển, đầu tư xây dựng công trình, khai thác sử dụng tài nguyên đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đặc biệt đánh giá mọi tác động đối với diễn biến rừng.

4.5.2. Giải pháp quản lý

Thông qua việc bảo vệ và xây dựng mới các công trình văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa di tích lịch sử của một địa phương giàu truyền thống.

Điều tra cơ bản và triển khai chương trình quan trắc về tài nguyên nước mặt, nước ngầm trong vùng.

Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông lâm nghiệp

Quản lý và kiểm soát các làng nghề để giúp họ hoạt động theo đúng các quy

chuẩn quy định của một làng nghề du lịch đi đôi với việc bảo vệ môi trường.

Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải trong khu vực.

Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn khu vực.

Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ mới, sản xuất sạch hơn.

Bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Trong đó, công tác quản lý và giáo dục môi trường là biện pháp rất quan trọng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và cho mọi đối tượng. Các biện pháp như sau:

+ Giáo dục nhân dân ý thức không vứt rác bừa bãi, đổ rác đúng nơi quy định, đúng giờ. Giáo dục cho nhân dân sinh sống tại khu vực về ý thức bảo vệ môi trường sống đó là bảo vệ chính mình. Luôn nhận thức môi trường là tài sản, là nguồn sống nên cần phải giữ gìn và bảo vệ. Phát động việc trồng cây và bảo vệ cây xanh, nghiêm cấm mọi hành vi phá hủy cây xanh ở những nơi công cộng vì các mục đích cá nhân. Công tác này cần đảm bảo thường xuyên thực hiện không chỉ diễn ra vào dịp có những ngày lễ lớn (Quốc khánh, Tết).

+ Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng và hoạt động dự án, việc quan trắc và giám sát chất lượng môi trường phải được tiến hành theo đúng các quy định tại Chương X, Luật Bảo vệ môi trường về Quan trắc và thông tin về môi trường đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 (Luật số 55/2014/QH13). Chủ đầu tư lưu giữ các số liệu phát động phong trào thường xuyên quét dọn, tổng vệ sinh nơi sinh sống, quan trắc tại cơ sở, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Thành phần môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc lần/năm
Đất	Khu nông nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản.	N, P, K tổng hợp, Kim loại nặng Cu, Pb, Zn, Cd, Á, Hg, Cr, dự lượng bảo vệ thực vật, ...	1
Nước mặt	Hệ thống các sông, và hệ thống các hồ trong khu vực	pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, tổng Nitơ, tổng phospho, coliform, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ⁻ .	2
Nước thải: trạm xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải khu công	Tại cống thoát nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung Tại miệng cống thoát nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận	pH, độ màu, độ đục, SS, dầu mỡ, BOD ₅ , COD, tổng Nitơ, tổng phospho, coliform.	2

ngiệp	Tại nguồn tiếp nhận		
Không khí	<p>Trên các tuyến đường giao thông chính</p> <p>Khu vực dân cư lân cận đường giao thông</p> <p>Khu vực dịch vụ, thương mại lân cận đường giao thông</p> <p>Các khu vực cần đặc biệt yên tĩnh (trường học, bệnh viện, khu nghỉ dưỡng)</p> <p>Trên các khu vực cụm công nghiệp, làng nghề</p>	<p>Bụi tổng, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO, tổng C_xH_y.</p> <p>Lưu lượng luồng xe (chiếc/h)</p> <p>Cường độ ồn ban ngày, buổi tối, ban đêm.</p>	2
Chất thải rắn	<p>Tại khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp, du lịch, KCN, CNN và làng nghề</p>	<p>Khối lượng, thành phần, tính chất.</p>	1

CHƯƠNG 5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG

5.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ quản lý phát triển trên địa bàn huyện gồm các quy hoạch, đề án, chương trình phát triển đô thị và nông thôn, các quy chế, quy định và xây dựng đội ngũ nhân lực có năng lực để kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt.

- Giai đoạn đầu (2021÷2030) tập trung phát triển hoàn thiện các dự án hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng chiến lược đã và đang triển khai như: khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, khu đô thị du lịch ven biển tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch, khu du lịch Tiên Trang, khu du lịch ven biển tại xã Quảng Thía, Quảng Hải, Quảng Lưu; Khu công nghiệp Lưu Bình, các Cụm Công nghiệp Tiên Trang, CNN Cống Trú, CNN Nham Thạch.

- Chuẩn bị mặt bằng và cơ sở hạ tầng để phát triển các dự án chiến lược tại các Khu vực phát triển Đô thị như: TT. Tân Phong, đô thị Tiên Trang, đô thị Cống Trú.

- Lập và triển khai các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại.

5.1.1. Các chương trình ưu tiên đầu tư:

- Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng khung huyện gắn với mạng lưới hạ tầng chung của tỉnh Thanh Hóa.

- Chương trình phát triển đô thị gắn với việc chuẩn bị các tiền đề hỗ trợ hình thành các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện.

- Chương trình phát triển nông thôn gắn với nông thôn mới nâng cao.

- Chương trình cải tạo chất lượng môi trường đô thị, nông thôn huyện.

- Chương trình bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan, di tích văn hóa lịch sử, văn hóa dân gian tại địa phương, văn hóa cộng đồng.

5.1.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Tập trung thu hút đầu tư vào các dự án khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, du lịch ven biển, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai sớm đưa dự án vào hoạt động tạo động lực chính để phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu.

- Xây dựng các tuyến đường chính trên địa bàn huyện Quảng Xương bao gồm: Đường nối đường Thái Bình với Quốc lộ 47C; Quốc lộ 10; Đường ven biển; Đường nối đường ven biển với nút giao đường bộ cao tốc Vạn Thiện; Đường Quảng Định - Quảng Lộc; Đường Bắc Nam 1, Bắc Nam 2.

- Xây dựng khu công nghiệp Lưu Bình

- Xây dựng một số hạ tầng kỹ thuật cơ bản như hệ thống cấp nước, cấp điện.

- Thu hút đầu tư, phần đầu tỷ lệ lấp đầy 03 cụm CN theo quy hoạch của tỉnh (cụm CN Cống Trúc, Tiên Trang, Tân Trạch) đạt trên 50%.

Bảng thống kê các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến	Nguồn vốn
A	Nhóm dự án quy hoạch		
1	Lập QHC đô thị Tiên Trang	1.031 ha	Ngân sách
2	Lập QHC xây dựng xã	24 xã	Ngân sách
3	Lập QHC khu công nghiệp Lưu Bình	500 ha	Ngân sách
4	Lập QHCT các Cụm CN		D. Nghiệp
5	Lập QHCT các khu du lịch, khu đô thị, Khu dân cư mới....		Ngân sách, D. Nghiệp
B	Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật		
1	Đường vành đai 3	Lộ giới 76m	Ngân sách
2	Quốc lộ 10	Lộ giới 53m	Ngân sách
3	Đường nối Quốc lộ 47C đến đường Thái Bình	Lộ giới 48m	Ngân sách
4	Đường ven biển;	Lộ giới 48m	Ngân sách
5	Đường nối đường ven biển với nút giao đường bộ cao tốc Vạn Thiện;	Lộ giới 50m	Ngân sách
6	Đường Quảng Định - Quảng Lộc;	Lộ giới 36m	Ngân sách
7	Đường Bắc Nam 1, Bắc Nam 2.	Lộ giới 36m	Ngân sách
8	Đường Thanh Niên kéo dài	Lộ giới 25m	Ngân sách
9	Đường Nam TP Thanh Hóa đi Nam TP Sầm Sơn	Lộ giới 50m	Ngân sách
10	Đường sát mép nước	Lộ giới 30m	Ngân sách
11	Dự án hạ tầng các khu dân cư đô thị		Ngân sách
C	Nhóm dự án hạ tầng kinh tế		
1	Đầu tư hạ tầng KCN Lưu Bình	S=500 ha	D. Nghiệp
2	Đầu tư hạ tầng CNN Tân Trạch	S=60 ha	D. Nghiệp
3	Đầu tư hạ tầng CCN Tiên Trang	S=50 ha	D. Nghiệp
4	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	S=200 ha	D. Nghiệp
5	Khu đô thị du lịch ven biển tại xã Quảng Nham và xã Quảng Thạch	S=220 ha	D. Nghiệp
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng farmstay tại khu vực xã Quảng Lưu	S=60 ha	D. Nghiệp

7	Xây dựng các khu thương mại tại thị trấn Tân Phong, đô thị Tiên Trang	S=15 ha	D. Nghiệp
8	Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Hòa, TT Tân Phong	S=300 ha	D. Nghiệp
D	Nhóm dự án hạ tầng XH		
1	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện	340 giường	Ngân sách
2	Xây dựng bệnh viện đa khoa Cống Trức	500 giường	D. Nghiệp
3	XD trường liên cấp tại khu vực thị trấn Tân Phong	1,5 ha	D. Nghiệp

5.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng

- Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, trước mắt ưu tiên lập Quy hoạch chung đô thị Tiên Trang;
- Xây dựng chương trình đầu tư xây dựng và phát triển vùng theo kế hoạch;
- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng;
- Tăng cường công tác vận động xúc tiến đầu tư và thu hút các nguồn vốn;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết trong và ngoài tỉnh;
- Xây dựng lộ trình tái cấu trúc lãnh thổ, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị hạt nhân, các đô thị vệ tinh và các vùng dân cư nông thôn;
- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy hoạch và xây dựng vùng;
- Coi trọng công tác tư tưởng, chính trị, phát huy dân chủ trong cộng đồng và vai trò tham dự của cộng đồng dân cư;
- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài tỉnh, đặc biệt với Thành phố Thanh Hóa, Nghi Sơn, Sầm Sơn nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng;

CHƯƠNG 6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045 là bước đi quan trọng cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành và lĩnh vực trên địa bàn huyện theo các giai đoạn.

Quy hoạch được lập trên cơ sở phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Quảng Xương, đưa ra các kế hoạch phát triển theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, đồng bộ giữa phát triển không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch được lập trên nguyên tắc cân bằng giữa đô thị và nông thôn, thân thiện với môi trường sinh thái. Bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan, vùng nông nghiệp năng suất cao.

Quy hoạch vùng đã định hướng các vấn đề về không gian, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt. Quy hoạch vùng được duyệt là cơ sở pháp lý để triển khai các bước tiếp theo.

6.2. Kiến nghị

Thực hiện đánh giá giá trị bổ sung các công trình di tích văn hóa lịch sử, các cảnh quan tự nhiên trên toàn huyện Quảng Xương để có chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị.

Khoanh vùng bảo vệ các cảnh quan tự nhiên, vùng nông nghiệp năng suất cao, vùng an ninh Quốc phòng và vùng có nguy cơ tai biến môi trường để có biện pháp ứng xử thích hợp.

Bảo vệ hành lang phát triển cho các công trình hạ tầng quan trọng của huyện.

Triển khai lập các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan cụ thể trên địa bàn vùng huyện làm cơ sở hướng dẫn và thực hiện quản lý đầu tư xây dựng tại địa phương.

Trong giai đoạn phát triển dài hạn, cần điều chỉnh các quy hoạch nông thôn mới theo hướng phát triển bền vững và phù hợp với định hướng phát triển chung toàn huyện Quảng Xương.

Phối hợp lồng ghép với các chương trình phát triển kết cấu hạ tầng chung của tỉnh để thực hiện các cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện và đầu nối cơ sở hạ tầng cấp huyện./.

PHỤ LỤC